

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của bản thân với sự giúp đỡ của giáo viên hướng dẫn. Những thông tin, số liệu, tư liệu trong luận án được trích dẫn rõ ràng, đầy đủ về nguồn gốc. Những số liệu thu thập và tổng hợp của cá nhân bảo đảm tính khách quan và trung thực.

Tác giả

Vũ Anh Tuấn

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU	vi
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỚI VẤN ĐỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TẬP ĐOÀN KINH TẾ	7
1.1 Tổng quan về năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế	7
1.1.1 Khái quát về tập đoàn kinh tế	7
1.1.2 Năng lực cạnh tranh của các TĐKT	12
1.2 Cơ chế quản lý tài chính trong TĐKT và tác động của nó đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT	20
1.2.1 Hoạt động tài chính trong các TĐKT	20
1.2.2 Cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKT	21
1.3 Ảnh hưởng của cơ chế quản lý tài chính tại TĐKT đối với vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT	40
1.4 Các tiêu chí đánh giá cơ chế quản lý tài chính	44
1.4.1 Tính bảo toàn và phát triển nguồn lực tài chính, giá trị tài sản của TĐKT	44
1.4.2 Bảo đảm chế ngự được những rủi ro về hoạt động tài chính của các TĐKT	44
1.4.3 Đảm bảo cho các TĐKT sử dụng một cách chủ động các nguồn lực tài chính và tài sản đạt được hiệu quả cao, đồng thời có tác dụng kiểm tra, giám sát mọi hoạt động tài chính của các TĐKT	44
1.4.4 Có tác dụng hỗ trợ, thúc đẩy các TĐKT nâng cao năng lực cạnh tranh	45
1.5 Kinh nghiệm sử dụng cơ chế quản lý tài chính của Chính phủ ở một số nước đối với TĐKT	45
1.5.1 Cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với doanh nghiệp, TĐKTNN ở Trung Quốc	45
1.5.2. Cơ chế quản lý tài chính của nhà nước trong các TĐKT (Cheabol) ở Hàn Quốc	50

1.5.3 Cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các TĐKT ở Pháp	56
1.6 Một số kết luận rút ra được coi là những bài học đối với Việt Nam trong quá trình xác lập cơ chế và thực thi cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các TĐKT của Việt Nam	57
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA NHÀ NƯỚC VỚI NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ VIỆT NAM.....	61
2.1 Thực trạng năng lực cạnh tranh của TĐKTNN ở Việt Nam.....	61
2.1.1 Khái quát các TĐKTNN ở Việt Nam.....	61
2.1.2 Thực trạng về năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN.....	67
2.2 Thực trạng chung cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với TĐKTNN giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010	77
2.2.1 Quá trình hình thành và phát triển cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKTNN	77
2.2.2 Thực trạng cơ chế huy động vốn trong các Tổng Công ty và TĐKT nhà nước.....	78
2.2.3 Thực trạng cơ chế quản lý và sử dụng vốn trong các TĐKTNN do Nhà nước quy định.....	83
2.2.4 Thực trạng cơ chế quản lý tài sản do nhà nước quy định đối với các Tổng công ty, TĐKTNN.....	92
2.2.5 Thực trạng cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và kết quả sản xuất kinh doanh.....	98
2.2.6 Thực trạng cơ chế giám sát tài chính.....	102
2.3 Thực trạng cơ chế quản lý tài chính tại tập đoàn dầu khí Việt Nam và tập đoàn Vinashin	104
2.3.1 Thực trạng cơ chế quản lý tài chính của tập đoàn dầu khí Việt Nam.....	104
2.3.2 Tình hình tài chính của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) - Bài học đắt giá về cơ chế quản lý nói chung và cơ chế quản lý tài chính nói riêng.....	121

2.4. Đánh giá chung về thực trạng cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKTNN thể hiện trong quy chế quản lý tài chính ban hành theo Nghị định 09/2009/QĐ-CP.....	123
2.4.1 Những kết quả đạt được.....	123
2.4.2 Những tồn tại, hạn chế của quy chế quản lý tài chính mới	125
2.4.3 Các nguyên nhân tồn tại hạn chế.....	125
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐỐI VỚI CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ VIỆT NAM.....	128
3.1 Chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn tới.....	128
3.2 Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các TĐKTNN ở Việt Nam	130
3.2.1. Mục tiêu, yêu cầu hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKTNN ở Việt Nam.....	130
3.2.2. Các nhóm giải pháp hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKTNN.....	132
3.2.3 Một số định hướng hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn dầu khí Việt Nam	150
3.3 Điều kiện thực thi các giải pháp.....	159
3.3.1 Kinh tế vĩ mô ổn định	159
3.3.2 Cấu trúc lại mô hình TĐKTNN.....	160
3.3.3 Nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý, điều hành TĐKT nhất là chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, các thành viên trong Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc các công ty con, công ty liên kết.....	162
KẾT LUẬN	165
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
NSNN	Ngân sách Nhà nước
FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
ĐTPT	Đầu tư phát triển
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
VPCP	Văn phòng Chính phủ
SCIC	Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước
TĐ	Tập đoàn
TĐKT	Tập đoàn kinh tế
TĐKTNN	Tập đoàn kinh tế Nhà nước
HĐQT	Hội đồng quản trị
HĐTV	Hội đồng thành viên
TSCĐ	Tài sản cố định
DK	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
ĐL	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
BCVT	Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam
TKV	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản VN
VNS	Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam
DM	Tập đoàn Dệt may Việt Nam
CS	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
VTQĐ	Tập đoàn Viễn thông Quân đội
HC	Tập đoàn Hoá chất Việt Nam
PTN	Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam
CNXD	Tập đoàn Công nghiệp Xây dựng Việt Nam
BV	Tập đoàn Bảo Việt

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 1.1 Mô hình tập đoàn kinh tế đa ngành	11
Sơ đồ 1.2 Mô hình kiểm soát tài chính đơn giản	32
Sơ đồ 1.3 Mô hình tập đoàn mà các thành viên đồng cấp có sự đầu tư và kiểm soát lẫn nhau	33
Sơ đồ 1.4 Mô hình tập đoàn có công ty mẹ trực tiếp đầu tư, kiểm soát một số công ty thành viên không thuộc cấp dưới trực tiếp	34
Sơ đồ 1.5 Mô hình Tập đoàn trong Tập đoàn	34
Sơ đồ 1.6 Mô hình Tập đoàn có cấu trúc sở hữu tài chính hỗn hợp	35
Bảng 2.1 Quy mô vốn điều lệ của Công ty mẹ	68
Bảng 2.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của một số TĐKTNN	69
Bảng 2.3 Doanh thu của một số Tập đoàn	72
Bảng 2.4 Tài sản và vốn chủ sở hữu của các TĐKTNN	81
Bảng 3.1 So sánh chức năng, nhiệm vụ của Công ty tài chính và Ban tài chính trong tập đoàn kinh tế Nhà nước	149

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết của đề tài luận án

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới ngày càng sâu rộng, các doanh nghiệp phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt với các tập đoàn kinh tế đa quốc gia hùng mạnh trên thế giới. Nhằm thích ứng với bối cảnh đó, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế và mở rộng thị trường ra bên ngoài lãnh thổ, nhiều nước đã và đang không ngừng gia tăng quy mô các doanh nghiệp, xây dựng và phát triển các tập đoàn kinh tế. Các doanh nghiệp của Việt Nam cũng không nằm ngoài xu hướng đó.

Việc xây dựng và phát triển các tập đoàn kinh tế Việt Nam vừa bảo đảm phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế toàn cầu vừa cho phép khai thác được những lợi thế so sánh vốn có của quốc gia, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của đất nước. Nhận rõ vị trí, tầm quan trọng của các tập đoàn kinh tế, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X Đảng Cộng sản Việt Nam nhấn mạnh: thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty Nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có ngành chính; có nhiều chủ sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối... Để các tập đoàn kinh tế, tổng công ty đi vào hoạt động thực sự đạt được hiệu quả cao, đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề, từ việc lựa chọn mô hình tập đoàn thích hợp, hoàn thiện hệ thống chính sách quản lý nhà nước đối với tập đoàn kinh tế, đến việc đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý...

Trong số các vấn đề đó, có vấn đề về quản lý tài chính đối với các tập đoàn kinh tế. Quản lý tài chính đối với các tập kinh tế nhà nước ở đây được nhìn nhận từ góc độ chủ trương, biện pháp của nhà nước đối với các hoạt động tài chính của các tập đoàn kinh tế. Thời gian qua bên cạnh những chủ trương, biện pháp quản lý của nhà nước về hoạt động tài chính trong các tập đoàn kinh tế có nhiều đổi mới tích cực có tác dụng nhất định đến việc nâng

cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế, song còn nhiều vấn đề tồn tại, hạn chế: Chủ trương, biện pháp quản lý tài chính của nhà nước còn mang nặng tính hành chính bao cấp, chưa bám sát với hoạt động thực tiễn từng tập đoàn kinh tế nhà nước làm hạn chế không nhỏ đến năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam.

Để góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế của Việt Nam trong bối cảnh mới không thể không nghiên cứu, đổi mới công tác quản lý tài chính của nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế.

Nhằm góp thêm ý tưởng trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với tập đoàn kinh tế nhà nước tác giả lựa chọn đề tài ***“Quản lý tài chính góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các Tập đoàn kinh tế Việt Nam”*** làm luận án tiến sĩ kinh tế.

2. Tổng quan về tình hình nghiên cứu

Cho đến nay đã có không ít công trình nghiên cứu về quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế dưới góc độ lý thuyết, đánh giá thực tiễn cũng như tổng kết kinh nghiệm trong và ngoài nước. Điển hình có một số công trình sau đây:

Thứ nhất, công trình nghiên cứu được xuất bản thành sách có tựa đề: *“Tập đoàn kinh doanh và cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn kinh doanh”* do NXB Tài chính ấn hành năm 2003 của TS. Phạm Quang Trung (Đại học Kinh tế Quốc dân).

Đi sâu nghiên cứu công trình này cho thấy công trình đã làm sáng tỏ được nhiều vấn đề lý luận cơ bản về cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, đồng thời mô tả, tổng hợp, phân tích bức tranh toàn cảnh về thực trạng áp dụng cơ chế quản lý tài chính trong các Tổng công ty và tập đoàn kinh tế ở Việt Nam vào thời gian đầu các Tổng công ty và tập đoàn kinh tế mới đi vào hoạt động. Ngày nay, với những biến đổi lớn trong các Tổng công ty và các tập đoàn kinh tế trước những thay đổi

về chính sách của Nhà nước cũng như sự tác động của Hội nhập kinh tế đối với các tập đoàn kinh tế có thể những phân tích đánh giá đó không còn giữ nguyên giá trị và cần được cập nhật.

Thứ hai, tác phẩm dưới dạng sách giáo khoa có tựa đề: “*Quản trị tài chính doanh nghiệp hiện đại*” do NXB thống kê năm 2009 của tác giả Dương Hữu Hạnh. Tác phẩm này tuy không đề cập trực tiếp đến cụm từ “cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế”, song nội dung đề cập trong tác phẩm phần nào cũng đề cập đến vấn đề quản lý tài chính trong các doanh nghiệp hiện đại, dưới góc nhìn quản trị tài chính của doanh nghiệp. Tuy nhiên, đây là tác phẩm được biên soạn trên cơ sở các tác phẩm của các giáo sư Mỹ, Úc và mang đậm nét một cuốn sách giáo khoa, nghiêng về phần lý luận nhiều hơn.

Thứ ba, tác phẩm “*Thành lập và quản lý các tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam*” do NXB Chính trị quốc gia Hà Nội ấn hành năm 1996 của tác giả Nguyễn Đình Phan. Trong tác phẩm này, tác giả cũng có dành một số trang viết bàn về vấn đề quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh doanh, song vẫn dừng lại ở mức độ hạn chế và cũng mang tính chất gợi ý ban đầu. Từ đó đến nay, tình hình hoạt động của tập đoàn kinh tế Nhà nước ở Việt Nam đã có nhiều biến động, do đó cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế cũng đã có nhiều thay đổi. Nói chung, xung quanh vấn đề cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam cũng có một số tác phẩm dưới dạng sách trong đó có đề cập những góc cạnh khác nhau, song tất cả đều ra đời từ những năm 2000 trở về trước. Ngày nay, dưới tác động mạnh của hội nhập kinh tế khu vực và thế giới, và sự quản lý Nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế Nhà nước, tất yếu nảy sinh nhiều vấn đề mới trong cơ chế quản lý tài chính đối với các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam.

Gần đây, trong năm 2009 Chính phủ đã có Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ban hành quy chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế nhà nước. Đó là một Nghị định mới có nhiều tác dụng tích cực trong công tác quản lý tài chính

đối với các tập đoàn kinh tế nhà nước; tuy nhiên theo nhận định của các nhà kinh tế, vẫn còn nhiều điểm bất cập so với yêu cầu đổi mới và phát triển các tập đoàn kinh tế nhà nước hiện nay.

Vấn đề cơ chế quản lý tài chính trong các Tập đoàn kinh tế không chỉ nhận được sự quan tâm của các học giả trong nước, ngay cả ở nước ngoài cũng được nhiều nhà kinh tế quan tâm đến. Chẳng hạn như Eugene F.Brigham một nhà nghiên cứu người Đức trong tác phẩm “Fundamentals of Financial Management” cũng có đề cập đến vấn đề quản trị tài chính trong các tập đoàn kinh tế dưới góc độ lý luận chung về khái niệm, đặc điểm, nội hàm và phương pháp quản lý.

3. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài luận án

Luận án hướng trọng tâm vào những mục tiêu chủ yếu sau đây:

- Nghiên cứu lý thuyết về quản lý tài chính với năng lực cạnh tranh của tập đoàn kinh tế.
- Phân tích đánh giá thực trạng quản lý tài chính với vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế nhà ở Việt Nam trong những năm qua.
- Đề xuất các giải pháp hoàn thiện quản lý tài chính nhằm góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là:

Tác động của các chủ trương, biện pháp của nhà nước về quản lý các hoạt động tài chính trong các tập đoàn kinh tế nhà nước đối với vấn đề nâng cao năng lực cạnh của các tập đoàn kinh tế từ góc độ lý thuyết cũng như thực tiễn.

Phạm vi nghiên cứu của đề tài luận án, trên góc độ lý thuyết về cơ chế quản lý tài chính chung của các TĐKT, song khi đi sâu đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các TĐKTNN ở Việt Nam chỉ tập trung nghiên

cứu tác động quản lý tài chính của Nhà nước đối với vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh đối với các tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam, không đi sâu nghiên cứu những quy định quản lý tài chính do bản thân các TĐKT nhà nước đề ra. Việc nghiên cứu thực tế quản lý tài chính của Nhà nước trong các tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam được thực hiện từ năm 2006 đến năm 2010.

Tuy nhiên, để có thể xem xét, đánh giá một cách toàn diện, luận án có khảo sát và nghiên cứu những vấn đề có liên quan, kinh nghiệm quốc tế trong quản lý các tập đoàn đa quốc gia, từ đó có thể xem xét, vận dụng có chọn lọc và phù hợp với điều kiện Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Nhằm hoàn thành những mục tiêu đề ra, luận án đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu bao gồm:

- Tổng hợp, phân tích và so sánh kinh nghiệm quốc tế, kinh nghiệm sử dụng cơ chế quản lý tài chính của Chính phủ ở một số nước như Trung Quốc, Hàn Quốc, Pháp đối với các Tập đoàn kinh tế nhà nước.

- Phương pháp duy vật lịch sử và duy vật biện chứng.

- Phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tổ, phân tích đối chiếu, so sánh các tư liệu lý luận cũng như thực tiễn.

- Phương pháp sơ đồ, biểu mẫu để khái quát hóa những vấn đề cần nghiên cứu.

- Phương pháp định lượng: sử dụng các kỹ thuật thống kê và kinh tế lượng để mô hình hoá và kiểm định về việc ảnh hưởng của cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các Tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam trong giai đoạn vừa qua và phương hướng trong giai đoạn tới.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài luận án

Cung cấp thêm những kiến thức lý luận về năng lực cạnh và cách thức quản lý tài chính của nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế nói chung, góp

phần nâng cao những nhận thức của xã hội đối với quá trình hình thành, phát triển và vận hành của các tập đoàn kinh tế dưới góc nhìn về năng lực cạnh tranh và cơ chế quản lý tài chính tác động đến năng lực cạnh tranh.

Đưa ra những gợi ý cho các nhà hoạch định chính sách cũng như các nhà quản lý đối với các tập đoàn kinh tế về những giải pháp hoàn thiện phương thức quản lý tài chính của nhà nước đối với các hoạt động tài chính trong các tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt nam trong bối cảnh mới.

7. Kết cấu luận án

Luận án được kết cấu thành 3 chương theo truyền thống:

Chương 1: *Cơ chế quản lý tài chính với vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của tập đoàn kinh tế*

Chương 2: *Thực trạng cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước với nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế Việt Nam*

Chương 3: *Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh đối với các tập đoàn kinh tế Việt Nam*

CHƯƠNG 1:

CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH VỚI VẤN ĐỀ NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA TẬP ĐOÀN KINH TẾ

1.1 Tổng quan về năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế

1.1.1 Khái quát về tập đoàn kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm về TĐKT

Ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ khi nói đến tập đoàn kinh tế người ta thường dùng đến cụm từ “Consortium”, “Cartel”, “Trust”, “Alliance” hay “Group”...

Ở các nước Châu Á như ở Nhật người ta dùng từ “Zaibatsu” ở Hàn Quốc dùng từ “Cheabol” để chỉ tập đoàn kinh tế.

Tuy nhiên, nhiều vấn đề về TĐKT kinh tế cho đến nay, cả trên thế giới cũng như ở Việt Nam chưa được nghiên cứu giải quyết một cách trọn vẹn được công luận thừa nhận trong đó có vấn đề khái niệm về TĐKT. Dưới góc độ khái niệm, hiện có nhiều các tiếp cận khác nhau về TĐKT, song cho đến nay chưa đưa ra được một khái niệm có tính chuẩn tắc.

Leff- một nhà kinh tế của Mỹ, năm 1978 đưa ra quan niệm: “Tập đoàn kinh tế là một tập hợp các công ty hoạt động kinh doanh trên thị trường khác nhau dưới sự kiểm soát về tài chính hoặc quản trị chung, trong đó các thành viên của chúng ràng buộc với nhau bằng các mối quan hệ tin cậy lẫn nhau trên cơ sở sắc tộc hoặc bối cảnh thương mại”.

Hai nhà kinh tế học Powell và Smith Doestt thì cho rằng “Tập đoàn kinh tế là hệ thống các công ty hợp tác thường xuyên với nhau trong một thời gian dài”.

Một số nghiên cứu gần đây của các nhà kinh tế như: Frank, Myer, Kojma, cho rằng TĐKT có thể dựa trên các kiểu liên minh khác nhau như:

quan hệ ngân hàng, sự phối hợp chặt chẽ giữa các ban giám đốc, các liên minh về sở hữu, sự liên minh chia sẻ thông tin...

Tóm lại, dưới góc độ khái niệm có nhiều cách tiếp cận khác nhau về TĐKT, chất lọc những hạt nhân hợp lý của các cách tiếp cận trên chúng tôi cho rằng: ***“Tập đoàn kinh tế là một tổ hợp gồm nhiều công ty có tư cách pháp nhân độc lập, hoạt động trong một ngành hay những ngành khác nhau trong phạm vi một nước hay nhiều nước, tự nguyện liên kết với nhau theo những nguyên tắc và phương thức nhất định nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường và tối đa hóa lợi nhuận trong kinh doanh”***.

1.1.1.2 Đặc điểm TĐKT

Do đặc thù về tình hình kinh tế xã hội của mỗi quốc gia nên nói chung tập đoàn kinh tế ở mỗi nước cũng có những đặc điểm khác nhau, song nhìn một cách khái quát nhất so với những thực thể kinh tế khác, TĐKT có những đặc điểm sau:

Thứ nhất, về mặt tổ chức tập đoàn kinh tế là một tổ hợp các công ty có tư cách pháp nhân độc lập liên kết với nhau một cách tự nguyện có cùng mục tiêu chung là tối đa hóa lợi nhuận.

Thứ hai, mối liên kết của các thành viên trong tập đoàn hết sức đa dạng, có thể liên kết về vốn, công nghệ, liên kết trong các hoạt động sản xuất kinh doanh...

Thứ ba, nói chung phạm vi hoạt động của tập đoàn kinh tế rất đa dạng, không chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính mà còn với tay ra cả các hoạt động dịch vụ, tài chính, ngân hàng, bất động sản, hoạt động của các tập đoàn có thể ở trong biên giới của một quốc gia cũng có vươn ra ngoài biên giới quốc gia.

Thứ tư, hầu hết các TĐKT có quy mô lớn về vốn, lao động, doanh thu và phạm vi hoạt động.

Một trong những yêu cầu hình thành các TĐKT là tận dụng lợi thế về quy mô trong cạnh tranh, do đó, có quy mô lớn về vốn, lao động, doanh thu là một đòi hỏi khách quan khi hình thành TĐKT.

Thứ năm, TĐKT thường có tổ chức đa dạng và đa sở hữu. Đặc điểm này thường phụ thuộc vào lịch sử hình thành của TĐKT ở mỗi nước, quan điểm quản lý kinh tế của mỗi nước.

Thứ sáu, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong bối cảnh toàn cầu hóa, mở cửa, hội nhập, hầu hết các TĐKT đều có trung tâm nghiên cứu khoa học và triển khai công nghệ (R&D).

Thứ bảy, về cơ bản các TĐKT được tổ chức, quản lý theo thứ bậc rõ ràng và được điều hành tập trung. Tuy nhiên, do lịch sử hình thành TĐKT của mỗi nước mà đặc điểm này có một số ngoại lệ.

Đó là những đặc điểm chung của các tập đoàn kinh tế được thừa nhận một cách phổ biến. Tuy nhiên, tùy theo đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi nước và ở mỗi một thời kỳ phát triển khác nhau mà tập đoàn kinh tế mang những dấu ấn riêng của mỗi nước ở những thời kỳ khác nhau.

Lịch sử hình thành của các tập đoàn kinh tế trên thế giới cũng rất đa dạng. Song tựu trung lại có hai phương thức hình thành tập đoàn kinh tế trên thế giới:

- Phương thức truyền thống: Doanh nghiệp phát triển tuần tự, tự phát triển, tự tích tụ, tập trung vốn và đầu tư chi phối các doanh nghiệp khác hoặc biện pháp sáp nhập, hợp nhất, thôn tính, mua cổ phần, góp vốn vào các doanh nghiệp khác để trở thành tập đoàn. Ở phương thức này hầu như không có sự can thiệp trực tiếp của Nhà nước. Trong những trường hợp khác, các doanh nghiệp, công ty tự nguyện liên kết với nhau để tạo thành tập đoàn kinh doanh

có tiềm lực kinh tế tài chính đủ mạnh, đủ sức cạnh tranh trên thị trường, khi đã lớn mạnh chúng có thể tách ra để hình thành một tập đoàn kinh tế mới. Nói chung cách thức hình thành tập đoàn kinh tế mang tính truyền thống đều bắt nguồn từ nguyên nhân sâu xa là xu hướng cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường trong và ngoài nước.

- Phương thức thứ hai: hình thành tập đoàn kinh tế dựa trên cơ sở một công ty nhà nước có quy mô rất lớn hoặc tổng công ty nhà nước có mối quan hệ mật thiết bên trong và cơ cấu tổ chức theo hướng tập đoàn. Phương thức hình thành tập đoàn kinh tế này thường thấy ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi như Trung Quốc và Việt Nam.

1.1.1.3 Cấu trúc của TĐKT

Tùy theo đặc điểm hoạt động khác nhau mà mỗi tập đoàn kinh tế có cấu trúc cụ thể khác nhau ở mỗi quốc gia.

Thí dụ: Các Keiretu của người Nhật được tổ chức theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang và phát triển tùy theo ngành nghề. Các Keiretsu thường có một ngân hàng, một công ty mẹ hoặc một công ty thương mại và một nhóm gồm các hãng sản xuất. Ngược lại, các Chaebol của Hàn Quốc thường được kiểm soát bởi một gia đình hoặc một nhóm ít gia đình và tổ chức theo chiều dọc. Các Guanxi quiye của Đài Loan thường có quy mô nhỏ, liên kết lỏng lẻo giữa các thực thể với phong cách quản lý nặng về lý thuyết, trái với phong cách độc đoán, gia trưởng của các Chaebol và Keiretsu. Các tập đoàn kinh tế của Trung Quốc theo cấu trúc riêng biệt đó là các tập đoàn đa ngành quy mô lớn có mối ràng buộc chặt chẽ với nhà nước.

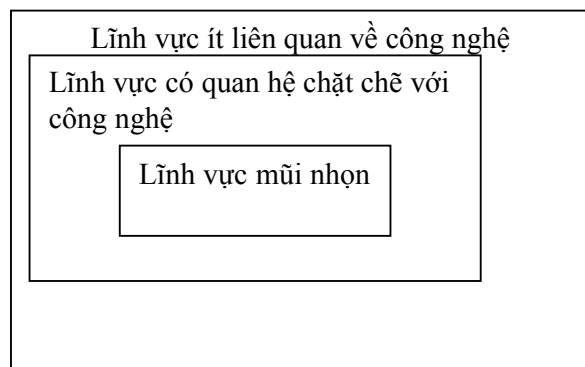
Nói chung, tùy theo đặc điểm kinh doanh và đặc điểm của mỗi nước mà cấu trúc của các tập đoàn kinh tế không giống nhau. Để hiểu rõ hơn cấu trúc của TĐKT có thể đi sâu nghiên cứu cách phân loại của các TĐKT. Có nhiều tiêu thức phân loại các TĐKT.

➤ *Phân loại theo tính chất chuyên môn hóa*

Theo tiêu thức này các TĐKT có thể phân thành hai nhóm:

Nhóm 1: Các tập đoàn chuyên ngành hẹp. Thuộc nhóm này có các TĐKT hoạt động chuyên môn hóa rất sâu, có các công ty con hoạt động trong cùng một ngành và phối hợp chặt chẽ với nhau để khai thác thế mạnh chuyên môn. Điển hình là các Tập đoàn ngân hàng-tài chính.

Nhóm 2: Các TĐKT đa ngành, kinh doanh tổng hợp. Loại TĐ này thường có một ngành hay lĩnh vực trung tâm, mũi nhọn, nhưng kinh doanh rất đa dạng với nhiều ngành khác nhau. Các ngành nghề và lĩnh vực kinh doanh tạo thành kiểu cấu trúc 3 lớp: lớp trong cùng là ngành mũi nhọn của TĐ, lớp thứ 2 gồm những ngành mật thiết về công nghệ hoặc thị trường với ngành mũi nhọn, lớp ngoài cùng là các ngành được mở rộng, ít liên quan đến ngành hạt nhân. Sơ đồ minh họa cấu trúc này:



Sơ đồ 1.1 Mô hình tập đoàn kinh tế đa ngành

➤ *Phân loại theo phạm vi hoạt động*

Dựa vào tiêu thức này người ta phân các TĐKT thành hai loại: TĐ quốc gia; TĐ đa quốc gia (Multinational Corporations-MNCs). Phạm vi hoạt động không chỉ biểu hiện quy mô của TĐ mà còn quyết định đến cơ cấu tổ chức của TĐ.

➤ *Phân loại theo hình thức sở hữu*

Đa số các TĐKT trên thế giới hiện nay có nguồn gốc từ những công ty thuộc sở hữu gia đình hoặc các nhân. Qua một quá trình lớn mạnh các công ty đó dần dần trở thành TĐKT. Quá trình mở rộng quy mô của các TĐKT đồng thời cũng là quá trình thay đổi cơ cấu sở hữu vốn do có sự gia tăng của thị trường tài chính. Ngày nay, hầu hết các TĐKT lớn đều là những công ty cổ phần, bởi vì dưới hình thức công ty cổ phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc huy động vốn, nâng cao ảnh hưởng của TĐ, nâng cao khả năng cạnh tranh, phân tán rủi ro. Tuy nhiên, hiện nay trên thế giới cũng đang tồn tại TĐKT thuộc sở hữu nhà nước như ở Việt Nam.

Dù có nhiều loại TĐKT, song nhìn chung cơ cấu tổ chức trong một TĐKT bao gồm:

- Một công ty mẹ;
- Các công ty thành viên;
- Các công ty liên kết.

Với những đặc điểm, cấu trúc của các TĐKT như vậy, sẽ chi phối đến năng lực cạnh tranh và cách thức tổ chức hoạt động tài chính của các TĐKT.

1.1.2 Năng lực cạnh tranh của các TĐKT

1.1.2.1 Khái niệm năng lực cạnh tranh của TĐKT

Cho đến nay chưa có một khái niệm chuẩn tắc về năng lực cạnh tranh của TĐKT, song thực chất hoạt động của các TĐKT cũng giống như hoạt động của doanh nghiệp lớn hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực có nhiều mối liên kết thì năng lực cạnh tranh của các TĐKT cũng không khác mấy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

Có thể hiểu chung nhất: “*Năng lực cạnh tranh của TĐKT là sự thể hiện thực lực và lợi thế của TĐKT so với đối thủ cạnh tranh trong việc thoả mãn tốt nhất các đòi hỏi của khách hàng để thu lợi nhuận ngày càng cao bằng việc*

khai thác, sử dụng lợi thế bên trong, lợi thế bên ngoài nhằm tạo ra những sản phẩm, dịch vụ hấp dẫn người tiêu dùng để tồn tại và phát triển, thu được lợi nhuận ngày càng cao và cải thiện được vị trí của mình so với các đối thủ cạnh tranh trên thị trường”. Để có thể đánh giá được năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp nói chung, các TĐKT nói riêng người ta đưa ra hệ thống các tiêu chí để đánh giá.

1.1.2.2 Tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của TĐKT

Với cách đặt vấn đề trên giác độ khái niệm năng lực cạnh tranh của TĐKT không khác mấy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có quy mô lớn, luận án cho rằng tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của TĐKT cũng có thể dựa vào tiêu chí năng lực của doanh nghiệp để xem xét. Cụ thể, tiêu chí để đánh giá năng lực cạnh tranh của TĐKT gồm các yếu tố sau đây:

➤ Quy mô và phương thức sử dụng vốn của TĐKT

Quy mô vốn càng lớn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho TĐKT triển khai chiến lược kinh doanh, chiến lược cạnh tranh. Tuy nhiên, quy mô vốn lớn nhưng phương thức quản lý, sử dụng vốn không hợp lý, đầu tư không hiệu quả không những không bảo toàn được vốn mà còn làm cho việc triển khai chiến lược cạnh tranh có thể dẫn đến thất bại. Quy mô vốn và cách thức sử dụng vốn của TĐKT phụ thuộc vào chiến lược hoạt động của mỗi thành viên công ty con và sự quản lý, điều hành chi phối của công ty mẹ.

➤ Hoạt động nghiên cứu thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu

Hiểu biết đặc tính của từng loại thị trường, kịp thời nắm bắt được những thông tin về thị trường như diễn biến của tình hình giá cả, cung, cầu sản phẩm hàng hóa, sở thích, thị hiếu của khách hàng và hàng loạt các vấn đề khác đã, đang và sẽ biến động trên thị trường là một đòi hỏi hết sức cần thiết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT. Song, để hiểu rõ được thị trường hoàn toàn không phải là một công việc đơn giản, đòi hỏi phải có quá trình

nghiên cứu một cách công phu và liên tục. Trên cơ sở hiểu rõ được thị trường, căn cứ vào lợi thế của mình để lựa chọn thị trường mục tiêu sao cho phát huy lợi thế vốn có của mình là cả một vấn đề. Hoạt động nghiên cứu thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu là một công việc phức tạp đòi hỏi phải có sự đầu tư tiền bạc, công sức, trí tuệ. Phải coi việc đầu tư cho hoạt động nghiên cứu thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu là đầu tư cho hoạt động sản xuất, kinh doanh mang lại hiệu quả lâu dài.

➤ Chiến lược cạnh tranh của TĐKT

Có thể coi chiến lược cạnh tranh của các TĐKT cũng giống như chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp có quy mô lớn.

Michael E.Porter - người được coi là cha đẻ của lý thuyết Chiến lược cạnh tranh cho rằng: *Chiến lược cạnh tranh của TĐKT là sự tìm kiếm vị thế cạnh tranh thuận lợi trong ngành - đấu trường chính của các cuộc cạnh tranh. Chiến lược cạnh tranh nhằm mục đích tạo lập vị thế thuận lợi và bền vững trước những sức ép quyết định sự cạnh tranh trong ngành. Ông cũng cho rằng: “Có hai vấn đề trọng tâm làm nền tảng cho việc lựa chọn chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp. Thứ nhất, mức độ hấp dẫn của ngành để có thể mang lại lợi nhuận lâu dài và các yếu tố quyết định điều này. Không phải mọi ngành nghề đều đem lại cơ hội như nhau về lợi nhuận. Và những thuận lợi vốn có của ngành chính là thành phần chủ chốt để xác định thuận lợi của doanh nghiệp, của TĐKT. Vấn đề trọng tâm thứ hai trong chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp, của TĐKT là những yếu tố quyết định về vị thế cạnh tranh tương đối trong ngành”.*

(Lợi thế cạnh tranh-M.E. Porter, tr 31 NXB TRẺ-DTBOOKS năm 2008)

Như vậy, theo M.E. Porter thì chiến lược cạnh tranh là sự tìm kiếm vị thế cạnh tranh thuận lợi và chiến lược cạnh tranh của doanh nghiệp của TĐKT

phụ thuộc độ hấp dẫn của ngành và những yếu tố quyết định vị thế của ngành mà doanh nghiệp, TĐKT hoạt động trong ngành đó.

Để xác định chiến lược cạnh tranh một cách thích hợp không thể không nghiên cứu, xem xét đến tính hấp dẫn của ngành và những yếu tố quyết định đến vị thế cạnh tranh của ngành. Mục đích cuối cùng của chiến lược cạnh tranh là để đương đầu và thay đổi quy luật cạnh tranh theo hướng nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, của TĐKT. Theo M.E.Porter quy luật cạnh tranh thể hiện qua 5 áp lực: sự xuất hiện đối thủ cạnh tranh mới; nguy cơ từ sản phẩm, dịch vụ thay thế; áp lực từ khách hàng; áp lực từ nhà cung cấp và áp lực từ đối thủ cạnh tranh hiện tại. Có được chiến lược cạnh tranh tốt là tiền đề quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, hay nói cách khác chiến lược cạnh tranh là yếu tố tạo ra năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp của TĐKT.

➤ Chiến lược phân phối sản phẩm là yếu tố quan trọng tạo ra thị phần rộng lớn và thu hút khách hàng của doanh nghiệp, của TĐKT. Thực chất của chiến lược phân phối sản phẩm là việc nghiên cứu, thiết lập lựa chọn kênh phân phối sản phẩm của doanh nghiệp.

Điều quan trọng để có một chiến lược phân phối mang tính cạnh tranh đòi hỏi:

- Sản phẩm của doanh nghiệp, của TĐKT phải có thương hiệu để đứng vững trên thị trường một cách độc lập.
- Doanh nghiệp, TĐKT phải có đủ năng lực tổ chức hoạt động trên thị trường.
- Khả năng tài chính của doanh nghiệp tương đối dồi dào.
- Có quy trình chiến lược tiếp thị để xây dựng, lựa chọn, điều hành hoạt động của đại lý hoặc hệ thống các kênh phân phối.

➤ **Năng lực quản lý, điều hành:** Năng lực quản lý, điều hành là một tiêu chí quan trọng đánh giá trình độ quản lý doanh nghiệp, TĐKT. Nếu năng lực, quản lý điều hành kém thì chi phí quản lý trong giá thành sản phẩm cao và đương nhiên lợi nhuận của doanh nghiệp giảm xuống, chi phí quản lý cao chứng tỏ tổ chức bộ máy cồng kềnh. Chi phí quản lý là một trong những thước đo năng lực quản lý của doanh nghiệp của TĐKT. Để giảm chi phí quản lý đều quan trọng là sắp xếp, tổ chức lại bộ máy một cách hợp lý, áp dụng công nghệ quản lý tiên tiến, có chính sách cán bộ hợp lý thu hút được nhiều cán bộ quản lý giỏi. Nói tóm lại là phải tiến hành công cuộc cải cách hành chính ngay trong nội bộ của doanh nghiệp, của các TĐKT.

➤ **Chi phí nghiên cứu, phát triển (R&D)**

Chi phí nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới là chi phí quan trọng trong nền kinh tế hiện đại, bởi lẽ các doanh nghiệp, các TĐKT muốn tồn tại trong một môi trường cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, có sức cạnh tranh, thắng được đối thủ cạnh tranh không có con đường nào khác là phải tự đổi mới mình. Đẩy mạnh đầu tư nghiên cứu, phát triển là cách thức tốt nhất để tự đổi mới mình. Vì vậy, trong hầu hết các doanh nghiệp, các TĐKT trên thế giới ngày nay, chi phí nghiên cứu, phát triển chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng chi phí của doanh nghiệp nhằm đầu tư nghiên cứu, áp dụng các công nghệ kỹ thuật mới nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm hoặc tạo ra sản phẩm mới độc đáo, hiện đại đáp ứng nhu cầu của khách hàng - một tiêu thức quan trọng đánh giá năng lực cạnh tranh của các TĐKT.

➤ **Trình độ công nghệ:** Trình độ công nghệ là một trong những thước đo quan trọng về năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, của các TĐKT, là chỉ tiêu đánh giá năng lực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, của các TĐKT. Trình độ công nghệ quyết định hàm lượng chất xám trong cơ cấu giá thành sản phẩm, là cơ sở để tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm. Tuy

nhiên, đầu tư để nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp của các TĐKT là một khoản đầu tư lớn, cũng chứa đựng nhiều rủi ro, nhưng đó là khoản đầu tư tạo ra hiệu quả trong tương lai và hết sức cần thiết nếu doanh nghiệp, TĐKT muốn nâng cao năng lực cạnh tranh của mình, muốn chiến thắng được đối thủ cạnh tranh.

➤ Nguồn nhân lực: Nguồn nhân lực của doanh nghiệp được coi là tiêu chí xem xét đến năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Khi nói đến nguồn nhân lực là tiêu chí xem xét năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp người ta thường nghiêng về khía cạnh chất lượng của nguồn nhân lực. Một doanh nghiệp có nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ tạo ra được năng suất, chất lượng sản phẩm, nâng cao vị thế của mình đối với đối thủ cạnh tranh.

Tóm lại, có nhiều tiêu chí khi xem xét đến năng lực cạnh tranh của TĐKT. Tám tiêu chí mà bản luận án đề cập trên đây là một cách tiếp cận. Năng lực cạnh tranh của một TĐKT không phải là một yếu tố bất biến mà nó luôn chịu sự chi phối bởi nhiều nhân tố.

1.2.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của TĐKT

Thứ nhất, các nhân tố bên ngoài

Các nhân tố bên ngoài chi phối đến năng lực cạnh của các TĐKT có thể kể đến là:

➤ Xu hướng toàn cầu hóa, mở cửa hội nhập với nền kinh tế thế giới

Ngày nay toàn cầu hóa, mở cửa, hội nhập với nền kinh tế thế giới là xu hướng tất yếu của quá trình phát triển kinh tế, xã hội ở mọi quốc gia .

Mở cửa, hội nhập vừa đặt ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức đối với quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, của TĐKT:

Cơ hội để các TĐKT nâng cao năng lực cạnh tranh của mình có thể là:

- Mở rộng liên doanh, liên kết với nước ngoài, tạo điều kiện thu hút nguồn vốn, học hỏi kinh nghiệm quản lý, chuyển giao công nghệ để từ đó mở rộng sản xuất kinh doanh, cải tiến quy trình sản xuất, đổi mới công nghệ, làm ra nhiều sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

- Xâm nhập thị trường tiềm năng, có nhiều cơ hội để mở rộng thị trường, để gia tăng năng lực sản xuất của TĐKT.

- Mở rộng đầu tư ra ngoài biên giới, tiết kiệm chi phí do thụ hưởng về chủ trương giảm thuế quan của các nước.

Tuy nhiên, mở cửa, hội nhập cũng đặt ra nhiều thách thức đối với quá trình nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, của TĐKT. Thách thức lớn nhất có thể là sự gia tăng mức độ cạnh tranh không chỉ trên thị trường quốc tế mà ngay cả trên sân nhà.

Tất nhiên, cạnh tranh là yếu tố tích cực thúc đẩy việc nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT. Song yếu tố tích cực này chỉ có thể phát huy tốt đối với các TĐKT có tiềm năng về vốn, lao động, công nghệ còn đối với TĐKT không đủ tiềm năng sẽ đuối sức trong cuộc chạy đua về cạnh tranh và do đó phải phá sản.

- Tình hình kinh tế, xã hội của đất nước và chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước.

TĐKT là một thực thể của nền kinh tế, mọi sự biến động của nền kinh tế, của chính sách kinh tế vĩ mô của Nhà nước đều có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT.

Sự biến động của nền kinh tế thường thể hiện ở chu kỳ kinh tế. Nếu nền kinh tế ở giai đoạn suy thoái, đầu tư giảm sút, thị trường bị thu hẹp, thất nghiệp gia tăng, sức mua giảm sút, thì tất yếu hoạt động sản xuất, kinh doanh của TĐKT bị thu hẹp, ảnh hưởng đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT. Nhằm điều chỉnh tình hình kinh tế, nói chung tùy theo diễn biến của

nền kinh tế mà nhà nước ở mọi quốc gia đều sử dụng đến các chính sách kinh tế vĩ mô, đặc biệt là chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ để điều chỉnh. Việc Nhà nước sử dụng chính sách tài khóa, tiền tệ như thế nào đều có ảnh hưởng trước hết đến hoạt động tài chính của TĐKT và từ đó ảnh hưởng đến chiến lược nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT. Bởi lẽ, quy mô, năng lực, phương thức sử dụng tài chính trong các TĐKT là yếu tố quan trọng đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT.

Thứ hai, các nhân tố bên trong của TĐKT

Năng lực cạnh tranh của các TĐKT không chỉ chịu sự tác động của các nhân tố bên ngoài mà còn chịu sự tác động của các nhân tố bên trong của chính bản thân TĐKT. Các nhân tố bên trong của chính bản thân TĐKT có thể kể đến như: quy mô nguồn lực tài chính, năng lực điều hành quản lý, trình độ khoa học công nghệ, nguồn nhân lực ... của TĐKT. Nếu các nhân tố này phát triển thuận lợi và được huy động tối đa thì khả năng nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT mới có thể trở thành hiện thực.

Trong nền kinh tế thị trường, ngoài những nhân tố bên trong, bên ngoài như đã đề cập ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của TĐKT, cần phải nhấn mạnh đến nhân tố về cơ chế, chính sách quản lý tài chính của Nhà nước. Tài chính không chỉ là công cụ huy động, phân phối, sử dụng nguồn vốn phục vụ cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT mà là công cụ chi phối đến chiến lược cạnh tranh của các TĐKT. Do đó, cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKT như thế nào sẽ có tác động tích cực hoặc tiêu cực đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT. Thông thường một cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKT vừa có tính khuyến khích, hướng dẫn, tạo điều kiện vừa là sự ràng buộc, điều chỉnh đến các hoạt động tài chính của các TĐKT từ đó có ảnh hưởng đến năng lực cạnh của các TĐKT.

1.2 Cơ chế quản lý tài chính trong TĐKT và tác động của nó đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT

1.2.1 Hoạt động tài chính trong các TĐKT.

Có thể nhìn nhận một cách tổng quát hoạt động tài chính trong các tập đoàn kinh tế được chia ra làm hai cấp độ: hoạt động tài chính ở cấp độ các công ty thành viên và hoạt động tài chính ở công ty mẹ.

Nói chung, hoạt động tài chính của các công ty thành viên gắn bó chặt chẽ với hoạt động tác nghiệp cụ thể của nó. Tùy theo đặc điểm hoạt động tác nghiệp của mỗi công ty thành viên mà hoạt động tài chính của chúng có những nét khác biệt riêng. Tuy nhiên, về tổng thể hoạt động tài chính của các công ty thành viên bao gồm:

- Hoạt động huy động nguồn lực tài chính bao gồm các hoạt động vay vốn của NHTM, vay của các công ty và cá nhân, phát hành cổ phiếu và trái phiếu...

- Hoạt động quản lý tài sản và sử dụng nguồn vốn, bao gồm hàng loạt mối quan hệ và nghiệp vụ tài chính, kế toán như phân bổ tài sản, quản lý tài sản cố định, tài sản lưu động, đầu tư, bảo toàn vốn...

- Phân phối lợi nhuận, hình thành và sử dụng các quỹ chuyên dùng.

- Hoạt động kiểm tra, giám sát tài chính trong nội bộ của các TĐKT.

Ở cấp độ công ty mẹ, tùy theo chức năng, nhiệm vụ của công ty mẹ mà có những hoạt động tài chính khác nhau. Nếu công ty mẹ có đảm bảo một phần hoạt động tác nghiệp như các đơn vị thành viên thì hoạt động tài chính nói chung cũng có nét tương tự như các công ty thành viên. Tuy nhiên, hiện nay hầu hết các công ty mẹ chủ yếu bảo đảm chức năng quản lý, điều phối. Do đó, hoạt động tài chính của chúng chủ yếu liên quan đến chức năng, nhiệm vụ quản lý, điều phối. Cụ thể, hoạt động tài chính ở công ty mẹ bao gồm: hoạt động đầu tư vốn cho các đơn vị thành viên; hoạt động tài chính

phục vụ cho nghiên cứu và phát triển (R&D); hoạt động tài chính phục vụ cho việc thực hiện các giải pháp sát nhập, hợp nhất, phân tách trong TĐKT; hoạt động kiểm tra giám tài chính của công ty mẹ đối với các công ty thành viên.

Nói chung, hoạt động tài chính ở công ty mẹ gắn chặt chẽ với chức năng, nhiệm vụ quản lý, điều phối của công ty mẹ, hoạt động tài chính của Công ty mẹ liên quan chặt chẽ với tính chất sở hữu của TĐKT. Để điều hành các hoạt động tài chính của các TĐKT phải có một cơ chế quản lý tài chính. Cơ chế quản lý tài chính đối với các hoạt động tài chính của các TĐKT bao gồm cơ chế quản lý tài chính được thiết lập bởi chính các TĐKT và cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước tác động đến các hoạt động tài chính của các TĐKT.

1.2.2 Cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKT

1.2.2.1 Khái niệm cơ chế quản lý tài chính

Cho đến nay khi bàn về vấn đề quản lý tài chính nói chung và quản lý tài chính trong các TĐKT nói riêng, có hai thuật ngữ thường dùng là Cơ chế tài chính và Cơ chế quản lý tài chính. Không ít quan niệm hai thuật ngữ đó là một. Tuy nhiên, qua nghiên cứu cho thấy bản chất hai thuật ngữ có điểm khác nhau cơ bản. Nói đến cơ chế tài chính là nói đến tính khách quan của quá trình vận động của tài chính, quá trình vận động đó phụ thuộc, chịu sự chi phối của các quy luật kinh tế trong mỗi mô hình kinh tế. Ngược lại, cơ chế quản lý tài chính là sự nhận thức của con người trước sự vận động khách quan của phạm trù tài chính trong mỗi mô hình kinh tế để đưa ra những quyết định thích hợp nhằm quản lý, điều hành, hướng các hoạt động tài chính theo những mục tiêu mà con người mong muốn.

Thuật ngữ “cơ chế quản lý” được du nhập vào Việt nam từ những năm 70 của thế kỷ XX, khi Việt nam đẩy mạnh cải tiến quản lý kinh tế. Từ đó, thuật ngữ “cơ chế quản lý” được áp dụng phổ biến trong đời sống kinh tế xã

hội ở nước ta, kể cả lĩnh vực tài chính. Tuy nhiên, cho đến nay, chưa có một khái niệm chuẩn tắc về cơ chế quản lý tài chính.

Từ điển tiếng Việt do NXB giáo dục năm 1997 cho rằng cơ chế là cách thức tổ chức và hoạt động của một đối tượng nào đó.

Từ điển Le Pitit Larousse (1999) lại cho rằng cơ chế (mécanisme) là cách thức hoạt động của một tập hợp các yếu tố phụ thuộc nhau.

Về thuật “quản lý” cũng đã có nhiều tài liệu tiếp cận và đều thống nhất cho rằng quản lý là tổ chức, điều khiển hoạt động của một đơn vị hoặc một đối tượng nào đó.

Nếu ta ghép nội hàm của hai thuật ngữ đó lại, thì có thể hiểu *cơ chế quản lý là cách thức tổ chức và điều khiển* một đơn vị hoặc đối tượng nào đó. Từ đó, có thể hiểu: *Cơ chế quản lý tài chính là cách thức tổ chức và điều khiển hoạt động tài chính*. Hoạt động tài chính có thể diễn ra ở phạm vi quốc gia hoặc diễn ra trong một thực thể nào đó, đồng thời cách thức tổ chức điều khiển hoạt động tài chính cũng có thể được tiến hành từ phía nhà nước hoặc từ một thực thể nào đó. Dù ở cấp độ nào thì cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKT là sự thể hiện cách thức tổ chức điều hành hoạt động tài chính do nhà nước hoặc do TĐKT thực hiện. Cho dù việc tổ chức điều hành hoạt động tài chính do TĐ thực hiện cũng không thể thoát ly được sự can thiệp của Nhà nước.

1.2.2.2 Nội dung cơ chế quản lý tài chính ở các TĐKT

Cơ chế quản lý tài chính ở các TĐKT là cách thức tổ chức và điều khiển hoạt động tài chính trong TĐKT. Nội dung cụ thể của cơ chế đó bao gồm:

➤ *Cơ chế huy động vốn*

Đó là hình thức, phương pháp và các công cụ huy động vốn ở các công ty thành viên, công ty liên kết nhằm huy động tối đa nguồn lực tài chính cho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh.

Việc huy động vốn trong các Tập đoàn kinh tế là một đòi hỏi khách quan, có vai trò hết sức quan trọng, bởi lẽ vốn là một trong những yếu tố tạo tiền đề cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của Tập đoàn kinh tế. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của mình điều quan trọng là phải tăng cường đầu tư cho khoa học công nghệ, đổi mới phương thức quản lý, có nguồn nhân lực chất lượng cao... Để có được những yếu tố đó đòi hỏi phải có nguồn lực tài chính. Với tư cách là một bộ phận của cơ chế quản lý tài chính, cơ chế huy động vốn trong các TĐKT chịu sự chi phối bởi các yếu tố kinh tế, xã hội và cơ chế quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước trong những giai đoạn nhất định. Khi nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao, bền vững; thu nhập bình quân đầu người ngày một nâng cao, tạo ra nguồn lực tài chính dồi dào thì việc huy động nguồn lực tài chính có thuận lợi, nếu có cơ chế huy động vốn thích hợp. Đương nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bền vững; thu nhập bình quân đầu người chỉ là điều cần để xác lập cơ chế quản lý tài chính của Tập đoàn, việc xác lập và vận hành cơ chế huy động vốn trong các Tập đoàn còn phụ thuộc vào cơ chế quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước. Hoạt động huy động vốn của các TĐKT không chỉ có ảnh hưởng đến vấn đề tạo ra nguồn lực tài chính nhằm mở rộng sản xuất kinh doanh, mở rộng quy mô, gia tăng năng lực cạnh tranh mà còn ảnh hưởng đến sự vận động nguồn lực trong xã hội, do đó trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý nhà nước không một nhà nước nào mà không có những quy định về quá trình huy động vốn của các chủ thể trong xã hội, TĐKT là một trong những chủ thể đó. Cơ chế quản lý kinh tế, tài chính của Nhà nước có thể thông thoáng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc hình thành và thực thi cơ chế huy động vốn trong các TĐKT, ngược lại cũng có thể đưa ra những ràng buộc, kìm chế nhất định đối với hoạt động huy động vốn trong các TĐKT tùy theo quan điểm quản lý của Nhà nước và diễn biến sự vận động nguồn lực tài chính trong xã hội ở mỗi giai đoạn cụ thể.

Ngoài ra, việc thiết lập và vận hành cơ chế quản lý vốn trong các TĐKT còn phụ thuộc vào nhu cầu vốn và cách thức sử dụng vốn của các TĐKT.

Nói đến cơ chế huy động vốn trong các TĐKT là nói đến việc xác định mục tiêu huy động vốn, phương thức huy động vốn, các kênh huy động vốn, tính toán, cân nhắc đến vấn đề lãi suất huy động. Nói chung, đặc điểm của cơ chế huy động vốn trong các Tập đoàn kinh tế mang dấu ấn của mô hình kinh tế và tính chất sở hữu của TĐKT.

Trong mô hình nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung đặc trưng chủ yếu của cơ chế huy động vốn của các doanh nghiệp thuộc sở hữu nhà nước mang tính chất cấp phát từ nguồn NSNN theo mệnh lệnh của nhà nước, đó là phương pháp huy động gần như duy nhất.

Trong mô hình kinh tế hỗn hợp có sự kết hợp giữa bàn tay vô hình (các quy luật kinh tế thị trường) với bàn tay hữu hình (Nhà nước), đặc trưng chủ yếu của cơ chế huy động vốn trong các TĐKT là đa dạng hóa các phương thức và các kênh huy động, gắn kết giữa nhu cầu huy động của các TĐKT với việc đảm bảo quản lý vĩ mô của nhà nước. Cơ chế huy động vốn trong các TĐKT vừa dựa trên nhu cầu vốn của các TĐKT, vừa theo hàn thử biểu của kinh tế thị trường và sự điều hành quản lý của nhà nước.

Ngày nay phương thức huy động vốn trong các TĐKT phổ biến là:

- Phương thức phát hành trái phiếu, cổ phiếu của các TĐKT.
- Phương thức huy động vốn trong nội bộ của TĐKT.
- Phương thức huy động qua kênh tín dụng của Ngân hàng.
- Qua hoạt động liên doanh, liên kết hoặc qua các công ty thuê mua, tài chính.

Mỗi một phương thức huy động vốn của các TĐKT có những ưu, nhược điểm của nó.

Phát hành trái phiếu, cổ phiếu là phương thức huy động vốn khá phổ biến hiện nay của các TĐKT trên thế giới. Quá trình phát hành trái phiếu, cổ phiếu là quá trình đưa ra thị trường những công cụ tài chính nhằm mục đích huy động vốn. Tuy nhiên, giữa phát hành trái phiếu và cổ phiếu có những điểm khác nhau về bản chất. Trái phiếu là giấy tờ ghi nợ do TĐKT phát hành nhằm huy động vốn trung và dài hạn với các điều kiện: mệnh giá, lãi suất và thời hạn xác định. Khi TĐKT phát hành tức là TĐKT thực hiện một quan hệ tín dụng thông qua việc bán các công cụ tài chính ra thị trường chứng khoán.

Cổ phiếu là giấy tờ xác nhận sự tham gia góp vốn của một chủ thể vào TĐKT (gọi là cổ đông), nghĩa là xác nhận cổ đông đó có quyền sở hữu một phần của TĐKT theo tỷ lệ phần trăm cổ phiếu mà cổ đông tham gia.

Vấn đề quan trọng đối với các TĐKT là sự lựa chọn cân nhắc giữa những mặt lợi và bất lợi khi phát hành trái phiếu hay cổ phiếu để huy động vốn.

Phát hành trái phiếu có ưu điểm là không làm thay đổi quan hệ sở hữu của TĐKT nghĩa là không ảnh hưởng đến quyền quản lý và kiểm soát của TĐKT vì thế nó được coi là phương thức huy động vốn an toàn. Tuy nhiên, nó có liên quan đến khả năng tín dụng của TĐKT khi phát hành thêm trái phiếu mà không thay đổi vốn của chủ sở hữu thì tỷ lệ giữa vốn chủ sở hữu với vốn vay sẽ giảm phản ảnh độ tin cậy tín dụng giảm, ngược lại nếu phát hành cổ phiếu có thể ảnh hưởng đến quyền kiểm soát, quản lý của TĐKT khi tỷ lệ cổ phiếu của cổ đông lớn có tính chất áp đảo; mặt khác chi phí phát hành bao gồm chi phí trả lãi và chi phí phát hành được hạch toán vào chi phí hợp lý khi tính thu nhập chịu thuế, nên có lợi cho TĐKT xét trên phương diện thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước. Ngược lại, việc trả lãi đối với cổ phiếu là lấy từ lợi nhuận sau thuế nên không có lợi cho TĐKT xét trên phương diện thực hiện nghĩa vụ thuế đối với nhà nước. Hơn nữa, nói chung phát hành trái phiếu để

huy động vốn có tính linh hoạt hơn so với phát hành cổ phiếu, nó có thể điều chỉnh số lượng phát hành tùy theo nhu cầu vốn của TĐKT, song rủi ro trong hoạt động không thể chia sẻ cho ai, nhưng cổ phiếu có thể chia sẻ rủi ro cho cổ đông.

Cho dù việc phát hành trái phiếu hay cổ phiếu ngoài việc nhận biết những ưu nhược điểm của từng công cụ tài chính cũng cần phân tích và tính đến hàng loạt yếu tố như: các quy định, điều kiện phát hành, trạng thái nền kinh tế, thị trường tài chính, lãi suất...

Tài trợ bằng nguồn vốn nội bộ của TĐKT cũng là một phương thức huy động vốn đã được các TĐKT hết sức quan tâm. Ưu điểm của phương thức này là ít phụ thuộc vào bên ngoài khi có sự biến động của thị trường tài chính.

Việc khai thác nội bộ có nhiều cách, chú trọng đến việc nâng cao tỷ lệ phân phối lợi nhuận sau thuế cho quỹ đầu tư phát triển, có thể tạo ra sự luân chuyển vốn giữa các đơn vị thành viên hoặc giữa công ty mẹ với các công ty thành viên dưới các hình thức khác nhau như: tín dụng nội bộ, trao đổi các tài sản, đầu tư nội bộ, điều hòa vốn ... Sự luân chuyển nội bộ tạo ra khả năng điều hòa và sử dụng tối ưu nguồn lực tài chính của TĐKT. Đây là một trong những đặc trưng tài chính của TĐKT mà các doanh nghiệp độc lập không có được.

Phương thức huy động vốn nội bộ bằng hình thức luân chuyển nội bộ là một hình thức động tài chính khá phổ biến của các công ty, tập đoàn đa quốc gia. Do phạm vi phân bố và hoạt động rất phức tạp nhưng rất quan trọng, giữa các công ty thành viên, công ty mẹ với công ty thành thành viên hình thành mối quan hệ trao đổi nguồn lực tài chính gọi là internal financial transfer (IFT).

Hệ thống IFT cho phép thực hiện các hoạt động lưu chuyển, điều hành vốn trong nội bộ TĐKT với chi phí thấp và hiệu quả.

Vấn đề quan trọng để thực hiện có kết quả tốt cơ chế huy động vốn nội bộ trong các TĐKT là việc xử lý hài hòa lợi ích giữa các công ty thành viên với nhau, giữa công ty mẹ với công ty thành viên, giữa TĐ với các cổ đông.

Trong nền kinh tế thị trường, hoạt động tín dụng rất đa dạng bao gồm tín dụng ngân hàng, tín dụng thương mại, tín dụng của các tổ chức phi ngân hàng.

Tín dụng thương mại thực chất là sự chiếm dụng lẫn nhau giữa các chủ thể trong nền kinh tế thị trường.

Tín dụng ngân hàng là tín dụng có tính phổ biến nhất trong nền kinh tế thị trường. Đó là hoạt động vay và cho vay lại.

Tín dụng của các tổ chức phi ngân hàng là hoạt động vay và cho vay của các tổ chức như công ty tài chính, các nhà cung cấp, tín dụng thuê mua, vay nước ngoài, vay của cán bộ, công nhân viên.... Mỗi một loại hình tín dụng có những ưu, nhược điểm và những quy định ràng buộc nhất định riêng đối với TĐKT, song nói chung tín dụng ngân hàng có nhiều ưu điểm, độ an toàn cao.

➤ *Cơ chế quản lý, sử dụng vốn, tài sản*

Cơ chế quản lý và sử dụng vốn, tài sản bao hàm nội dung và các phương pháp quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhằm đạt được hiệu quả như mong muốn.

Cơ chế quản lý, sử dụng vốn, tài sản của các TĐKT bao hàm nhiều vấn đề khác nhau với nội dung khá phức tạp. Trong phạm vi của luận án chủ yếu tập trung nghiên cứu một số vấn đề như: cơ chế kiểm soát của chủ sở hữu vốn, tài sản, cơ chế kiểm soát và đầu tư bên trong của TĐKT. Trong phạm vi các TĐKTNN, do đặc điểm sở hữu nhà nước đối với vốn, tài sản của các TĐKTNN nên cơ chế quản lý vốn, tài sản có những nét mang tính đặc thù của sở hữu nhà nước. Nét đặc thù đó chính là vừa bảo đảm quyền quản lý, kiểm soát của Nhà nước vừa phải phát huy được tính năng động, sáng tạo của các

TĐKTNN trong quản lý và sử dụng vốn, tài sản do nhà nước đầu tư. Xử lý mối quan hệ này đòi hỏi phải xử lý mối quan hệ giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng vốn, tài sản trong các TĐKTNN; xác lập và thực hiện quyền hạn của cơ quan đại diện sở hữu nhà nước với quyền hạn của các TĐKT trong việc quản lý, sử dụng tài sản mà Nhà nước đã giao cho. Đây là mối quan hệ rất nhạy cảm, nếu chỉ nghiêng về khía cạnh quản lý của Nhà nước một cách máy móc thì thủ tiêu tính năng động, sáng tạo của các TĐKTNN, ngược lại nếu thiên về khía cạnh bảo đảm quyền tự do định đoạt của các TĐKTNN, buông lỏng sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước thì có thể lãng phí, thất thoát vốn, tài sản. Do đó, tìm kiếm những giải pháp để xử lý tốt mối quan hệ này trong quản lý vốn, tài sản ở các TĐKTNN là hết sức quan trọng. Sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong việc giải quyết mối quan hệ này là dựa trên quan điểm lấy hiệu quả sử dụng vốn, tài sản trong các TĐKTNN làm trọng. Nói đến cơ chế quản lý và sử dụng vốn, tài sản trong các TĐKTNN là nói đến 3 vấn đề chính, đó là:

- Phân cấp quản lý;
- Kiểm tra, giám sát;
- Đánh giá hiệu quả quản lý, sử dụng vốn, tài sản trong các TĐKTNN.

Thực chất của việc phân cấp quản lý là việc giao quyền hạn và trách nhiệm sử dụng vốn, tài sản trong các TĐKTNN.

➤ *Cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận đối với TĐKT*

Cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận thực chất là các thức điều hành quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận do Nhà nước hay TĐKT quy định tùy theo tính chất sở hữu của TĐKT. Đối với TĐKT thuộc sở hữu nhà nước thì cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, phân

phối lợi nhuận do nhà nước quyết định. Dù nhà nước quy định hay TĐKT quy định thì nội hàm của cơ chế quản lý quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận đều hàm chứa các vấn đề sau đây:

- Đối với vấn đề quản lý doanh thu phải tiến hành phân loại các doanh thu. Doanh thu trong các TĐKT có thể phát sinh do hoạt động sản xuất kinh doanh, do hoạt động đầu tư tài chính mang lại; đồng thời cần xác định thời điểm phát sinh doanh thu. Việc xác định thời điểm phát sinh doanh thu không chỉ liên quan đến vấn đề thanh toán mà còn liên quan đến việc thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước; tổ chức công tác hạch toán doanh thu; tổ chức phân tích, đánh giá doanh thu đạt được qua một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

- Đối với vấn đề quản lý chi phí bao gồm việc nghiên cứu, giải quyết nhiều vấn đề như phân loại chi phí; tổ chức hạch toán chi phí, xác lập các biện pháp kinh tế, kỹ thuật nhằm giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, định kỳ phân tích, đánh giá chi phí. Nói chung, chi phí trong các TĐKT phụ thuộc rất nhiều tổ vi mô và vĩ mô.

- Phân phối lợi nhuận trong các TĐKT là sự thể hiện việc giải quyết mối quan hệ lợi ích giữa nhà nước, TĐKT (công ty mẹ, công ty con), người lao động, giữa TĐKT với các cổ đông, giữa lợi ích trước mắt, lợi ích lâu dài của TĐKT, giữa tích lũy và tiêu dùng...

Do tính chất sở hữu của TĐKT mà mô hình phân phối lợi nhuận trong các TĐKT có những điểm khác nhau về việc phân định lợi nhuận ra nhiều phần và việc xác định các tỷ lệ cho từng phần.

Yêu cầu đặt ra đối với vấn đề phân phối lợi nhuận trong các TĐKT là bảo đảm hài hòa các mặt lợi ích, bảo đảm công khai, minh bạch, biến việc phân phối lợi nhuận trở thành công cụ kích thích kinh tế đối với TĐKT.

➤ *Cơ chế đầu tư vốn cho R&D của công ty mẹ*

Trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt, để chiếm lĩnh thị trường, thu hút được nhiều khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT, đầu tư cho R&D là cứu cánh của các TĐKT. Tuy nhiên, đầu tư cho R&D là một loại đầu tư rủi ro, cần một lượng vốn lớn. Đối với mỗi công ty thành viên, do nguồn lực tài chính còn hạn chế, năng lực hoạch định và quản lý R&D còn hạn chế, do đó trách nhiệm đầu tư R&D thường thuộc về công ty mẹ. Nhằm hạn chế rủi ro, bảo toàn được nguồn vốn đầu tư, nâng cao hiệu quả, đòi hỏi công ty mẹ phải xác lập được cơ chế quản lý tài chính đối với vấn đề đầu tư cho R&D. Đó là những quy định về mức đầu tư, danh mục đầu tư, cách thức xác định chi phí, hiệu quả đầu tư...trách nhiệm của các công ty thành viên trong hoạt động đầu tư...

➤ *Cơ chế kiểm soát tài chính của công ty mẹ đối với các công ty thành viên*

Việc xác lập cơ chế kiểm soát tài chính của công ty mẹ đối với công ty thành viên nói chung rất phức tạp, liên quan đến mức độ, tính chất sở hữu của các TĐKT, đồng thời liên quan đến tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ trong các công ty thành viên. Do đó, để nghiên cứu, xác lập cơ chế kiểm soát tài chính đòi hỏi phải nghiên cứu mức độ, tính chất sở hữu của TĐKT. Cụ thể:

- *Sự khác nhau về mức độ sở hữu và kiểm soát của TĐ đối với các công ty thành viên*

Trong các TĐKT có thể phân loại, sắp xếp các công ty thành viên theo những tiêu chí khác nhau, có thể phân loại theo lĩnh vực công nghệ, ngành nghề kinh doanh, theo khu vực địa lý...Tuy nhiên, về mặt tài chính, mức độ sở hữu có một vị trí cực kỳ quan trọng đối với vấn đề kiểm soát tài chính của công ty mẹ đối với các công ty thành viên. Mức độ sở hữu quyết định mức độ, tính chất chi phối của công ty mẹ đối với các công ty thành viên, từ đó quyết

định những vấn đề chiến lược khác nhau của các công ty thành viên và sự quan hệ qua lại giữa công ty đó với các công ty thành viên khác trong TĐKT. Phân loại theo mức độ sở hữu thực chất là xem xét tỷ lệ góp vốn của công ty mẹ trong các công ty con của TĐ. Thực tế không có tiêu chuẩn chung phân loại tỷ lệ sở hữu vốn của công ty mẹ. Mỗi TĐKT có thể tự phân loại các công ty thành viên dựa trên những đặc điểm riêng của mỗi TĐKT. Thường một số TĐKT trên thế giới việc phân loại các đơn vị thành viên dựa theo mức độ sở hữu của TĐ, đây là cách thức phân loại phổ biến nhất. Với tiêu chí này người ta phân các công ty thành viên thành:

- + Công ty thành viên do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn gọi là công ty chi nhánh sở hữu toàn bộ.

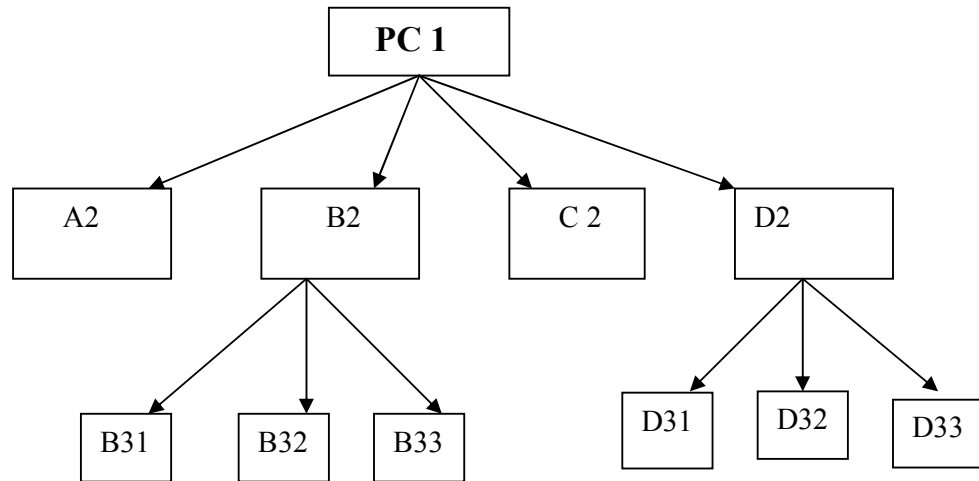
- + Công ty thành viên do công ty mẹ nắm giữ từ 50% đến dưới 100% vốn gọi là công ty chi nhánh sở hữu đa số.

- + Công ty thành viên do công ty mẹ nắm giữ 20% đến dưới 50% vốn gọi là công ty sở hữu thiểu số.

- + Công ty thành viên do công ty mẹ nắm giữ dưới 20 % được gọi là công ty có đầu tư tài chính của công ty mẹ.

Tuy theo cách phân loại trên mà việc kiểm soát tài chính đối với các công ty thành viên có mức độ khác nhau.

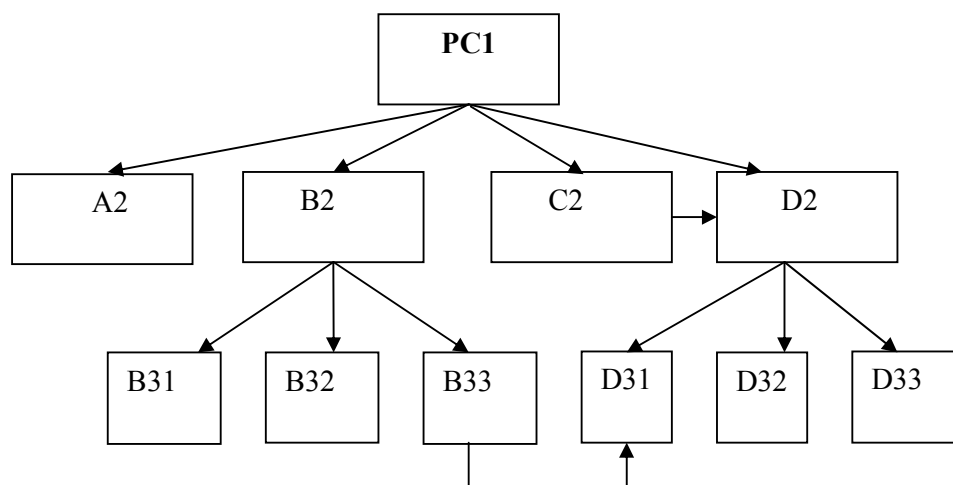
Tùy theo mức độ và tính chất sở hữu mà mô hình kiểm soát tài chính của công ty cấp trên đối với các công ty cấp dưới có sự khác nhau: Cụ thể



Sơ đồ 1.2 Mô hình kiểm soát tài chính đơn giản

Ghi chú: Công ty mẹ: PC1, các công ty con A2; B2; C2; D2; công ty cháu: B31;B32; B33; D31;D32; D33

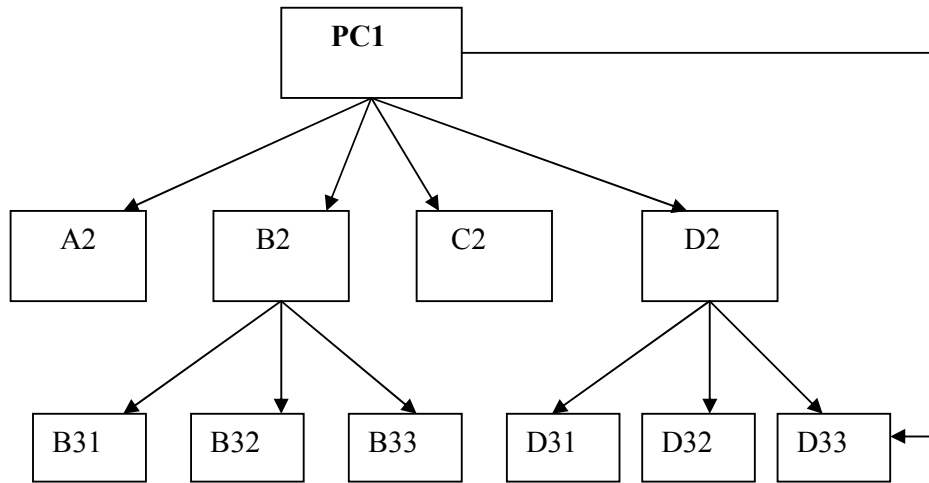
Đây là mô hình đơn giản hóa mối quan hệ sở hữu vốn giữa các đơn vị trong TĐ nhằm phác họa cơ chế kiểm soát tài chính trong TĐ. Trong mô hình này công ty mẹ nắm giữ cổ phần của các “công ty con”, tức là các công ty cấp 2, đến lượt các công ty con lại đầu tư, nắm giữ cổ phần của công ty cấp 3 được gọi là “công ty cháu”. Cơ cấu đầu tư vốn tương đối đơn giản, tức là chỉ có công ty cấp trên trực tiếp chi phối về tài chính thông qua nắm giữ cổ phiếu của công ty cấp dưới trực tiếp. Đây là dạng đơn giản trong cấu trúc tài chính của TĐ hiện đại. Trên thực tế kiểu cấu trúc thuần túy này hiện nay ít tồn tại mà thường kết hợp đan xen với các dạng khác, phức tạp hơn. Cụ thể: các công ty con, công ty cháu có thể nắm giữ cổ phần của nhau:



Sơ đồ 1.3 Mô hình tập đoàn mà các thành viên đồng cấp có sự đầu tư và kiểm soát lẫn nhau

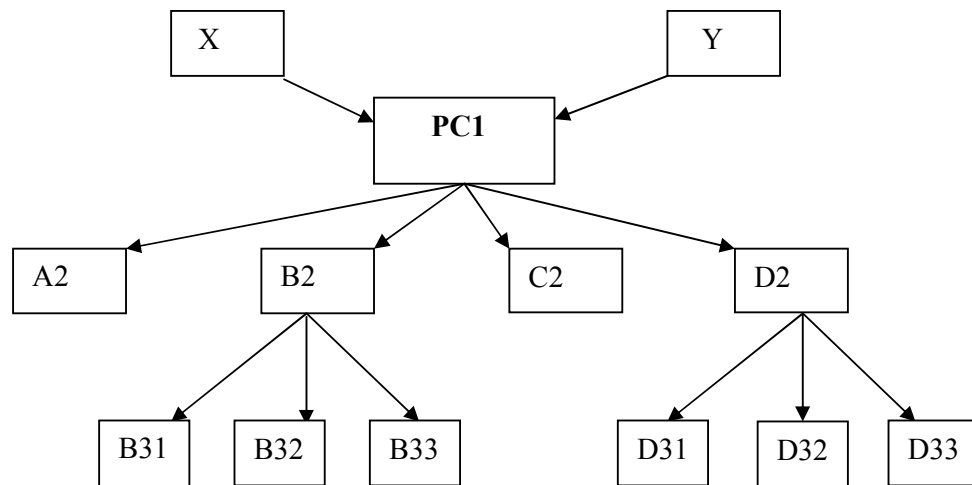
Việc đầu tư theo mô hình này có lợi thế là có thể dễ dàng hình thành công ty mới trong TĐ mà không bị các công ty hay cá nhân ngoài TĐ kiểm soát hay thôn tính. Khi các công ty con, công ty cháu đủ mạnh về vốn thì cơ chế này có điều kiện để tăng cường mối liên kết tài chính trong tập đoàn. Hầu hết các TĐ của Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ đều có cấu trúc tương tự như mô hình này.

Ngoài ra, trong một số TĐ, công ty mẹ không chỉ trực tiếp đầu tư và kiểm soát vào các “công ty con” mà còn có thể đầu tư kiểm soát trực tiếp vào một số “công ty cháu”. Trong nhiều TĐ ở nước ngoài có tồn tại kiểu đầu tư từ công ty mẹ vào các công ty cháu ở các cấp dưới nhằm kiểm soát một số lĩnh vực nào đó có tầm quan trọng đặc biệt hoặc do các yêu cầu về vốn đầu tư. Mô hình dưới đây thể hiện điều đó:



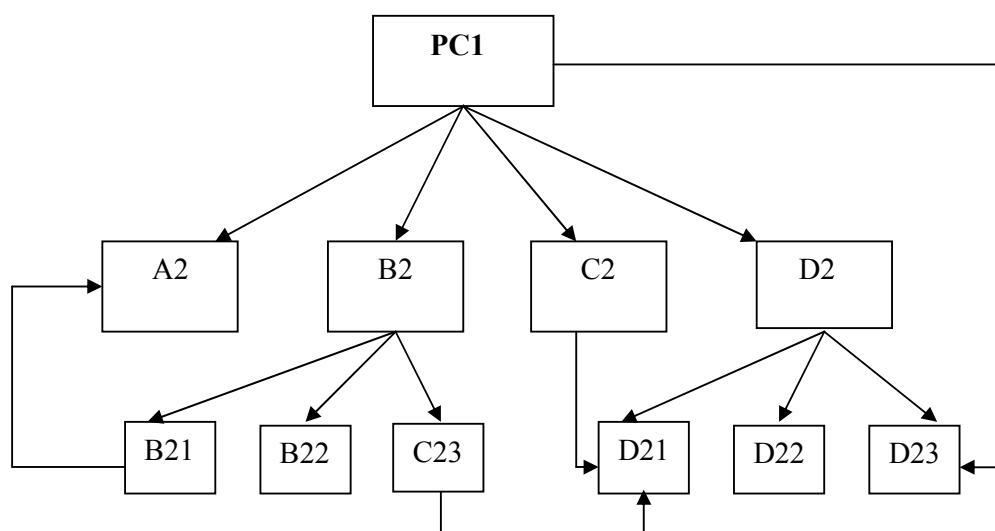
Sơ đồ 1.4 Mô hình tập đoàn có công ty mẹ trực tiếp đầu tư, kiểm soát một số công ty thành viên không thuộc cấp dưới trực tiếp

Trong thực tế, một số TĐKT ở một số nước có cấu trúc sở hữu tài chính theo dạng công ty mẹ lại là công ty con của do một công ty con của TĐ khác kiểm soát về vốn. Cấu trúc này gọi là “TĐ trong TĐ”, với cấu trúc như vậy, trong TĐ tạo thành một “tam giác sở hữu” gồm 3 công ty quan trọng nhất: công ty mẹ và 2 công ty sở hữu công ty mẹ. Sơ đồ sau miêu tả cấu trúc này:



Sơ đồ 1.5 Mô hình Tập đoàn trong Tập đoàn

Ngoài ra, với sự phát triển cao của thị trường chứng khoán và cạnh tranh toàn cầu, đồng thời môi trường kinh doanh hiện nay bắt buộc các TĐ phải xây dựng hệ thống tài chính nội bộ và có mối liên hệ nội bộ, chặt chẽ để hạn chế thôn tính. Hơn nữa, những thành tựu về công nghệ thông tin, kinh tế và quản lý cũng tạo ra khả năng thực hiện các hoạt động đầu tư một cách dễ dàng, đa dạng. Trong bối cảnh đó một cấu trúc sở hữu tài chính mới trong các TĐ xuất hiện gọi là cấu trúc tài chính sở hữu hỗn hợp. Sơ đồ sau miêu tả cấu trúc này:



Sơ đồ 1.6 Mô hình Tập đoàn có cấu trúc sở hữu tài chính hỗn hợp

Mô hình sở hữu với cấu trúc hỗn hợp là mô hình phổ biến hiện nay của các TĐKT trên thế giới.

Với những cấu trúc sở hữu tài chính trong các TĐ như đã trình bày ở trên cho thấy, việc xác lập và thực thi cơ chế kiểm soát tài chính của công ty mẹ là hết sức phức tạp, nó phụ thuộc chủ yếu vào tính chất, mức độ sở hữu vốn của công ty mẹ đối với công ty con.

1.2.2.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính trong nội bộ của TĐKT

Cơ chế quản lý tài chính trong nội bộ các tập đoàn kinh tế là những quy định về cách thức, phương pháp của TĐKT nhằm điều hành, quản lý hoạt động tài chính của TĐKT.

Cơ chế quản lý tài chính được xác lập như thế nào trước hết phụ thuộc vào nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài của các TĐKT.

➤ Các nhân tố bên trong của TĐKT

Thực trạng hoạt động tài chính trong các TĐKT

Thực trạng hoạt động tài chính trong các TĐKT thể hiện ở những khía cạnh như:

- Tình hình huy động nguồn lực tài chính phục vụ cho chủ trương nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT: để nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề từ cấu trúc lại mô hình hoạt động, nâng cao năng lực quản lý đến việc hoàn thiện phương thức phân phối, đổi mới khoa học công nghệ, áp dụng công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện hoạt động của các TĐKT.... Để giải quyết thành công những công việc đó một trong yếu tố quan trọng là phải có tiềm lực tài chính mạnh. Do đó, vấn đề đặt ra đối với các TĐKT là phải tăng cường huy động các nguồn lực tài chính. Để có thể huy động được nguồn lực tài chính đòi hỏi các TĐKT phải sử dụng nhiều kênh huy động, nhiều biện pháp huy động dựa trên cơ sở giải quyết hài hòa giữa lợi ích người cung cấp nguồn lực và tiếp nhận nguồn lực... Việc huy động nguồn lực tài chính của các TĐKT không chỉ thể hiện sự nỗ lực của các TĐKT mà còn phụ thuộc vào chính sách, cơ chế của Nhà nước. Người hoạch định cơ chế quản lý tài chính đối với các TĐKT phải tiến hành phân tích, chỉ rõ đâu là thuận lợi, đâu là khó khăn và những vướng mắc trong quá trình huy

động nguồn lực tài chính của các TĐKT để tìm cách tháo gỡ cho các TĐKT. Hơn nữa, người hoạch định cơ chế quản lý tài chính đối vấn đề huy động nguồn lực tài chính của các TĐKT cũng phải xem xét đến ảnh hưởng thuận, nghịch của nó đến việc thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô của nhà nước để đưa ra các quy định phù hợp. Do đó, chính thực trạng tình hình huy động nguồn lực của TĐKT là cơ sở để Nhà nước đưa ra những quy định của cơ chế huy động nguồn lực tài chính của các TĐKT.

- Thực trạng phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính của các TĐKT: Việc xem xét thực trạng phân bổ, sử dụng nguồn lực tài chính của các TĐKT, nhất là các TĐKT nhà nước phải dựa trên các tiêu chí sau đây để đưa ra những quy định phù hợp. Các tiêu chí đó là:

- + Mục tiêu phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính của các TĐKT.
- + Hiệu quả của việc phân bổ, sử dụng nguồn lực của các TĐKT.
- + Mức độ đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT.
- + Mức độ bảo toàn nguồn lực tài chính của TĐKT.
- + Những ảnh đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

Dựa trên cơ sở kết quả phân tích các tiêu chí trên mà các cơ quan hoạch định cơ chế quản lý tài chính đối với các TĐKT, đưa ra các quy định liên quan đến vấn đề phân bổ sử dụng nguồn lực trong các TĐKT. Tùy theo tính chất sở hữu của các TĐKT mà có những quy định trực tiếp hay gián tiếp tác động đến vấn đề phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính trong các TĐKT.

- Thực trạng phân phối và sử dụng kết quả hoạt động của các TĐKT.

Tiêu chí để xem xét thực trạng phân phối và sử dụng kết quả hoạt động của các TĐKT có thể là:

- + Quan hệ lợi ích giữa Nhà nước và Tập đoàn; giữa Công ty mẹ với các công ty thành viên; giữa TĐKT với người lao động.

+ Những ảnh hưởng tích cực, tiêu cực trong ngắn hạn và trong dài hạn của quá trình phân phối và sử dụng kết quả hoạt động đối với sản xuất kinh doanh, đời sống vật chất tinh thần của người lao động trong TĐKT, đối với việc thực hiện các mục tiêu kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Trên cơ sở phân tích những kết quả đánh giá các tiêu chí đó, căn cứ vào tính chất sở hữu của các TĐKT mà Nhà nước quyết định những biện pháp can thiệp trực tiếp hoặc gián tiếp vào tình hình phân phối và sử dụng kết quả hoạt động của TĐKT.

✚ Những chủ trương, định hướng hoạt động, nâng cao năng lực cạnh của các TĐKT.

Chủ trương, định hướng hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT sẽ có tác động chi phối đến hoạt động tài chính của TĐKT trong tương lai từ hoạt động huy động nguồn lực tài chính, đến hoạt động phân phối sử dụng nguồn lực tài chính. Việc xác lập cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước bằng những quy định quản lý phải đón đầu được những thay đổi đó để làm cho cơ chế quản lý tránh được sự lạc hậu.

Tóm lại, tình hình hoạt động tài chính hiện tại và tương lai trong các TĐKT là cơ sở tiền đề và là nhân tố bên trong quan trọng cho việc hình thành cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với hoạt động tài chính của TĐKT.

➤ *Các nhân tố bên ngoài liên quan đến định hình cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKT*

Có nhiều yếu tố bên ngoài tác động đến việc định hình cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKT. Ở đây luận án chỉ đi sâu phân tích một số yếu tố cơ bản. Những yếu tố đó là:

✚ Chủ trương, chính sách phát triển của Nhà nước đối với sự hình thành và phát triển các TĐKT

Nếu Nhà nước thực hiện chủ trương khuyến khích mở rộng quy mô, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, đa sở hữu thì đương nhiên hoạt động tài chính trong các TĐKT trở nên phải xử lý nhiều mối quan hệ không chỉ các mối quan hệ tài chính trong hoạt động chính của các TĐKT mà còn nhiều mối quan hệ tài chính đối với các hoạt động phụ trợ khác của các TĐKT. Mỗi khi các hoạt động tài chính của TĐKT trở nên phức tạp, chứa đựng nhiều mối quan hệ tài chính, thì việc thiết lập cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKT thì trở nên phức tạp, Nhà nước phải đưa ra nhiều quy định quản lý tài chính đối với các TĐKT hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực có hình thức đa sở hữu. Ngược lại, nếu Nhà nước chủ trương phát triển mô hình hoạt động của các TĐKT một cách đơn giản có quy mô nhỏ, hoạt động đơn ngành, đơn lĩnh vực, đơn sở hữu, tất nhiên hoạt động tài chính ở các TĐKT như vậy trở nên đơn giản, ít mối quan hệ tài chính, do đó, việc hình thành cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKT cũng trở nên đơn giản.

✚ Thực trạng kinh tế vĩ mô và các chủ trương điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước

Hiện trạng hoạt động tài chính của các TĐKT không tách rời hiện trạng tình hình kinh tế vĩ mô (tăng trưởng, công ăn việc làm, cán cân thanh toán, thâm hụt NSNN, lạm phát...) và các chủ trương điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước. Nếu tình hình kinh tế vĩ mô bất ổn, Nhà nước đưa ra những biện pháp nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, tất yếu sẽ có tác động lớn đến các chiến lược, kế hoạch kéo theo những biến động trong hoạt động tài chính trong các TĐKT, từ đó cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế cũng phải có những biến đổi thích ứng. Ngược lại, nếu tình hình kinh tế vĩ mô ổn định thì tạo cơ sở gia tăng các hoạt động sản xuất kinh doanh của các TĐKT, hoạt động tài chính của các TĐKT trở nên sôi động hơn, quy mô hoạt

động mở rộng, nhiều mối quan hệ tài chính mới nảy sinh, đòi hỏi Nhà nước phải có những điều chỉnh cơ chế quản lý tài chính cho thích hợp.

✚ Toàn cầu hóa, hội nhập, mở cửa, hợp tác, cạnh tranh cũng là nhân tố tác động không nhỏ đến việc thiết lập, thực thi cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKT.

Toàn cầu hóa, hội nhập, mở cửa, hợp tác, cạnh tranh là xu hướng khách quan của thời đại trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của mỗi quốc gia.

Là một thực thể của nền kinh tế, hoạt động của các TĐKT chịu sự chi phối của xu hướng đó. Xu hướng hội nhập, mở cửa, hợp tác, cạnh tranh đặt các TĐKT trước những cơ hội lớn, nhưng cũng phải đối mặt với những khó khăn thách thức lớn trong triển khai thực hiện chiến lược hoạt động của mình. Tận dụng cơ hội, tìm mọi biện pháp vượt qua khó khăn, thách thức để đứng vững, phát triển vươn lên là điều các TĐKT đã làm và phải làm. Các TĐKT phải đổi mới cách thức quản lý, đổi mới khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả hoạt động, tạo uy tín, thương hiệu trên thị trường, mở rộng thị phần, nâng cao năng lực cạnh tranh. Đó là những vấn đề mà các TĐKT phải tiến hành trong xu thế mở cửa, hội nhập, hợp tác, cạnh tranh như hiện nay. Đi liền với những vấn đề phải triển khai thực hiện là vấn đề đổi mới các hoạt động tài chính trong các TĐKT. Để khuyến khích đổi mới hoạt động tài chính trong các TĐKT theo hướng tích cực, thì cần thiết phải đổi mới cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế làm cho hoạt động tài chính trong các TĐKT thực sự có tác dụng tích cực đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT.

1.3 Ảnh hưởng của cơ chế quản lý tài chính tại TĐKT đối với vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT

Như phần trên đã đề cập, cơ chế quản lý tài chính của TĐKT là phương pháp, biện pháp, hệ thống các công cụ được TĐKT sử dụng để điều hành,

quản lý sự vận động của tài chính trong TĐKT. Cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế hàm chứa nhiều nội dung quan trọng như đã được phân tích ở các phần trên. Việc xác lập, sử dụng một cách đúng đắn, phù hợp với thực tiễn khách quan cơ chế quản lý tài chính của TĐKT trong hoạt động tài chính của các tập đoàn kinh tế có tác động rất lớn đối vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế.

Có thể nhìn nhận tác động tích cực của cơ chế quản lý tài chính trong nội bộ của các tập đoàn kinh tế trên hai phương diện: tạo điều kiện và điều tiết, quản lý quá trình hoạt động nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế.

Thứ nhất, về phương diện tạo điều kiện nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế.

Điều kiện quan trọng để nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế là không ngừng mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng hoạt động, cung cấp cho xã hội những giá trị mới. Nói đến mở rộng quy mô của các tập đoàn kinh tế là nói đến việc nâng cao số lượng về vốn, tài sản, thị phần, số lượng các công ty thành viên. Để tăng quy mô đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề, song điều quan trọng là phải thiết lập và sử dụng một cơ chế quản lý tài chính trong nội bộ của tập đoàn một cách thích hợp. Một cơ chế quản lý tài chính thích hợp không những góp phần huy động được nhiều nguồn lực tài chính từ nhiều kênh cho tập đoàn kinh tế mà còn phân bổ, đưa nguồn lực tài chính đến những những hoạt động cần thiết nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp thành viên cũng như năng lực cạnh tranh của cả tập đoàn. Tác động này được thể hiện thông qua việc sử dụng cơ chế huy động, phân phối và sử dụng nguồn lực tài chính trong nội bộ của TĐKT và cơ chế phân phối lợi nhuận của tập đoàn. Một cơ chế huy động vốn của tập đoàn đúng đắn, biết lựa chọn kênh huy động thích hợp, với lãi suất huy động được

tính toán trên cơ sở lãi suất kinh doanh đáp ứng được những đòi hỏi của nguồn vốn đang khan hiếm trong nền kinh tế thị trường mang tính cạnh tranh sẽ là tiền đề quan trọng cho việc nâng cao nguồn lực tài chính đối với các doanh nghiệp thành viên - yếu tố cực kỳ quan trọng tạo ra năng lực cạnh tranh của tập đoàn.

Một cơ chế phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính được tính toán, cân nhắc trên cơ sở phân tích, dự báo những hoạt động sản xuất kinh doanh trong một môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt không những bảo toàn được nguồn lực tài chính của cả tập đoàn mà làm cho nguồn lực tài chính của tập đoàn ngày càng sinh sôi nảy nở. Một cơ chế phân phối lợi nhuận vừa bảo đảm được yêu cầu nâng cao tiềm lực sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên vừa động viên được sức sáng tạo của đội ngũ người lao động sẽ là cơ quan trọng cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tập đoàn.

Thứ hai, về phương diện điều tiết, quản lý

Tác động tích cực của cơ chế quản lý tài chính trong nội bộ của các tập đoàn kinh tế không chỉ nghiêng về vấn đề tạo điều kiện cho các thành viên phát triển, nâng cao năng lực cạnh tranh mà còn là công cụ quan trọng cho công ty mẹ giám sát, điều tiết, quản lý các công ty thành viên, hướng các hoạt động của các công ty thành viên vào mục tiêu chiến lược phát triển chung của cả tập đoàn kinh tế.

Nói chung, do cấu trúc của các tập đoàn kinh tế dựa trên sự liên minh về các thế mạnh của các công ty thành viên, xét về phương diện tổ chức, tập đoàn kinh tế không phải là một thực thể có sự liên minh chặt, mỗi công ty thành viên có tư cách pháp nhân riêng. Về nguyên tắc, công ty mẹ không thể dùng mệnh lệnh hành chính để điều tiết, quản lý mọi hoạt động của các công ty thành viên. Đối với công ty mẹ vũ khí quan trọng để điều tiết, quản lý hoạt động của các công ty thành viên là các điều khoản thỏa thuận

trong các hợp đồng, điều lệ đã được đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua và cơ chế quản lý tài chính hiện hữu của tập đoàn. Công ty mẹ sử dụng cơ chế quản lý tài chính đã được đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua như là một vũ khí quan trọng để điều tiết, quản lý các hoạt động của các công ty thành viên. Tuy nhiên, trong thực tế, các mệnh lệnh hay chỉ thị của lãnh đạo tập đoàn vẫn thường phát huy tác dụng do các quyền lực cá nhân của cấp trên.

Ở Việt Nam, trong các tập đoàn kinh tế và các tổng công ty nhà nước thì hiệu lực thực tế của các mệnh lệnh hành chính còn khá lớn. Một giám đốc cấp dưới có thể bị mất chức hoặc điều chuyển nếu không chấp hành mệnh lệnh của cấp trên, điều này cũng không phải chỉ tồn tại ở Việt Nam.

Tác dụng điều tiết, quản lý của cơ chế quản lý tài chính trong nội bộ của tập đoàn phụ thuộc vào quan điểm, ý tưởng thiết lập cơ chế huy động nguồn lực tài chính, cơ chế phân bổ và sử dụng nguồn lực tài chính của tập đoàn, cơ chế phân phối lợi nhuận cũng như cơ chế kiểm soát tài chính của tập đoàn. Trên phương diện điều tiết, quản lý tác dụng tích cực của cơ chế quản lý tài chính của tập đoàn phụ thuộc phần lớn vào việc giải quyết hài hòa lợi ích chung của tập đoàn với ích riêng của từng công ty thành viên. Mỗi một khi cơ chế quản lý tài chính giải quyết thỏa đáng các quan hệ lợi ích thì việc sử dụng cơ chế quản lý tài chính để điều tiết, giám sát, quản lý hoạt động của các thành viên mới đạt được hiệu quả cao và nó sẽ trở thành động lực của sự sáng tạo của các công ty thành viên. Trong đó đặc biệt chú trọng đến việc thiết lập cơ chế giám sát tài chính của tập đoàn kinh tế bao gồm cơ chế giám sát của các chủ sở hữu vốn, cơ chế giám sát của Hội đồng quản trị, cơ chế giám sát của Tổng giám đốc.

Tóm lại, nếu một cơ chế quản lý tài chính trong nội bộ của tập đoàn kinh tế được thiết lập và sử dụng một cách hợp lý, phù hợp với tình hình thực tế của tập đoàn phù hợp với cơ chế quản lý tài chính vĩ mô của nhà nước, thích

ứng với điều kiện hội nhập kinh tế, tài chính quốc tế thì sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao năng cạnh tranh của tập đoàn kinh tế.

1.4 Các tiêu chí đánh giá cơ chế quản lý tài chính

Có nhiều tiêu chí đánh giá tính hữu dụng của cơ chế quản lý tài chính đối với các TĐKT. Tuy nhiên với tầm nhìn khái quát, để có thể đánh giá tính hữu dụng, tính hiệu quả của cơ chế quản lý tài chính đối với các TĐKT bằng các tiêu chí sau đây:

1.4.1 Tính bảo toàn và phát triển nguồn lực tài chính, giá trị tài sản của TĐKT

Bảo toàn và phát triển nguồn lực tài chính và giá trị tài sản của TĐKT vừa là mục tiêu vừa là phương tiện để phát triển TĐKT. Một cơ chế quản lý tài chính hữu dụng đạt hiệu quả phải là một cơ chế có tác dụng bảo toàn và phát triển nguồn lực tài chính và giá trị tài sản trong các TĐKT.

1.4.2 Bảo đảm chế ngự được những rủi ro về hoạt động tài chính của các TĐKT.

Trong thực tế, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, nhất là trong cơ chế thị trường hoạt động tài chính trong các TĐKT không phải lúc nào cũng thuận buồm xuôi gió mà nhiều trường hợp ẩn chứa nhiều rủi ro. Do đó cơ chế quản lý tài chính đối với các TĐKT phải đưa ra những quy định dự phòng và xử lý các rủi ro về tài chính. Một cơ chế quản lý tài chính như vậy mới được coi là một cơ chế quản lý tài chính hữu dụng và hiệu quả.

1.4.3 Đảm bảo cho các TĐKT sử dụng một cách chủ động các nguồn lực tài chính và tài sản đạt được hiệu quả cao, đồng thời có tác dụng kiểm tra, giám sát mọi hoạt động tài chính của các TĐKT

Sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực tài chính và tài sản trong các TĐKT là cơ sở để mở rộng và tăng quy mô hoạt động của các TĐKT làm ra được

nhiều sản phẩm cho xã hội. Một cơ chế quản lý tài chính có tác dụng khuyến khích và tạo ra áp lực để các TĐKT làm ăn có hiệu quả chính tiêu chí để xem xét tính hữu dụng của cơ chế quản lý tài chính đối với các TĐKT.

1.4.4 Có tác dụng hỗ trợ, thúc đẩy các TĐKT nâng cao năng lực cạnh tranh

Đây là tiêu chí rất quan trọng của cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKT. Bởi lẽ trong điều kiện cạnh tranh khốc liệt như hiện nay, nếu không nâng cao được năng lực cạnh tranh thì sự tồn tại và phát triển của các TĐKT sẽ trở nên mong manh.

1.5 Kinh nghiệm sử dụng cơ chế quản lý tài chính của Chính phủ ở một số nước đối với TĐKT

Ở Việt nam, các TĐKT thuộc sở hữu nhà nước, nhà nước thực hiện quyền quản lý và kiểm soát tài sản, vốn đầu tư của nhà nước trong các TĐKT. Tuy nhiên, việc thực hiện quyền đó như thế nào để phát huy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung và hoạt động tài chính trong các TĐKT nói riêng đang là mối quan tâm hàng đầu của Chính phủ, của các nhà kinh tế và quản lý. Do đó, nghiên cứu kinh nghiệm xây dựng và thực hiện cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước ở một số quốc gia đối với các TĐKT thực sự là điều bổ ích đối với Việt Nam.

1.5.1 Cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với doanh nghiệp, TĐKTNN ở Trung Quốc

Giống như Việt Nam, Trung Quốc cũng trải qua thời kỳ chuyển đổi từ kinh tế từ bao cấp sang kinh tế thị trường. Cho đến nay Trung Quốc đã có những TĐKT lớn mạnh có uy tín trên thế giới. Các TĐKT của Trung Quốc được tổ chức rất đa dạng, song cơ bản vẫn thuộc sở hữu nhà nước. Do đó, kinh nghiệm quản lý của Nhà nước đối với TĐKT nói chung và kinh nghiệm

quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKT nói riêng của Nhà nước Trung Quốc rất bổ ích đối với chúng ta.

Một trong những điểm nổi bật về quản lý tài chính của Nhà nước Trung Quốc trong các TĐKT là việc tổ chức các đơn vị của Nhà nước về quản lý tài sản, vốn trong các TĐKT.

Trung Quốc tiến hành cải cách doanh nghiệp nhà nước vào năm 1978. Đến năm 1994, Nhà nước Trung Quốc đã lựa chọn khoảng 1.000 doanh nghiệp nhà nước ở những ngành chủ chốt để thành lập doanh nghiệp lớn, duy trì sở hữu nhà nước và đồng thời tạo cơ sở hình thành TĐKT. Cũng trong quá trình đó, Nhà nước Trung Quốc tập trung vào việc phân định rõ vai trò nhà nước với tư cách là chủ sở hữu và quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, các TĐKTNN. Trước Đại hội Đảng lần thứ XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc, hệ thống tài sản, vốn của Trung Quốc được thực hiện trên nguyên tắc: “Nhà nước sở hữu, Quốc vụ viện làm đại diện và cơ quan các cấp trực tiếp quản lý thông qua Cục quản lý tài sản và vốn nhà nước”. Cách quản lý này đã bộc lộ nhiều hạn chế: ranh giới và trách nhiệm không rõ ràng dẫn đến sở hữu nhà nước chỉ là hình thức, trên thực tế “không có chủ sở hữu”, có nhiều cấp quản lý, giám sát tài sản, vốn với nhiều quyền hạn khác nhau dẫn đến hậu quả là chồng chéo và hạn chế lẫn nhau trong việc giám sát và quản lý vốn, tài sản ở các TĐKTNN.

Nhằm khắc phục tình trạng đó, tháng 3 năm 2003, Ủy ban Giám sát và quản lý tài sản và vốn Nhà nước trực thuộc Quốc vụ Viện được thành lập. Các TĐKTNN cũng chịu sự quản lý, giám sát hoạt động tài chính của Ủy ban này.

Ủy ban quản lý và giám sát tài sản, vốn nhà nước của Trung Quốc là tổ chức đặc biệt thuộc chính quyền nhưng không làm nhiệm vụ quản lý hành chính.

Ủy ban được ủy quyền thực hiện vai trò của chủ sở hữu vốn, tài sản nhà nước đầu tư vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, của TĐKTNN. Ủy ban này có chức năng chủ yếu là:

- Tìm hiểu những thể chế và phương thức hữu hiệu cho việc kinh doanh tài sản, vốn nhà nước của doanh nghiệp, TĐKTNN, thúc đẩy việc bảo toàn và tăng giá trị tài sản, vốn của doanh nghiệp, của TĐKTNN, phòng ngừa, ngăn chặn tình trạng thất thoát vốn, tài sản của Nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước trong TĐKTNN.

- Chỉ đạo và thúc đẩy việc xây dựng chế độ quản lý doanh nghiệp, TĐKTNN hiện đại do nhà nước kiểm soát cổ phần chi phối, hoàn thiện cơ chế quản trị pháp nhân, thúc đẩy hiện đại hóa công tác quản lý.

- Tôn trọng và bảo vệ quyền tự chủ kinh doanh của DNNN và DNNN kiểm soát cổ phần, bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của doanh nghiệp theo pháp luật, thúc đẩy doanh nghiệp tiến hành kinh doanh, quản lý theo pháp luật, tăng cường sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước.

- Chỉ đạo, điều hòa giải quyết những khó khăn, và các vấn đề của DNNN, các TĐKTNN trong quá trình cải cách và phát triển.

- Thực hiện việc báo cáo định kỳ về công tác quản lý, giám sát tài sản, vốn nhà nước cho chính phủ.

Đi đôi với chức năng, nhiệm vụ, Ủy ban này có quyền:

- Hoàn thiện, bổ sung hệ thống tổ chức quản lý tài sản, vốn nhà nước trong các DNNN và TĐKTNN. Năm 2004, Ủy ban này được tổ chức toàn bộ tại 31 tỉnh, thành phố, khu tự trị trực thuộc Trung ương và đến cuối năm 2004 có 203 Ủy ban quản lý và giám sát tài sản, vốn nhà nước được thành lập ở cấp thành phố.

- Hoàn thiện hệ thống pháp quy để quản lý, giám sát TĐ, doanh nghiệp sử dụng vốn, tài sản của nhà nước. Kể từ năm 2004 đến nay, trên cơ sở “*Điều lệ thi hành tạm thời về giám sát tài sản nhà nước*” Ủy ban này đã ban hành 9 quy chế và 20 văn bản pháp quy về chuyển đổi cơ chế quản lý TĐ và doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản, định giá tài sản. Ủy ban này ở các tỉnh, thành phố, khu tự trị trực thuộc Trung ương cũng đã ban hành trên 700 văn bản pháp quy. Nó chung, các văn bản này đã tạo cơ sở pháp lý cần thiết cho việc giám sát và quản lý vốn, tài sản trong các TĐKTNN.

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế, chế độ chịu trách nhiệm trong sử dụng vốn nhà nước vào kinh doanh. Ủy ban giám sát, quản lý tài sản nhà nước của Quốc vụ viện đã ký “Trách nhiệm thư” về kết quả kinh doanh năm 2004 với toàn bộ TĐKT do mình giám sát, quản lý, đồng thời cũng đã khởi động công tác giám sát kết quả kinh doanh theo nhiệm kỳ. Đợt đầu tiên đã cùng với 30 TĐ ký kết văn bản trách nhiệm về hiệu quả kinh doanh năm 2005 và nhiệm kỳ 2004-2006. Trong năm 2005, Ủy ban này và toàn bộ TĐ đã ký “trách nhiệm thư” về kết quả kinh doanh năm và theo kỳ hạn; bước đầu xây dựng được hệ thống sát hạch kết quả kinh doanh của khối doanh nghiệp Trung ương đồng thời đã công bố kết quả sát hạch năm 2004. Cùng với việc sát hạch, Ủy ban này đã tiến hành cải cách chế độ tiền lương đối với những người phụ trách các TĐ, các doanh nghiệp Trung ương. Ủy ban này ở các địa phương cũng đã từng bước triển khai công tác sát hạch kết quả kinh doanh và tiến hành cải cách chế độ lương bổng, thù lao đối với những người phụ trách doanh nghiệp, TĐ do họ giám sát, quản lý, đã thúc đẩy cơ chế khuyến khích và ràng buộc trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp, TĐKTNN.

- Khởi động công tác dự toán kinh doanh vốn của Nhà nước.

Quán triệt, thực hiện tinh thần Hội nghị BCH trung ương 3 khóa XVI Đảng cộng sản Trung Quốc, năm 2004, Ủy ban này đã tổ chức các lực lượng

có liên quan để tiến hành điều tra, nghiên cứu xây dựng chế độ dự toán kinh doanh vốn của nhà nước và đã bước đầu đề xuất được những ý tưởng tốt. Ủy ban ở các địa phương như Bắc Kinh, Thiên Tân, Cát Lâm... đã thành lập phòng dự toán kinh doanh vốn riêng...

- Thực hiện cải cách công tác của Hội đồng giám sát các doanh nghiệp, các TĐKTNN. Năm 2004, Hội đồng giám sát được cử vào các doanh nghiệp, các TĐKT trung ương đã có 163 bản báo cáo giám sát, kiểm tra và một số báo cáo chuyên mục. Các báo cáo đã phản ánh kịp thời những vấn đề quan trọng của doanh nghiệp, các TĐKT trong các mặt hoạt động đầu tư, thu hút vốn, cải tổ, thay đổi chế độ, kiểm kê tài sản, tiền vốn, chuyển nhượng quyền sở hữu tài sản... có liên quan đến sự an toàn của tài sản nhà nước và ảnh hưởng đến sự phát triển của doanh nghiệp, của các TĐKTNN. Có thể nói đây là những tài liệu cơ bản tạo nền móng cho việc tăng cường quản lý và giám sát, tăng cường cải tiến công tác quản lý tài sản nhà nước tại các doanh nghiệp, các TĐKTNN ở cấp Trung ương.

Trên cơ sở không can thiệp sâu vào quyết sách kinh doanh và các hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp của các TĐKTNN, phạm vi trao đổi ý kiến với doanh nghiệp, TĐKTNN về các vấn đề mà doanh nghiệp, TĐ cần phải sửa chữa, mở rộng, đồng thời nâng cao hơn nữa hiệu quả của giám sát, kiểm tra.

Tóm lại, qua kinh nghiệm của Trung Quốc đối với vấn đề quản lý và giám sát tài sản, tiền vốn của nhà nước trong các doanh nghiệp, các TĐKTNN, trước hết phải quan tâm, kiện toàn tổ chức bộ phận quản lý tài sản, tiền vốn nhà nước trong các doanh nghiệp, các TĐKTNN, làm rõ các chức năng, quyền hạn, thẩm quyền của cơ quan này trên tinh thần vừa bảo đảm quyền tự chủ của các TĐKTNN, vừa tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, quản lý các hoạt động quản lý, sử dụng tài sản, tiền vốn của nhà nước. Để làm

được việc đó một cách bài bản, minh bạch phát huy được quyền tự chủ của các TĐKTNN cần phải hoàn thiện quy chế, các văn bản pháp luật liên quan, đồng thời cơ quan quản lý tài sản phải bám sát thực tiễn, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch một cách cụ thể đối với việc quản lý, giám sát, quản lý tài sản, tiền vốn trong TĐKTNN.

1.5.2. Cơ chế quản lý tài chính của nhà nước trong các TĐKT (Chaebol) ở Hàn Quốc

Sau cuộc binh biến năm 1961, chính quyền Hàn Quốc dưới thời Tổng thống Park Chung Hee bắt đầu xây dựng mô hình Chaebol nhằm phục hồi nền kinh tế theo hướng xuất khẩu và làm sản phẩm thay thế nhập khẩu. Các Chaebol của Hàn Quốc được xây dựng theo mô hình tương tự như hệ thống Zaibatsu của Nhật Bản thời kỳ Minh Trị Thiên Hoàng từ năm 1858. Theo mô hình Zaibatsu, các công ty Nhật phát triển ngành ngân hàng trước rồi mới hình thành các công ty con lấy vốn của ngân hàng để mở rộng kinh doanh đa ngành tiêu biểu như các tập đoàn Mitsui, Mitsubishi, Suzuki, Sumitomo... Tuy nhiên, điểm khác biệt của các Chaebol ở Hàn Quốc so với các Zaibatsu của Nhật Bản thời Minh Trị Thiên Hoàng ở chỗ: ở Hàn Quốc các Chaebol bị cấm sở hữu ngân hàng vì Nhà nước muốn kiểm soát các Chaebol thông qua việc kiểm soát tín dụng.

Ở Hàn Quốc nguồn gốc ra đời là từ các chủ tư nhân kiêm quản trị viên đi lên từ con số không, điều này cũng khác với các tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam.

Chính quyền Hàn Quốc dưới thời Tổng thống Park Chung Hee mong muốn phát triển nền kinh tế nhanh như đất nước mặt trời mọc (Nhật Bản), đã coi các Chaebol như là cánh tay phải trợ thủ đắc lực cho chiến lược phát triển đất nước. Chính quyền đã tạo cho các Chaebol phát triển bằng cách cung cấp tín dụng với lãi suất thấp thông qua việc chỉ đạo các ngân hàng, đồng thời

thực hiện chương trình giảm thuế, nhất là đối với các Chaebol đảm nhận các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng như cầu, đường của Nhà nước. Ngoài ra, Chính quyền trao cho một số Chaebol thực hiện các yêu cầu trong kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội 5 năm nhằm thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa (CNH&HĐH) đất nước với sự trợ giúp về nhiều mặt trong đó có mặt tài chính. Nhà nước chia sẻ những rủi ro tài chính với các Chaebol, nhằm tạo điều kiện để các Chaebol yên tâm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế theo kế hoạch của Nhà nước.

Tóm lại, điểm nổi bật về cơ chế quản lý tài chính trong các Chaebol ở Hàn Quốc là có sự trợ giúp rất lớn về mặt tài chính của Chính phủ từ việc chỉ thị cho các ngân hàng nhà nước cho vay khối lượng lớn, với lãi suất ưu đãi, giảm thuế cho các Chaebol đảm nhận các công trình xây dựng hạ tầng của Nhà nước, thực hiện bảo lãnh vay vốn nước ngoài đến việc chia sẻ rủi ro tài chính.

Không thể phủ nhận mối quan hệ liên kết giữa Nhà nước với các Chaebol ở Hàn Quốc, một mặt đã tạo cho các Chaebol phát triển không ngừng về quy mô, tạo ra thương hiệu lớn trên trường quốc tế, mặt khác đã đưa sự nghiệp CNH&HĐH ở Hàn Quốc có nhiều thành công nổi bật. Chỉ tính riêng năm 2003 kim ngạch xuất khẩu của 4 Chaebol hàng đầu của Hàn Quốc: Daewoo, Hyundai, LG và SK đã lên đến 111,7 tỷ USD, chiếm 58% tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc, chiếm 1/3 tổng giá trị tư bản của thị trường; 8 Chaebol: Samsung, Kepeco, Hyundai Motors, SK, LG, Shinsêga, CJ, Hansol chiếm tới 60,73% GDP của Hàn Quốc. Có thể nói sự thành công của Hàn Quốc trong phát triển kinh tế như ngày hôm nay bắt nguồn từ sự thành công của các Chaebol. Sự thành công của các Chaebol bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ yếu sau đây:

- Sự hỗ trợ về nguồn lực tài chính của Nhà nước dưới các hình thức cho vay với khối lượng lớn, lãi suất ưu đãi, sự bảo lãnh của Nhà nước với vốn vay nước ngoài của các Chaebol, chia sẻ rủi ro tài chính với các Chaebol, ưu tiên giao các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng cho các Chaebol có năng lực.

- Các Chaebol nắm vững các yêu cầu kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của Nhà nước, mạnh dạn đầu tư nguồn lực tài chính để thực hiện.

- Các Chaebol thấy rõ vai trò của công nghệ đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh với bước đi đầu tư tài chính thích hợp, ban đầu là du nhập công nghệ nước ngoài, sau đó nghiên cứu, khuyến khích sáng tạo công nghệ mới, làm chủ công nghệ.

Trên đây là những thành công của các Chaebol Hàn Quốc trong giai đoạn Hàn Quốc đẩy mạnh sự nghiệp CNH&HĐH đất nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công, các Chaebol của Hàn Quốc cũng còn bộc lộ những hạn chế nhất định, đặc biệt với sự ưu ái thái quá của Nhà nước về mặt tài chính. Không ít ý kiến của các chuyên gia kinh tế của Hàn Quốc cho rằng cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997 ở Hàn Quốc có nguyên nhân xuất phát từ các Chaebol. Cụ thể là:

- Do các Chaebol quá lớn mạnh, chi phối, chế ngự toàn bộ nền kinh tế, họ có thể gây sức ép tạo ra những đạo luật có lợi cho mình hơn phục vụ lợi ích công, hơn nữa, có một thực tế hình thành giữa các chính trị gia và các Chaebol là mối quan hệ thiếu lành mạnh được kết nối bởi các khoản tiền hối lộ, đút lót đã làm suy yếu nền kinh tế Hàn Quốc.

- Các Chaebol ở Hàn Quốc có đặc điểm là các Chaebol gia đình, mọi quan hệ khép kín nên hiện tượng chuyển cổ phần bất hợp pháp thường xuyên xảy ra và rất khó phát hiện. Lợi dụng vấn đề này các Chaebol thu lợi bất chính, làm lũng đoạn thị trường. Hơn nữa, các Chaebol mang tính chất gia đình, do đó nhiều ngành nghề kinh doanh nằm dưới tay một gia đình. Dĩ

nhiên, một gia đình thì thường thiếu các chuyên gia sành sỏi điều hành như vậy quá trình công nghiệp hóa của Chaebol càng đầu đã gây nên sự tập trung vốn và các hoạt động mang lại lợi ích kinh tế vào tay một số lượng giới hạn các Chaebol. Ngoài ra, do tính chất gia đình nên trong các Chaebol những người sở hữu và người điều hành là một, nên lợi ích của các cổ đông bị xem nhẹ mà chỉ quan tâm đến lợi ích của người sở hữu. Hiện tượng cha truyền con nối là hiện tượng khá phổ biến trong các Chaebol.

- Trong đa số các Chaebol, sự tồn tại và phát triển thông qua hình thức “cống nộp” cho các chính trị gia để đổi lấy các đặc quyền, các cơ hội béo bở. Đó là hậu quả của mối liên kết thiếu rõ ràng giữa Nhà nước và các Chaebol về mặt tài chính.

- Với sự ưu ái thái quá về mặt tài chính cho các Chaebol, ngoài việc đẩy mạnh đầu tư vào lĩnh vực chính, họ còn tung tiền vào các hoạt động khác nhất là trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản là lĩnh vực không phải thế mạnh dẫn đến tình trạng thua lỗ, không bảo toàn được vốn.

Cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính ở châu Á năm 1997 lan sang Hàn Quốc làm bộc lộ những hạn chế của cơ chế quản lý tài chính của các Chaebol với đặc điểm dựa vào sự ưu ái thái quá của Nhà nước.

Khi khủng hoảng ập đến, các ngân hàng nước ngoài đồng loạt không chịu cho các Chaebol đảo nợ, 15 Chaebol trong số 30 Chaebol của Hàn Quốc phá sản, phải sát nhập với các Chaebol khác. Chính phủ Hàn Quốc buộc phải cam kết với IMF cải tổ các Chaebol để đổi lấy 58 tỷ USD cứu trợ. Nội dung cải tổ các Chaebol bao gồm:

- Minh bạch hóa quản lý bằng cách công bố các báo cáo tài chính, thông tin tài chính và thông tin kinh doanh, điều hành Chaebol.

- Không cho phép công ty mẹ bảo lãnh nợ cho các công ty con trong các tập đoàn.

- Xác lập và khống chế các tỷ lệ tài chính nhằm bảo đảm an toàn tài chính cho tập đoàn. Trong đó tỷ lệ nợ vay trên vốn sở hữu không quá 200%.

- Tập trung đầu tư vào ngành nghề chuyên môn chính nhằm gia tăng tính cạnh ở mức độ toàn cầu.

- Quy trách nhiệm cá nhân các lãnh đạo gia đình các Chaebol trong việc điều hành lãnh đạo các Chaebol. Hủy bỏ hội đồng các tổng giám đốc, các công ty mẹ cũng như các cơ quan điều hành các hoạt động ngoài ngành. Gia tăng quyền hạn cho các cổ đông thiểu số. Đánh thuế nặng lên giá trị quà tặng nhằm công khai và tránh hối lộ.

- Cấm các Chaebol sở hữu các công ty tài chính phi ngân hàng.

- Khống chế đầu tư lòng vòng vào các công ty thành viên và cấm một số giao dịch giữa các công ty thành viên với nhau.

- Nghiêm cấm lễ lạc, quà cáp, hình thức tác động không hợp lệ đối với những người thừa kế Chaebol.

Như vậy, có thể nói trọng tâm cải tổ các Chaebol sau năm 1997 là cải tổ cơ chế quản lý tài chính với những nội dung cụ thể, thiết thực và đã có những thành công quan trọng.

Tóm lại, nghiên cứu cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước trong các Chaebol ở Hàn Quốc, nổi lên một số vấn đề sau đây:

- Vốn Chính phủ được giao cho Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng. Hội đồng quản trị được quyền độc lập, tự chủ không bị chi phối bởi các hoạt động của Chính phủ. Tập đoàn kinh tế có trách nhiệm xây dựng điều lệ của TĐ. Trên cơ sở điều lệ, Luật thương mại và các luật khác TĐ tự chịu trách nhiệm về nợ và nghĩa vụ tài sản khác bằng toàn bộ tài sản, có trách nhiệm bảo toàn vốn cho chủ sở hữu và làm gia tăng vốn chủ sở hữu. TĐ có trách nhiệm công khai thông tin đầy đủ, kịp thời như

thông tin về báo cáo tổng kết tài sản, báo cáo tài chính, mục tiêu hoạt động hàng năm, ngân sách, báo cáo kiểm tra của kiểm toán.

- Đối với các TĐ có vốn đầu tư của Nhà nước, nói chung giữa tập đoàn và các cơ quan quản lý nhà nước có mối liên hệ khá chặt chẽ. Biểu hiện cụ thể như sau:

Về quy trình đầu tư vốn nhà nước được thực hiện:

+ Đầu tư bằng tiền mặt: Bộ chủ quản đề xuất nhu cầu đầu tư, lập kế hoạch đầu tư, lựa chọn đối tượng đầu tư chuyển Bộ Kế hoạch xem xét và thông qua trình Quốc hội phê chuẩn. Sau khi Quốc hội phê chuẩn, Bộ trưởng Bộ Tài chính và Kinh tế có trách nhiệm triển khai thực hiện .

+ Đầu tư bằng tài sản: TĐ đề xuất lên Bộ Tài chính và Kinh tế và Bộ chủ quản. Sau khi có sự thống nhất giữa hai Bộ thì trình Tổng thống. Khi Tổng thống phê duyệt thì Bộ Tài chính và Kinh tế có trách nhiệm triển khai thực hiện, chuyển giao quyền sử dụng đất, trang thiết bị cho TĐ. Sau khi đầu tư các TĐ sẽ chuyển cổ phiếu cho Bộ chủ quản ghi nhận giá trị đầu tư của Chính phủ.

Về bổ nhiệm các chức danh chủ chốt của TĐ

Chính phủ thực hiện quyền bổ nhiệm các chức danh chủ chốt trong TĐ và thực hiện chức năng phê duyệt kế hoạch dài hạn, kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình hoạt động của TĐ.

Về vấn đề phân chia cổ tức

Cổ tức được chia từ TĐ nộp Bộ Tài chính và Kinh tế đối với các định chế tài chính hoặc Bộ chủ quản đối với các TĐ do Bộ chủ quản thực hiện. Sau đó tất cả được chuyển về tài khoản chung tại Bộ Tài chính và Kinh tế.

Trong trường hợp Chính phủ không có nhu cầu tiếp tục đầu tư vốn vào các TĐ thì Bộ Tài chính và Kinh tế, Bộ chủ quản họp bàn để thống nhất quyết định bán cổ phần. Việc tổ chức bán cổ phần do Bộ chủ quản thực hiện. Bộ

chủ quản có thể giao cho TĐ thay mặt Bộ thực hiện bán cổ phần theo phương thức và thời gian do Bộ chủ quản thông qua.

1.5.3 Cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các TĐKT ở Pháp

Sau năm 1945, Nhà nước Pháp đẩy mạnh đầu tư vốn phát triển doanh nghiệp, TĐKTNN nhằm nâng cao vai trò kinh tế nhà nước trong quá trình xây dựng và phát triển nền kinh tế. Song vào giữa thập niên 80 của thế kỷ XX, cùng với trào lưu chung, Chính phủ Pháp tiến hành tư nhân hóa doanh nghiệp, các TĐKTNN. Tuy vậy, trong quá trình đó, nhiều doanh nghiệp, TĐKTNN vẫn giữ cổ phần chi phối. Do đó, quyền quản lý các doanh nghiệp, các TĐKTNN vẫn thuộc về Nhà nước. Trong số các doanh nghiệp, TĐKTNN đó được chia làm hai nhóm: nhóm thứ nhất là những doanh nghiệp, TĐ hoạt động trong lĩnh vực công ích; nhóm thứ hai là những doanh nghiệp tự chọn chính sách phát triển.

Điểm nổi bật liên quan đến cơ chế quản lý tài chính của nhà nước trong các TĐKT ở Pháp là:

- Nhà nước thực hiện quyền quản lý TĐ với tư cách là cổ đông. Những TĐKT mà nhà nước nắm giữ cổ phần lớn thì Nhà nước có quyền: chỉ định Chủ tịch Hội đồng quản trị; quyết định chiến lược của TĐ, chỉ đạo, kiểm tra, kiểm soát hoạt động của TĐ.

- Chủ tịch HĐQT là người được giao sử dụng có hiệu quả toàn bộ vốn. Chủ tịch HĐQT có quyền lựa chọn, sắp xếp bộ máy điều hành theo đúng pháp luật quy định, nhà nước không can thiệp. Chủ tịch HĐQT có trách nhiệm xây dựng chiến lược phát triển của TĐ, trình HĐQT xem xét và Chính phủ phê duyệt.

- Trong quá trình thực hiện chiến lược về cơ bản Chính phủ không can thiệp, song trong một trường hợp đặc biệt Chính phủ có thể buộc các TĐ thực hiện theo yêu cầu của Nhà nước. Nếu TĐ thực hiện yêu cầu của Nhà nước mà

bị thua lỗ, nhà nước sẽ thực hiện chính sách bù lỗ, đảm bảo cho TĐ yên tâm thực hiện nhiệm vụ của nhà nước.

1.6 Một số kết luận rút ra được coi là những bài học đối với Việt Nam trong quá trình xác lập cơ chế và thực thi cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các TĐKT của Việt Nam

Trên cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc cũng như của Hàn Quốc và Cộng hòa Pháp về các vấn đề liên quan đến cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các TĐKT có thể rút ra một số kết luận sau đây:

Thứ nhất, Chính phủ các nước đều thiết lập cơ chế quản lý tài chính của chủ sở hữu là nhà nước đối với TĐKT sử dụng vốn đầu tư của nhà nước.

Đối với các nước có số lượng vốn của nhà nước đầu tư vào các TĐKT không nhiều so với đầu tư của xã hội, thì nhà nước đồng thời chỉ định các cơ quan nhà nước kiêm nhiệm chịu trách nhiệm quản lý vốn nhà nước trong các TĐKT. Việc quản lý tài sản, vốn của nhà nước trong các TĐKT chủ yếu do Nhà nước ban hành cơ chế về giao quyền và trách nhiệm cho các TĐKT sử dụng vốn, ban hành cơ chế sử dụng lợi nhuận từ kết quả đầu tư của Nhà nước. Tuy nhiên, đối với Trung Quốc có số lượng vốn nhà nước đầu tư vào nền kinh tế có hệ thống doanh nghiệp và TĐKTNN lớn, Chính phủ lập cơ quan quản lý riêng biệt chỉ làm nhiệm vụ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, các TĐKTNN.

Như vậy, tùy theo mức độ đầu tư vốn của Nhà nước vào TĐKT mà các nước có quyết định hình thành một cơ quan quản lý kiểm soát tài sản vốn, nhà nước trong các TĐKT. Kinh nghiệm, hình thành một cơ quan quản lý vốn, tài sản riêng biệt của Trung Quốc là điều đáng quan tâm trong việc hoàn thiện cơ quan đầu tư vốn của Nhà nước hiện nay ở Việt Nam.

Thứ hai, cơ quan làm nhiệm vụ chủ sở hữu vốn của nhà nước ở Trung Quốc được ủy quyền là chủ sở hữu vốn đối với các TĐKT và toàn bộ doanh

nghiệp nhà nước độc lập; các cơ quan, ban ngành của Chính phủ không thi hành chức năng là chủ sở hữu doanh nghiệp, các TĐKTNN là điểm nổi bật đáng quan tâm đối với Việt Nam. Nói chung, tại Trung Quốc, cơ quan này được quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền rõ ràng, minh bạch, cụ thể đối với vấn đề quản lý vốn, tài sản trong các TĐKTNN cũng là những gợi ý bổ ích đối với việc hoàn thiện cơ quan đầu tư vốn nhà nước của Việt Nam.

Thứ ba, tại Trung Quốc người ta cũng hết sức chú ý đến biện pháp ủy quyền trong quản lý vốn, tài sản của nhà nước theo nguyên tắc “bỏ nhỏ, nắm to”.

Ở Trung Quốc các TĐ và hầu hết các công ty nhà nước được tổ chức dưới hình thức công ty mẹ, công ty con, đơn vị nhận vốn của TĐ là công ty mẹ; Công ty mẹ được cơ quan quản lý và kiểm soát tài sản, vốn của nhà nước ủy quyền giao vốn và chịu trách nhiệm quản lý vốn của các công ty con.

Thứ tư, việc quản lý vốn, tài sản đầu tư của nhà nước vào các TĐKT do cơ quan quản lý và kiểm soát vốn, tài sản nhà nước thực hiện hết sức đa dạng như thông qua hoạt động kiểm toán hàng năm, thông qua “trách nhiệm thư”, cử người từ Hội đồng giám sát vào các TĐ với trách nhiệm giám sát trực tiếp và thường xuyên có báo cáo toàn diện hay chuyên đề và các mặt hoạt động của TĐ cũng là điểm đáng quan tâm đối với Việt Nam.

Thứ năm, cơ quan quản lý và kiểm soát tài sản, vốn nhà nước tại các TĐKT, một mặt tăng cường kiểm tra giám sát với nhiều hình thức đa dạng song một mặt tôn trọng quyền tự chủ, tự quyết, tự chịu trách nhiệm về chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh của các TĐKT.

Ngoài ra, với những thành công và những mặt hạn chế của việc sử dụng nguồn lực tài chính trong các Chaebol ở Hàn Quốc những năm qua có thể rút ra một số vấn đề bổ ích đối với việc điều hành và quản lý tài chính của nhà nước trong các TĐKTNN ở Việt Nam như:

Thứ nhất, sự hỗ trợ ban đầu về mặt tài chính của Nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế là hết sức cần thiết, song phải cân nhắc tính toán cẩn thận, sự hỗ trợ đó phải tính đến mục đích, lĩnh vực, mức độ, thời hạn. Không nên đặt vấn đề thúc đẩy nhanh sự nghiệp CNH&HĐH, trông cậy hoàn toàn vào các tập đoàn kinh tế để đầu tư vốn với bất cứ giá nào để có những ưu ái tài chính thái quá. Kinh nghiệm thành công và thất bại của các Chaebol ở Hàn quốc cho thấy điều đó.

Thứ hai, để việc quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế một cách minh bạch, đạt được hiệu quả cao nhất thiết phải có sự can thiệp của Nhà nước thông qua việc thiết lập, thực thi cơ chế, quy chế quản lý tài chính trong các tập đoàn. Điều này là tất yếu đối với tập đoàn kinh tế của Việt Nam bởi lẽ các tập đoàn kinh tế là của Nhà nước, Nhà nước đầu tư vốn. Tuy nhiên, để cơ chế, quy chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế rõ ràng, minh bạch đạt được hiệu quả cao việc thiết lập với những quy định cụ thể về nội dung, vừa bảo đảm cho các tập đoàn dễ thực hiện, vừa có tác dụng ngăn ngừa những biểu hiện thiếu lành mạnh trong hoạt động tài chính của các tập đoàn. Kinh nghiệm cải tổ của các Chaebol của Hàn Quốc sau khủng hoảng năm 1997 cho thấy điều đó.

Thứ ba, sự giám sát hoạt động tài chính trong các tập đoàn kinh tế của các cơ quản lý nhà nước là hết sức cần thiết nhằm tránh việc đầu tư tràn lan ra các lĩnh vực bên ngoài không hiệu quả, làm thất thoát vốn, hoặc đầu tư lòng vòng gây khó khăn cho công tác quản lý. Đặc biệt phải hết sức coi trọng việc giám sát nợ nần của các tập đoàn, xây dựng các chỉ số về nợ trong các tập đoàn kinh tế.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1

Nhiệm vụ chủ yếu của chương 1 luận án là làm rõ những vấn đề lý luận về cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKT và ảnh hưởng của nó đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT. Để hoàn thành được nhiệm vụ đó, chương 1 tập trung trình bày các nội dung chủ yếu:

- Khái quát hóa về năng lực cạnh tranh của các TĐKT, trong đó đặc biệt đề cập đến các tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của một TĐKT. Luận án cho rằng có 8 tiêu chí đánh giá năng lực cạnh tranh của các Tập đoàn kinh tế. Cùng với việc phân tích nêu bật các tiêu chí đó luận án đi đến khẳng định, để nâng cao năng lực cạnh tranh không thể không quan tâm đến tiềm lực tài chính và cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKT. Nói đến cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKT, tùy theo mô hình sở hữu các TĐKT mà có những cơ chế quản lý tài chính khác nhau.

- Trên cơ sở đó, chương 1 luận án tập trung làm rõ về mặt lý thuyết về cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKT từ góc độ khái niệm, nội dung, các nhân tố ảnh hưởng đến cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKT, tác động của cơ chế quản lý tài chính đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKT.

- Ngoài ra, để có những bài học thiết thực cho việc hoạch định và tổ chức thực hiện cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKTNN ở Việt Nam, với những tài liệu tham khảo còn hạn chế, chương 1 của Luận án cũng đã cố gắng đề cập làm rõ việc hoạch định và thực thi cơ chế quản lý của Nhà nước ở một số quốc gia, từ đó đưa ra những gợi ý cần thiết cho việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKTNN ở Việt Nam.

Tất cả những vấn đề trên đã được phân tích trong chương 1 của luận án.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH
CỦA NHÀ NƯỚC VỚI NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ VIỆT NAM

2.1 Thực trạng năng lực cạnh tranh của TĐKTNN ở Việt Nam

2.1.1 Khái quát các TĐKTNN ở Việt Nam.

2.1.1.1 Cơ sở pháp lý hình thành TĐKTNN

Hội nghị BCH Trung ương Đảng lần thứ 3 khóa IX chỉ rõ: *“hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế, kinh doanh đa ngành, trong đó có ngành kinh doanh chính, chuyên môn hóa cao và giữ vai trò chi phối lớn trong nền kinh tế quốc dân, có quy mô rất lớn về vốn, hoạt động cả trong và ngoài nước, có trình độ công nghệ cao và quản lý hiện đại, có sự gắn kết trực tiếp, chặt chẽ giữa khoa học, công nghệ, đào tạo nghiên cứu triển khai với sản xuất kinh doanh. Thi điểm hình thành một số tập đoàn kinh tế trong một số lĩnh vực có điều kiện, có thế mạnh, có khả năng phát triển để cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả như dầu khí, viễn thông, điện lực, xây dựng”*.

Thực hiện chủ trương trên, Quốc hội đã ban hành Luật Doanh nghiệp năm 2005 trong đó có điều khoản giao cho Chính phủ quy định hướng dẫn tiêu chí, tổ chức hoạt động của TĐKT. Chính phủ ban hành Nghị định 139/2007/NĐ-CP ngày 5 tháng 9 năm 2007 về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp, trong có điều khoản quy định:

- TĐKT bao gồm nhóm các công ty có tư cách pháp nhân độc lập, được hình thành trên cơ sở tập hợp, liên kết thông qua đầu tư, góp vốn, sáp nhập, mua lại, tổ chức lại hoặc các hình thức liên doanh khác, gắn bó lâu dài với

nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác tạo thành tổ hợp kinh doanh có từ hai cấp doanh nghiệp trở lên dưới hình thức công ty mẹ- công ty con.

- TĐKT không có tư cách pháp nhân, không phải đăng ký kinh doanh theo quy định Luật doanh nghiệp. Việc tổ chức hoạt động của TĐ do các công ty thành lập TĐ tự thỏa thuận quyết định.

- Công ty mẹ được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty TNHH đáp ứng các điều kiện của Luật doanh nghiệp. Công ty con được tổ chức dưới hình thức công ty cổ phần, công ty TNHH theo quy định của Luật doanh nghiệp và các pháp luật khác có liên quan.

- Công ty mẹ, công ty con và các công ty khác hợp thành TĐKT có các quyền, nghĩa vụ, cơ cấu tổ chức quản lý và hoạt động phù hợp với hình thức tổ chức doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp, pháp luật khác liên quan và điều lệ công ty.

- Cụm từ “tập đoàn” có thể sử dụng như một thành tố phụ trợ cấu thành tên riêng của công ty mẹ phù hợp với quy định của Luật doanh nghiệp về đặt tên doanh nghiệp.

- Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo tài chính hợp nhất, giám sát hoạt động tài chính của TĐKT, các nhóm công ty mẹ - công ty con của TĐKT.

- Bộ Công thương hướng dẫn việc giám sát các TĐKT, nhóm công ty mẹ - công ty con thuộc TĐKT, thực hiện các quy định về hạn chế cạnh tranh, chống lạm dụng vị thế thống lĩnh thị trường hoặc lạm dụng vị thế độc quyền.

Tuy nhiên, từ khi ban hành Nghị định 139/2007/NĐ-CP của Chính phủ đến nay chưa có các văn bản hướng dẫn triển khai các quy định trên. Vì vậy, để có khung pháp lý cho các TĐKTNN tổ chức hoạt động trong thí điểm, Thủ

tướng Chính phủ đã ban hành các văn bản hành chính cá biệt làm cơ sở cho việc hình thành tổ chức và hoạt động của từng TĐ thí điểm.

Nhìn chung, TĐKTNN kể trên không có khung pháp luật mà thực chất chỉ có một điều quy định tại Nghị định 139/2007/NĐ-CP quy định khá sơ sai về khái niệm, cách đặt tên và tổ chức hoạt động, quản lý TĐKTNN, vì vậy nhiều vấn đề nảy sinh trong thực tế hoạt động của TĐKTNN chưa có cơ sở pháp lý đủ hiệu lực để giải quyết.

Tuy vậy, cho đến nay, trong nền kinh tế Việt Nam đã có 12 TĐKTNN được thành lập, đã và đang hoạt động, trong đó có nhiều TĐ chủ lực như TĐ Dầu khí, TĐ Bru chính Viễn thông, TĐ than khoáng sản, TĐ Dệt may, TĐ Tài chính, TĐ Bảo Việt, TĐ Điện lực...

2.1.1.2 Về mô hình tổ chức

Các TĐKTNN ở Việt Nam chủ yếu hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Công ty mẹ là công ty nhà nước ngoại trừ TĐ Bảo Việt đã được tiến hành cổ phần hóa công ty mẹ; công ty con được tổ chức dưới các hình thức pháp lý hết sức đa dạng từ các pháp nhân hoàn chỉnh như công ty cổ phần, công ty TNHH, công ty nhà nước cho tới các dạng hình công ty thành viên hạch toán độc lập, hạch toán phụ thuộc, thậm chí một số công ty con được tổ chức dưới hình thức tổng công ty nhà nước. Về cơ bản mô hình tổ chức công ty mẹ - công ty con có cơ cấu như sau:

- Công ty mẹ là công ty nhà nước ngoại trừ công ty mẹ của TĐ Bảo Việt đã cổ phần hóa, hoạt động theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập và phê duyệt Điều lệ tổ chức, hoạt động được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Văn phòng, cơ quan quản lý Tổng công ty, một số đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và một vài công ty thành viên hạch toán độc lập có vị trí then chốt hoặc hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính. Công ty mẹ không phải doanh nghiệp do nhà nước sở hữu

100% vốn điều lệ được tổ chức, đăng ký, hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Theo Điều lệ Tổ chức, hoạt động do Thủ tướng phê duyệt thì hầu hết các công ty mẹ đều thực hiện chức năng trực tiếp sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chính của TĐ và đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, ngoại trừ công ty mẹ của TĐ dầu khí Việt Nam, TĐ cao su Việt Nam chỉ thực hiện chức năng đầu tư tài chính vào các công ty con công ty liên kết không có chức năng trực tiếp sản xuất, kinh doanh.

- Các công ty con, công ty liên kết là công ty cổ phần hoặc công ty TNHH hoạt động theo Luật doanh nghiệp, được hình thành thông qua việc cổ phần hóa các đơn vị thành viên, bộ phận doanh nghiệp của tổng công ty, công ty nhà nước hoặc do công ty mẹ tham gia góp vốn với các thành phần kinh tế khác để thành lập doanh nghiệp mới, tiếp nhận đơn vị thành viên mới.

Nhìn chung mô hình tổ chức, hoạt động của TĐKT này đã được nhiều nước áp dụng và có nhiều ưu điểm, vừa bảo đảm được sự điều hành, quản lý tập trung của công ty mẹ, vừa phát huy được tính năng động sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh, quản lý của công ty con. Tuy nhiên, trong thực tế vận hành vào Việt Nam xuất hiện hiện tượng công ty mẹ lạm dụng quyền hành, vị thế của mình can thiệp quá sâu vào hoạt động của các công ty thành viên làm nảy sinh nhiều tiêu cực, không phát huy được tính năng động trong sản xuất kinh doanh, trong quản lý của các công ty con. Sự can thiệp này chẳng khác gì mô hình tổ chức liên hiệp các xí nghiệp trước đây trong thời kỳ bao cấp.

2.1.1.3 Về hoạt động đầu tư của các TĐKTNN

Theo Nghị quyết TW 3 khóa IX, TĐKT kinh doanh đa ngành, có ngành chuyên môn chính. Như vậy, khi thành lập, các TĐKT nhà nước đều được lựa chọn từ tổng công ty nhà nước hoạt động kinh doanh trong những lĩnh vực có điều kiện, có thế mạnh, có khả năng phát triển; vì vậy, TĐKT cần xác định

lĩnh vực đó là ngành nghề kinh doanh chính của mình, từ đó cần ưu tiên tập trung phát triển các ngành nghề kinh doanh chính. Trên cơ sở lợi thế so sánh kinh doanh mang lại, các TĐKT có thể mở rộng kinh doanh sang các ngành phụ trợ cho ngành kinh doanh chính hoặc các ngành kinh doanh khác nhưng không được làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và chiến lược phát triển của ngành kinh doanh chính.

Thực tế, hiện nay nhóm TĐKTNN có mở rộng các ngành nghề phụ trợ hoặc ngành có liên quan trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của lĩnh vực chính (chiếm khoảng 76 % tổng vốn đầu tư ra ngoài). Điển hình là TĐ Dầu khí Việt Nam đầu tư vào sản xuất điện và phân đạm bằng nguồn khí mà TĐ khai thác được; TĐ Công nghiệp Than, khoáng sản đầu tư vào nhà máy điện đốt than, vật liệu nổ công nghiệp, sản xuất, lắp ráp các thiết bị khai thác mỏ; TĐ điện lực Việt Nam đầu tư vào kinh doanh viễn thông trên cơ sở lợi dụng mạng điện hiện có. Nói chung việc đầu tư này có hiệu quả góp phần tạo ra những sản phẩm cần thiết cho nền kinh tế, đúng tinh thần của Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX.

Một số TĐ mở rộng kinh doanh ra các ngành khác biệt nhiều so với lĩnh vực chính (chiếm khoảng 24% tổng vốn đầu tư ra ngoài). Trong đó thường đầu tư vào lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bất động sản, bảo hiểm khoảng 18% tổng vốn đầu tư ra ngoài.

Nhận định chung của Bộ KH&ĐT qua kiểm tra ở các TĐKTNN cho thấy hầu hết các TĐKTNN đầu tư ra ngoài đúng tinh thần của Nghị quyết TW3 khóa IX, song việc mở rộng kinh doanh ra ngoài ngành chính nhanh trong khi năng lực quản lý và khả năng tài chính của TĐ chưa theo kịp đã ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động của toàn TĐ, chưa làm tốt vai trò của TĐ. Chẳng hạn như TĐ Điện lực Việt nam trong khi chưa làm tốt nhiệm vụ kinh doanh chính là đáp ứng đủ điện phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân

nhưng vẫn mở rộng đầu tư ra ngoài ngành nghề không liên quan nhiều đến ngành chính, mang tính rủi ro cao. Cùng với việc mở rộng đầu tư ra bên ngoài kéo quy mô tổ chức của TĐKTNN phình ra trong khi năng lực quản lý kinh doanh còn nhiều hạn chế. Ví dụ như TĐ công nghiệp tàu thủy Việt Nam năm 2007 đã tăng 43 công ty con và 111 công ty liên kết chủ yếu góp vốn bằng thương hiệu. Một số tập đoàn do mở rộng quá nhanh mạng lưới công ty con trong khi điều kiện chưa hình thành được các bộ quy quy chế quản lý, điều chỉnh mối quan hệ giữa công ty mẹ, công ty con một cách kịp thời dẫn đến lung túng trong kiểm tra, giám sát.

2.1.1.4 Về đóng góp của các TĐKTNN

Theo đánh giá chung của Nhà nước, các tập đoàn kinh tế nhà nước đã thể hiện được sức mạnh và vị thế chủ chốt thực hiện vai trò chi phối ngành kinh tế, cạnh tranh trong cơ chế thị trường, trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, gia nhập WTO, đóng góp không nhỏ vào tốc độ tăng trưởng của ngành và của toàn bộ nền kinh tế, góp phần phát triển kinh tế, thực hiện nghĩa vụ đối với nhà nước, bảo đảm cân đối và bình ổn thị trường, đáp ứng các yêu cầu thiết yếu cho an ninh, quốc phòng, tạo ra nhiều sản phẩm công ích cho sản xuất, đời sống, đóng góp quan trọng vào mục tiêu xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, cũng theo nhận định của các cơ quan quản lý nhà nước đối với các TĐKTNN thì nói chung những kết quả đạt được chưa cao, chưa tương xứng với quy mô đầu tư của Nhà nước về tài chính, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ vào các TĐKTNN, năng lực cạnh tranh thấp.

Tóm lại, điếm qua đôi nét về cơ sở pháp lý, về mô hình tổ chức, về quá trình đầu tư và những đóng góp của các TĐKTNN thời gian qua cho thấy bức tranh toàn cảnh của các TĐKTNN, trong bức tranh đó có nhiều gam màu sang tối đan xen lẫn nhau. Nổi lên trong bức tranh đó là vấn đề nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN còn nhiều hạn chế. Mỗi một khi năng lực cạnh

tranh còn nhiều hạn chế thì sự tồn vong của các TĐKTNN là điều đáng lo ngại.

2.1.2 Thực trạng về năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN.

Theo đánh giá chung của các nhà kinh tế, các cơ quan quản lý nhà nước về TĐKTNN đều cho rằng năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN của Việt Nam thấp, cụ thể là:

Thứ nhất, thiếu vốn, quy mô vốn nhỏ và phương thức sử dụng vốn còn lạc hậu.

Mức độ tích tụ và tập trung sản xuất là yếu tố quan trọng đối với việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các Tập đoàn kinh tế.

Có thể nói từ khi thành lập đến năm 2010, tốc độ tích tụ và tập trung sản xuất của các TĐKTNN tăng khá nhanh thể hiện rõ nét qua chỉ tiêu về quy mô vốn và tài sản, quy mô doanh thu, thị phần, quy mô sử dụng lao động. Cụ thể:

➤ Về quy mô vốn, tài sản

Quy mô vốn và tài sản của các TĐKTNN từ năm 2007-2010 có xu hướng tăng, năm sau cao hơn năm trước. Số lượng các TĐKTNN có quy mô vốn chủ sở hữu trên 10.000 tỷ đồng đều tăng qua các năm. Đến cuối năm 2006 có 4 TĐ bao gồm: TĐ Dầu khí Việt Nam; TĐ Bưu chính, viễn thông Việt Nam; TĐ Điện lực Việt Nam; TĐ Công nghiệp Cao su Việt Nam thì đến năm 2007 có thêm TĐ Than và khoáng sản Việt Nam, năm 2010 có thêm TĐ Viễn thông Quân đội.

Bảng 2.1 Quy mô vốn điều lệ của Công ty mẹ*Đơn vị tính: Tỷ đồng*

Số TT	Tập đoàn KTNN	Vốn điều lệ
1	Tập đoàn dầu khí Việt Nam	177.628
2	Tập đoàn điện lực Việt Nam	76.700
3	Tập đoàn bưu chính, viễn thông	72.237
4	Tập đoàn công nghiệp than và khoáng sản	14.794
5	Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Việt Nam	9.520
6	Tập đoàn dệt may Việt Nam	3.400
7	Tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam	18.574
8	Tập đoàn viễn thông quân đội	50.000
9	Tập đoàn hóa chất Việt Nam	8.000
10	Tập đoàn phát triển nhà và đô thị Việt Nam	4.992
11	Tập đoàn công nghiệp xây dựng Việt Nam	4.607
12	Tập đoàn Bảo Việt	6.804
	Tổng cộng	447.256

Nguồn: Tổng hợp từ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án chuyển đổi công ty mẹ TĐKTNN

Tuy quy mô vốn của các TĐKTNN của Việt Nam kể từ khi thí điểm thành lập đến nay vốn sở hữu, vốn điều lệ năm sau cao hơn năm, song nếu so với tập đoàn kinh tế trên thế giới vẫn thấp. Quy mô vốn nhỏ bé là điều bất lợi trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh so với đối thủ. Tuy nhiên, quy mô vốn không phải là yếu tố có tính quyết định trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, mà yếu tố có tính quyết định là kết quả sử dụng vốn như thế nào. Theo đánh giá chung hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước, các TĐKTNN thấp. Có thể minh chứng nhận định này thông qua nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu so với các thành phần kinh tế khác.

Theo Báo cáo của Ban chỉ đạo đổi mới và phát triển doanh nghiệp ngày 15/2/2011 thì có 20/21 TĐ, Tổng công ty làm ăn có lãi, tổng lợi nhuận trước

thuế ước đạt 70.778 tỷ đồng (loại trừ TĐ Điện lực Việt Nam, năm 2010 do ảnh hưởng của thiên tai khô hạn nghiêm trọng kéo dài, nắng nóng gay gắt nên TĐ Điện lực đã huy động tối đa nguồn điện giá cao gấp 3-4 lần giá bán bình quân nhằm đáp ứng nhu cầu điện cho phát triển kinh tế, xã hội, mặc dù vậy, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010 của TĐ Điện lực vẫn bị lỗ 8.180 tỷ đồng). Năm 2010, tổng số tiền nộp NSNN của các TĐ đạt 173.549 tỷ đồng, tăng 31% so năm 2009. Tổng hợp số liệu của 8 TĐ (TĐ: Tập đoàn bưu chính viễn thông Việt Nam, TĐ công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam, TĐ Dầu khí Việt Nam, TĐ Dệt may, TĐ Viễn thông quân đội, TĐ phát triển nhà và đô thị, TĐ Công nghiệp xây dựng, TĐ Bảo Việt) thì tổng lợi nhuận trước thuế của 8 TĐ này là 69.578 tỷ đồng chiếm trên 98% tổng lợi nhuận của 20 TĐ, Tổng Công ty, trong đó riêng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam năm 2010 lợi nhuận trước thuế đạt 45.267 tỷ đồng bằng 64 % lợi nhuận trước thuế của 8 TĐ. Nhìn chung tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn sở hữu của đa số các TĐ đều dương.

Bảng 2.2 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu của một số TĐKTNN

Đơn vị tính: %

STT	Tập đoàn	2007	2008	2009	2010
1	Bưu chính Viễn thông	14,19	13,56	7,39	5,69
2	CN Cao su	24,4	20,32	14,82	24,55
3	CN Tàu thủy	0,19	0,19		
4	Than – khoáng sản	30,05	29,85	20,64	26,42
5	Dầu khí	19,59	15,24	11,55	12,73
6	Dệt may	10,05	10,42	16,52	19,57
7	Điện lực	7,21	2,39	4,73	-16,07
8	Viễn thông quân đội	60,10	55,92	40,72	43,04
9	Hoá chất	21,81	29,14	37,81	21,02
10	Phát triển nhà			12,61	
11	CN xây dựng	10,75	9,23	20,34	8,89
12	Bảo việt	7,9	6,4	9,49	11,41

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các Tập đoàn

Mặc dù, nói chung tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn sở hữu của các TĐ được khảo sát đều dương, song nhìn chung một đồng vốn đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh số lợi nhuận mang lại có chiều hướng giảm qua các năm. Điều này phần nào cho thấy năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp đang có chiều hướng giảm sút. Theo các đánh giá của các cơ quan quản lý nhà nước với những phân tích một cách chi tiết, bóc tách các khoản thì nhìn chung hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các Tập đoàn không cao so với các loại hình doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI, hiệu quả đạt được chưa tương xứng với quy mô, nguồn lực tài chính của Nhà nước đầu tư cho các Tập đoàn kinh tế.

Báo cáo kiểm điểm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng X trình Hội nghị lần thứ chín Ban CHTW Đảng khóa X nêu rõ: nhiều TĐKT, Tổng công ty nhà nước chưa phát huy lợi thế và thế mạnh của doanh nghiệp có quy mô lớn, tốc độ tăng trưởng và hiệu quả kinh doanh chưa tương xứng với sự đầu tư, ưu đãi về nhiều mặt của nhà nước dành cho TĐKT vẫn chưa tách bạch và còn lẫn lộn giữa độc quyền nhà nước với độc quyền doanh nghiệp làm hạn chế các thành phần kinh tế khác phát triển; trong một số lĩnh vực chưa tính đúng, tính đủ chi phí kinh doanh gây thiệt hại cho nhà nước, xã hội, doanh nghiệp; một số TĐ chưa tập trung đầu tư vào những lĩnh vực kinh doanh chính, tạo thành những “cú đấm” quan trọng và cần thiết của nền kinh tế lại đầu tư ra các lĩnh vực khác gây phân tán nguồn lực, giảm hiệu quả đầu tư, tăng rủi ro trong cơ chế thị trường góp phần gây ra tình trạng lạm phát.

Nếu nhìn nhận hiệu quả kinh tế tài chính so với các TĐ tư nhân và doanh nghiệp FDI thì hiệu quả của các TĐKTNN thấp hơn nhiều, bình quân tỷ suất lợi nhuận trước thuế của các TĐKTNN trên vốn sở hữu dao động trong khoảng từ 10-15%, trong khi đó tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn sở hữu của các TĐ, doanh nghiệp ngoài nhà nước, các doanh nghiệp FDI dao động

trong khoảng 17-20%. Chỉ cần một TĐKTNN có quy mô trung bình như TĐ Công nghiệp tàu thủy Việt Nam kinh doanh kém hiệu quả lâm vào tình trạng phá sản cũng có thể làm cho nền kinh tế phải sử dụng tới 100.000 tỷ đồng để trả nợ, tương đương khoảng 5 % GDP năm 2009.

Tình hình tài chính của Vinashin

Vinashin đang gặp nhiều khó khăn lớn, bộc lộ nhiều yếu kém sai phạm nghiêm trọng: (1) Đầu tư mở rộng quá nhanh, quy mô lớn, một số dự án trái với quy hoạch phê duyệt, dàn trải trên nhiều lĩnh vực, địa bàn, có lĩnh vực không liên quan đến công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, trong đó nhiều lĩnh vực kém hiệu quả, có nhiều công ty, dự án thua lỗ nặng nề. (2) Tình hình tài chính đứng trước bờ phá sản: Theo số liệu ban đầu ước dư nợ hiện đang rất lớn lên tới khoảng 86.000 tỷ đồng, nợ đến hạn phải trả khoảng trên 14.000 tỷ đồng, tỷ lệ nợ phải trả trên vốn sở hữu gấp 11 lần, khó có khả năng tự cân đối dòng tiền. (3) Sản xuất kinh doanh hiện đang đình trệ; bị mất hoặc giảm nhiều đơn đặt hàng; nhiều dự án đầu tư dở dang, không hiệu quả. (4) Tình hình nội bộ diễn biến phức tạp. Hơn 70.000 cán bộ, công nhân viên lo lắng do việc làm, thu nhập giảm; hiện đã có khoảng 17.000 công nhân viên chuyển việc hoặc bỏ việc; 5.000 công nhân mất việc làm, nhiều công nhân một số nhà máy, xí nghiệp bị chậm trả lương trong nhiều tháng...

Nguồn: *Trích kết luận của Bộ Chính trị tại phiên họp ngày 31/7/2010*

<http://baodientu.chinhphu.vn>

Thứ hai, công tác nghiên cứu thị trường chưa được thực hiện một cách bài bản

Nói chung kết quả nghiên cứu thị trường của các TĐKTNN được thể hiện rõ nét qua kết quả doanh thu và chiếm lĩnh thị phần trên thương trường.

Doanh thu của các TĐKTNN có xu hướng tăng lên qua các năm (trừ tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam). Chẳng hạn như TĐ bưu chính viễn thông

doanh thu năm 2008 đạt 49.914 tỷ đồng tăng 15,06% so năm 2007, năm 2009 tăng so với năm 2008 là 31,2%, năm 2010 tăng 25,3% so năm 2009. TĐ Dầu khí Việt Nam năm 2008 doanh thu tăng so với 2007 là 32,4%, năm 2009 tăng hơn năm 2008 là 7,3%, năm 2010 so với năm 2009 tăng 72%, đây là tập đoàn có tỷ lệ doanh thu lớn nhất trong tất cả các TĐ.

Bảng 2.3 Doanh thu của một số Tập đoàn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Tập đoàn	2007	2008	2009	2010
1	Buru chính Viễn thông	43.380	49.914	65.512	82.088
2	CN Cao Su	14.825	16.474	14.749	24.151
3	CN Tàu thủy	21.098	29.132		
4	Than khoáng sản	38.403	57.494	62.867	84.360
5	Dầu khí	96.124	127.247	136.511	234.821
6	Dệt may	12.405	12.706	16.425	17.930
7	Điện lực	60.626	67.562	81.758	100.948
8	Viễn thông quân đội	16.300	33.742	60.289	92.029
9	Hoá chất	18.138	23.357	28.798	
10	Phát triển nhà			25.723	31.125
11	CN Xây dựng	9.897	10.519	13.218	42.869
12	Bảo Việt	6.425	11.808	10.567	12.863
	Tổng cộng	337.621	439.955	516.417	723.184

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các Tập đoàn

Nếu xem xét doanh thu từ hoạt động của ngành nghề chính thì theo báo cáo của các TĐ cho thấy tỷ lệ doanh thu từ hoạt động của ngành nghề chính vẫn chiếm tuyệt đại bộ phận. Chẳng hạn qua nghiên cứu cơ cấu doanh thu của TĐ Than và khoáng sản Việt Nam cho thấy trong năm 2010 doanh thu của

TĐ là 84.360 tỷ đồng trong đó, doanh thu sản xuất kinh doanh chính đạt 81.885 tỷ bằng 97% tổng doanh thu.

Sự tăng doanh thu của các TĐKTNN một là do các TĐKT đã có nhiều nỗ lực chiếm lĩnh thị phần. Nhiều TĐKTNN đang chiếm phần lớn thị phần trên thị trường trong nước như TĐ Bưu chính viễn thông đã phát triển mới trên 15 triệu máy điện thoại, 534 nghìn thuê bao Internet băng rộng (MegaVNN và Fiber VNN). Hiện là TĐ có thị phần các dịch vụ chủ yếu lớn nhất với thị phần di động tính theo lưu lượng là 58,58%; Internet băng hình rộng là 71,32%; điện thoại cố định là 77,66%. Tuy nhiên, nếu nhìn cả giai đoạn 2006-2010 thì VNPT vẫn đứng hàng đầu về thị phần dịch vụ: điện thoại cố định chiếm 93% thị phần, điện thoại di động 60% thị phần, Internet băng hình rộng chiếm 75% thị phần, bưu chính công ích 100% thị phần (theo <http://vneconomy.vn>).

Không chỉ quan tâm đến thị phần nội địa, nhiều TĐKTNN cũng đã có nhiều cố gắng vươn ra bên ngoài. Chẳng hạn như TĐ dệt may, kim ngạch xuất khẩu năm 2010 đạt 11,2 tỷ USD, tăng 23,2 % so với năm 2009, trong đó xuất sang Mỹ đạt 6 tỷ USD, EU đạt 1,8 tỷ USD, Nhật Bản đạt 1,2 tỷ USD. Các thị trường xuất khẩu chính hàng dệt may của TĐ là Mỹ chiếm 55%, EU 16%, Nhật Bản chiếm 11%, Hàn Quốc 3,77% ASEAN chiếm 2,3% còn lại là các thị trường khác. Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel đã thực hiện đầu tư mở rộng ra nhiều nước như Campuchia, Lào, Myanmar, Haiti, Mozambique, Venezuela...

Tại Campuchia, Viettel đã chiếm hơn 40% thị phần thị trường di động, 60% thị phần Internet và điện thoại cố định, ở Lào đạt 50% thuê bao phát triển mới (*Tập đoàn viễn thông quân đội năm 2011, Báo cáo kết quả thực hiện thí điểm mô hình TĐKT*).

TĐ Dầu khí Việt Nam hiện tại đã tham gia đầu tư vào 13 dự án thăm dò, khai thác dầu khí ở nhiều nước như Cu ba, Indonesia, Iran, Tuynidi, Myanmar, Lào, Campuchia, Cônggô, Madagasca, Liên bang Nga, Venezuela, Algeria, Malaysia.

Đó là kết quả nghiên cứu thị trường của các TĐKTNN không thể phủ nhận, song nếu đi sâu phân tích công tác nghiên cứu thị trường của TĐKTNN chưa thực sự mang tính chiến lược. Thể hiện ở chỗ:

- Rất ít các TĐKTNN có chính sách thị trường một cách rõ nét. Để có chính sách thị trường tốt đòi hỏi phải có những phân tích những yêu cầu của thị trường trong và ngoài nước không chỉ là yêu cầu trước mắt mà là yêu cầu dài hạn; đánh giá được năng lực của TĐ đáp ứng được nhu cầu hiện tại và tương lai của thị trường. Cho đến nay hầu như những công việc đó rất ít các TĐKTNN nghiên cứu triển khai thực hiện.

- Việc nghiên cứu lựa chọn thị trường tiềm năng phù hợp với đặc điểm hoạt động của mình, để từ đó có biện pháp xâm nhập thị trường rất ít được các TĐKTNN quan tâm một cách chủ động. Những hạn chế này có thể xuất phát từ hạn chế về nguồn lực trong các TĐKTNN.

Thứ ba, nhìn chung khả năng xây dựng chiến lược sản phẩm còn hạn chế

Chiến lược sản phẩm là nhân tố có tính quyết định đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐKT. Để có một chiến lược sản phẩm tốt đòi hỏi phải giải quyết 3 vấn đề cơ bản:

- Xây dựng ý tưởng về sản phẩm. Về thực chất là phải tính độ thỏa mãn của khách hàng khi mà sản phẩm đó xuất hiện trên thị trường. Nghĩa là việc dự định cho ra đời một sản phẩm mới trên thị trường phải tính đến độ thỏa mãn của khách hàng mong đợi. Nói chung sự mong đợi của khách hàng gồm nhiều yếu tố như giá cả, chất lượng, hình thức mẫu mã...

- Thực hiện ý tưởng tạo ra sản phẩm thực tế đưa vào thị trường đòi hỏi đến việc tính đến chất lượng, giá cả và các yếu tố hình thức khác của sản phẩm

- Tính đến vấn đề chăm sóc khách hàng, bảo trì, bảo dưỡng...

Nhìn chung cho đến nay rất ít các TĐKT nghiên cứu sâu và xây dựng được chiến lược sản phẩm. Mỗi một chiến lược sản phẩm không được TĐKT quan tâm đúng mức thì lẽ tất yếu không thể nâng cao được năng lực cạnh tranh sản phẩm của TĐKT.

Thứ tư, mạng lưới phân phối sản phẩm chưa rộng khắp

Mạng lưới phân phối sản phẩm tốt có ý nghĩa lớn đến vấn đề gia tăng doanh thu, tiết kiệm được chi phí, chiếm lĩnh thị trường từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, theo đánh giá của nhiều chuyên gia kinh tế, các kênh, hình thức phân phối của sản phẩm của các TĐKT còn nhiều hạn chế. Phân phối sản phẩm của các TĐKT của Việt Nam chủ yếu thông qua các hợp đồng mua bán, hoặc tổ chức các hội chợ triển lãm để giới thiệu sản phẩm là chủ yếu. Các kênh, hình thức phân phối hiện đại chưa được các TĐKT quan tâm nhiều.

Thứ năm, chi phí đầu tư nghiên cứu phát triển thấp

Nghiên cứu phát triển (R&D) gắn bó mật thiết với việc tạo ra những sản phẩm và những công nghệ sản xuất mới có tác dụng trực tiếp đến tăng trưởng của mỗi quốc gia nói chung và sự phát triển bền vững của mỗi TĐKT nói riêng. Các nguồn đầu tư cho R&D là từ nhà nước, các doanh nghiệp và các nhà tài trợ bên ngoài. Ở những nước phát triển tỷ lệ đầu tư của nhà nước và của các doanh nghiệp là 1/4 tuy nhiên ở Việt Nam tỷ lệ này là 5/1. Nghĩa là Nhà nước đầu tư cho R&D là 5 thì doanh nghiệp, TĐKT đầu tư là 1. Ở Việt Nam Nhà nước đầu tư cho R&D khoảng 0,5% GDP, khu vực doanh nghiệp, các TĐKT đầu tư cho R&D khoảng 0,1% GDP. Qua đó tỷ lệ đầu tư cho R&D

của các TĐKT ở Việt Nam là rất thấp. Không có nghiên cứu khoa học công nghệ, không thể đổi mới dây chuyền sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm mới đáp ứng nhu cầu của thị trường, thu hút khách hàng, chiếm lĩnh thị phần.

Thứ sáu, nhìn chung trình độ công nghệ trong các TĐKTNN còn thấp

Theo báo cáo khảo sát của Viện quản lý kinh tế Trung ương thì trình độ công nghệ cũng như mức độ làm chủ công nghệ của các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các TĐKT nói riêng thuộc hàng thấp và chậm so với các nước trong khu vực. Khoảng 30 năm trước, Thái Lan, Malayxia có trình độ công nghệ tương đương với Việt Nam ngày nay. Nhưng hiện nay, các nước này trình độ công nghệ đã vượt xa Việt Nam. Chỉ tính riêng trong ngành dệt may- một ngành chủ lực của Việt Nam, công nghệ, thiết bị đã có tuổi thọ trên 15 tuổi, thuộc loại phế thải của Hàn Quốc, song vẫn nhập về để sản xuất.

Thứ bảy, Nguồn nhân lực lao động và quản lý chất lượng thấp

Theo các cuộc khảo sát gần đây của các cơ quan quản lý cho thấy số lao động chưa qua đào tạo tại các doanh nghiệp, các TĐKT chiếm khoảng 60% tổng số lao động. Đa phần cán bộ quản lý điều hành trong các TĐKT là từ nguồn cán bộ chính trị chuyển sang, trình độ chuyên môn, năng lực quản lý kinh tế còn nhiều hạn chế.

Thông qua nghiên cứu thực trạng các yếu tố trên có thể đi đến kết luận là năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nói chung và các TĐKTNN của Việt Nam còn nhiều hạn chế. Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan làm cho năng lực cạnh tranh của TĐKTNN Việt Nam chậm được cải thiện. Một trong những nguyên nhân đó là năng lực tài chính của các TĐKT và cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKT còn nhiều hạn chế.

2.2 Thực trạng chung cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với TĐKTNN giai đoạn từ năm 2006 đến năm 2010

2.2.1 Quá trình hình thành và phát triển cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKTNN

Nói đến cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với TĐKTNN là nói đến những quy định pháp lý của Nhà nước đối với hoạt động tài chính của các TĐKTNN. Tùy theo đặc điểm từng giai đoạn lịch sử mà những quy định của nhà nước đối với hoạt động tài chính của các TĐKTNN có nhiều biến đổi thích hợp. Cụ thể:

Kể từ khi thành lập các Tổng công ty và hình thành các tập đoàn kinh tế nhà nước đến nay, Nhà nước, cũng như Bộ tài chính đã ban hành nhiều cơ chế quản lý tài chính trong các Tổng công ty và tập đoàn kinh tế nhà nước dưới dạng Quy chế quản lý tài chính. Trong số đó có hai văn bản quan trọng quy định chi tiết về quản lý tài chính đối với các Tổng công ty và tập đoàn kinh tế nhà nước. Đó là Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của Tổng công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác; Nghị định số 09/2009/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2009, ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp. Nội dung của hai quy chế quản lý tài chính ban hành theo hai Nghị định trên tuy có những điểm khác nhau song đều đề cập các nội dung cụ thể:

- Quản lý và sử dụng vốn tại công ty nhà nước, TĐKTNN.
- Quản lý và sử dụng tài sản tại Tổng công ty, TĐKTNN.
- Quy định về doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh.
- Quy định về phân phối lợi nhuận.
- Quy định về kế hoạch tài chính, chế độ kế toán và kiểm toán.

- Quy định về quyền hạn, nghĩa vụ và trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Giám đốc trong việc quản lý tài chính của công ty.

- Quy định quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác của Tổng công ty, của TĐKT.

Mặc dù tính từ năm 2005 đến năm 2010, chưa có một tài liệu chính thống nào của nhà nước, của các cơ quan quản lý Nhà nước, nhìn nhận, đánh giá lại tác động của hai quy chế quản lý tài chính ban hành theo Nghị định 199/2004/NĐ-CP và Nghị định 09/2009/NĐ-CP của Chính phủ, song qua nghiên cứu nội dung của hai quy chế, đối chiếu với quá trình thực hiện trong các TĐKTNN nổi lên một số vấn đề sau đây:

2.2.2 Thực trạng cơ chế huy động vốn trong các Tổng Công ty và TĐKT nhà nước.

2.2.2.1 Những quy định của Nhà nước

Nội dung chủ yếu về cơ chế huy động vốn do Nhà nước quy định trong quy chế quản lý tài chính đối với Tổng công ty, TĐKT nhà nước bao gồm các vấn đề chủ yếu như:

Các nguyên tắc huy động vốn đối với các Tổng công ty, các TĐKTNN. Cụ thể :

- Các Tổng công ty, TĐKT nhà nước được phép huy động các nguồn vốn trong xã hội, ngoài nguồn vốn cấp phát của NSNN để phát triển sản xuất kinh doanh, song phải bảo đảm khả năng thanh toán nợ và phải có phương án vay được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Người phê duyệt phương án phải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát, bảo đảm việc huy động đúng mục đích, đúng đối tượng, có hiệu quả.

- Việc huy động vốn của các tổ chức, cá nhân nước ngoài phải thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý nợ nước ngoài.

- Huy động vốn dưới hình thức phát hành trái phiếu phải thực hiện theo đúng pháp luật về chứng khoán và pháp luật doanh nghiệp, trong đó Tổng công ty và TĐKT nhà nước có hoạt động kinh doanh về đầu tư chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư nhưng không thuộc ngành nghề kinh doanh chính thì không được phát hành trái phiếu để đầu tư vào lĩnh vực này.

▪ Về thẩm quyền:

- Tổng công ty, TĐKT nhà nước được quyền chủ động huy động vốn phục vụ sản xuất kinh doanh trong phạm vi hệ số nợ phải trả trên vốn điều lệ không vượt quá 3 lần. Trong đó:

+ HĐQT quyết định phương án vay có giá trị lớn hơn vốn điều lệ của Tổng công ty, TĐKT nhà nước. Trường hợp, HĐQT phân cấp cho Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định phương án vay lớn hơn vốn điều lệ thì mức phân cấp cụ thể phải ghi trong điều lệ và quy chế tài chính của Tổng công ty, TĐKT nhà nước.

+ Đại diện chủ sở hữu Tổng công ty, TĐKT nhà nước không có HĐQT quyết định phương án vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ.

+ Các HĐ vay vốn khác có giá trị bằng hoặc thấp hơn vốn điều lệ do Tổng giám quyết định.

▪ Đối với Tổng công ty, TĐKT nhà nước có nhu cầu vay có giá trị vượt 3 lần vốn điều lệ thì phải báo cáo đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định trên cơ sở các dự án huy động vốn có hiệu quả. Sau khi quyết định, đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm phối hợp với Bộ tài chính giám sát chặt chẽ việc huy động và sử dụng vốn.

▪ Đối với các khoản nợ phải trả, Tổng công ty, TĐKT nhà nước có trách nhiệm:

- Mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả bao gồm cả lãi phải trả.

- Thanh toán các khoản nợ phải trả đúng thời hạn đã cam kết. Thường xuyên xem xét, phân tích, đánh giá khả năng trả nợ, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán để kịp thời có biện pháp tháo gỡ không để nợ quá hạn.

- Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh (tăng, giảm tại thời điểm báo cáo tài chính và tại thời điểm ghi sổ kế toán) của số dư nợ phải trả vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá đầu vào chi phí dẫn đến làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch đó vào năm sau, nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số ngoại tệ đến hạn phải trả trong năm đó.

▪ Về bảo toàn vốn, các Tổng công ty, TĐKT nhà nước phải có trách nhiệm thực hiện bảo toàn vốn như:

- Thực hiện đúng chế độ quản lý và sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận và chế độ quản lý tài chính khác

- Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật

- Xử lý hợp lý tài sản bị tổn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi bằng việc trích lập và sử dụng quỹ dự phòng (dự phòng giảm giá tồn kho, dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn).

2.2.2.2 Nhìn nhận đánh giá chung về cơ chế huy động vốn

Có thể nói những quy định trên đây của Nhà nước về vấn đề huy động vốn của các Tổng công ty, các TĐKT, vừa bảo đảm tính chủ động trong việc huy động vốn của các Tổng Công ty, TĐKTNN, vừa bảo đảm được tính an toàn trong huy động vốn xét về khía cạnh vĩ mô của nền kinh tế.

Dưới tác động của cơ chế huy động do nhà nước quy định đối với các TĐKTNN, quy mô vốn trong các TĐKTNN giai đoạn 2006 - 2010 không ngừng tăng, năm sau cao hơn năm trước.

Nhìn một cách khái quát có thể thấy tài sản và vốn sở hữu của các TĐKT có xu hướng tăng lên qua các năm kể từ năm 2007 đến năm 2010.

Bảng 2.4 Tài sản và vốn chủ sở hữu của các TĐKTNN

Đơn vị tính: tỷ đồng

Tập đoàn	Tổng tài sản				Tổng vốn chủ sở hữu			
	2007	2008	2009	2010	2007	2008	2009	2010
BCVT	78.896	90.998	100.454	111.416	55.530	64.090	66.840	69.499
CS	19.993	32.147	38.945	49.549	10.615	17.929	20.614	24.559
VNS	81.419	93.545						
TKV	16.011	48.809	61.509	82.883	5.070	15.770	18.273	25.210
DK	146.762	270.136	353.386	466.060	98.740	154.841	185.228	232.366
DM	8.958	12.422	13.345	15.884	2.287	3.570	3.863	4.184
ĐL	137.783	204.363	253.706	301.951	52.399	62.594	65.852	56.410
VTQĐ	36.952	20.788	36.952	55.746	18.360	10.868	18.360	28.609
HC	24.490		24.490	31.469	89.498		8.948	10.627
PTN							1.102	4.505
CNXD		26.893	35.991	76.764		7.292	9.143	15.619
BV		25.317	33.715	44.768		8.265	8.539	10.668

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các Tập đoàn

Qua bảng trên cho thấy quy mô tài sản của TĐ Dầu khí Việt nam tăng rất nhanh: năm 2010 tăng hơn 3 lần so với năm 2007 đạt 466.060 tỷ đồng. Tiếp theo là đến Tập đoàn viễn thông quân đội năm 2007 tổng giá trị tài sản là 36.952 tỷ đồng thì đến năm 2010 tổng giá trị tài sản lên đến 55.746 tỷ đồng tăng gấp 1,5 lần.

Nhìn chung, các TĐKTNN đều có quy mô vốn và tài sản lớn, lớn nhất là TĐ Dầu khí, sau đó là TĐ Điện lực...

Theo báo cáo của các TĐKTNN, đa phần nguồn vốn chủ yếu tập trung đầu tư cho hoạt động của ngành nghề chính. Chẳng hạn, TĐ Điện lực theo báo cáo đến ngày 31/12/2010 thì 93,92% vốn sở hữu đầu tư vào ngành nghề chính của Tập đoàn (hoạt động sản xuất kinh doanh điện), chỉ có 3,19% vốn sở hữu cho hoạt động viễn thông, 0,14 % vốn sở hữu cho cơ khí điện lực, 2,75% cho các hoạt động khác như tài chính, ngân hàng, bất động sản.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu thực tế áp dụng ở các Tổng công ty, TĐKT nhà nước, cơ chế huy động vốn do nhà nước quy định vẫn còn một số vấn đề cần được tiếp tục hoàn thiện nhằm tháo gỡ những khó khăn trong việc huy động vốn phục sản xuất, kinh doanh của các Tổng công ty và TĐKT nhà nước. Cụ thể:

- Cơ chế huy động vốn do nhà nước quy định đối với TĐKTNN chưa phát huy được tính chủ động của các công ty con, việc phân cấp, phân quyền nhất là quyền đầu tư, mua sắm, nhượng bán, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản để vay hoặc cho vay vốn...vẫn chưa được thiết lập cụ thể từ Thủ trưởng đơn vị quyết định thành lập cho đến HĐQT và giám đốc công ty con. Vì lẽ đó luôn có tình trạng dựa vào sự chờ duyệt của cơ quan cấp trên hoặc cấp trên ủy quyền một cách hình thức cho cấp dưới, gây khó khăn, lúng túng cho các công ty, dẫn đến quyết định kinh doanh của công ty bị bị động.

- Cơ chế điều hòa vốn trong TĐKT chưa được xác lập một cách rõ ràng, đầy đủ. Cái khó là ở chỗ việc điều hòa vốn trong nội bộ của TĐ sao cho hợp lý, đạt hiệu quả nhất. Việc áp dụng phương pháp điều hòa vốn, tài sản thực hiện theo hình thức ghi tăng giảm vốn chưa thực phù hợp với cơ chế thị trường. Trong cơ chế thị trường việc công ty có lúc thừa, lúc thiếu vốn diễn ra

khá thường xuyên, nếu áp dụng hình thức ghi tăng, giảm vốn trong quá trình điều hòa thì bất hợp lý, không hiệu quả.

- Nói chung huy động vốn trong nội bộ của TĐ còn nhiều thủ tục rườm rà, cứng nhắc; huy động vốn từ tổ chức cá nhân nước ngoài, TĐ không ký trực tiếp mà phải thông qua chính phủ, có sự bảo lãnh của Bộ Tài chính, làm tăng chi phí vốn.

- Việc huy động vốn do nhà nước quy định chưa phát huy được sức mạnh của các tổ chức tài chính trung gian như quỹ đầu tư mạo hiểm (các TĐKT không được phép huy động quỹ đầu tư mạo hiểm), trong khi đó nghiên cứu kinh nghiệm các nước cho thấy đây là một kênh huy động vốn quan trọng để đầu tư hoạt động R&D.

- Quy định mức giới hạn vay theo tỷ lệ nợ phải trả trên vốn điều lệ không quá 3 lần. Tuy nhiên, vốn điều lệ của Tổng công ty, TĐKTNN thay đổi hàng năm, nên rất khó xác định, mặt khác hiện nay nhìn chung quy mô vốn điều lệ của các TĐKTNN thực ra không lớn, nếu không chế mức vốn huy động như trên không phải đảm bảo đủ nguồn vốn để đầu tư vào các dự án, công trình lớn mà TĐKTNN được giao thực hiện.

2.2.3 Thực trạng cơ chế quản lý và sử dụng vốn trong các TĐKTNN do Nhà nước quy định.

2.2.3.1 Những quy định của Nhà nước

Nội dung của cơ chế quản lý và sử dụng vốn trong các Tổng công ty, TĐKTNN được thể hiện trong quy chế quản lý tài chính theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP bao gồm những quy định chủ yếu như:

➤ Về vốn điều lệ:

Vốn điều lệ là mức vốn cần thiết để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh trong điều kiện bình thường với quy mô, chiến lược phát triển được ghi trong điều lệ của Tổng công ty, TĐKTNN. Đối với những Tổng công ty,

TĐKTNN mà pháp luật quy định có vốn pháp định, thì vốn điều lệ không được nhỏ hơn vốn pháp định. Nguyên tắc xác định vốn điều lệ do Bộ tài chính hướng dẫn; mức vốn điều lệ do Đại diện chủ sở hữu phối hợp với Bộ tài chính xác định. Nếu sử dụng vốn NSNN cấp vốn điều lệ thì Bộ tài chính tổng hợp trình Chính phủ và Quốc hội quyết định; Căn cứ vào phương án đầu tư vốn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Tài chính (đối với NSTW), UBND tỉnh (đối với NSDP) có trách nhiệm đầu tư đủ vốn điều lệ cho Tổng Công ty, TĐKTNN. Trong đó:

- Nếu Tổng Công ty, TĐKTNN mới thành lập phải thực hiện đầu tư và xây dựng thì bảo đảm cấp đủ vốn điều lệ khi đi vào hoạt động kinh doanh.

- Nếu Tổng công ty, TĐKTNN đã và đang hoạt động thì được bổ sung vốn điều lệ theo tiến độ thực hiện nhiệm vụ được nhà nước giao.

- Nếu đầu tư không đủ vốn điều lệ phải điều chỉnh giảm vốn điều lệ nhưng không được thấp hơn vốn pháp định; trong trường hợp không điều chỉnh được thì tùy theo tình hình thực tế cụ thể Đại diện chủ sở hữu có quyền quyết định việc chuyển đổi, sắp xếp hoặc cổ phần hóa theo chế độ quy định; trong quá trình hoạt động kinh doanh của các Tổng công ty, TĐKTNN, đại diện chủ sở hữu có quyền điều chỉnh, tăng giảm vốn điều lệ, có quyền rút vốn nhà nước đã đầu tư vào Tổng công ty, TĐKTNN khi tổ chức lại Tổng công ty, TĐKT nhà nước hoặc tăng giảm vốn điều lệ. Tuy nhiên, việc rút vốn điều lệ chỉ được thực hiện nếu bảo đảm được khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của Tổng công ty, TĐKT nhà nước. Nguồn vốn cấp hoặc bổ sung cho vốn điều lệ có thể từ nguồn NSNN, từ quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp nhà nước. Việc giao vốn đầu tư của Nhà nước cho Tổng công ty, TĐKTNN phải hoàn thành trong 60 ngày kể từ ngày TĐKT nhận được giấy đăng ký kinh doanh và trong 60 ngày kể từ ngày TĐKT đi vào hoạt động đối với TĐKT mới thành lập.

➤ Về quyền và nghĩa vụ của Tổng công ty, TĐKTNN trong việc sử dụng vốn:

- Tổng công ty, TĐKTNN có quyền chủ động trong việc sử dụng vốn nhà nước giao và các loại vốn khác, các quỹ do TĐKTNN quản lý vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Đi đôi với việc bảo đảm quyền chủ động trong việc sử dụng vốn, các Tổng công ty, TĐKTNN phải chịu trách nhiệm trước Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước về bảo toàn, phát triển, sử dụng hiệu quả vốn, về bảo đảm quyền lợi của những người tham gia như chủ nợ, khách hàng, người lao động theo hợp đồng đã ký kết. Nếu sử dụng các quỹ do TĐ quản lý để đầu tư xây dựng phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

➤ Về đầu tư ra ngoài TĐKTNN

Tổng Công ty, TĐKTNN được quyền sử dụng tài sản, vốn thuộc quyền quản lý đầu tư ra ngoài. Tuy nhiên, nếu đầu tư ra ngoài Tổng công ty, TĐKTNN liên quan đến đất đai phải tuân thủ pháp luật về đất đai; việc đầu tư ra bên ngoài phải tuân thủ pháp luật, phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của Tổng công ty, TĐKTNN, không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chính, bảo đảm bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả, tăng thu nhập. Mức đầu tư ra bên ngoài (ngắn hạn, dài hạn) không vượt mức vốn điều lệ, phải giành ít nhất 70% tổng nguồn vốn đầu tư vào hoạt động thuộc lĩnh vực hoạt động chính của Tổng công ty, TĐKTNN. Riêng đối với hoạt động đầu tư góp vốn vào lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán chỉ được đầu tư mỗi lĩnh vực một doanh nghiệp không được vượt quá 20% vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn, nhưng phải bảo đảm mức vốn góp của công ty mẹ, công ty con trong Tổng công ty, TĐKTNN không vượt quá 30% vốn điều lệ của tổ chức nhận góp vốn. Nếu vượt quá phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét.

➤ *Về bổ sung ngành nghề kinh doanh, hoặc đầu tư vốn vào các công ty, doanh nghiệp thành viên hoạt động ngoài lĩnh vực kinh doanh chính*

Tổng công ty, TĐKTNN chỉ được phép thực hiện sau khi có sự thỏa thuận của Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước.

2.2.3.2 *Nhìn nhận đánh giá cơ chế quản lý và sử dụng vốn*

Như vậy, nhìn một cách tổng thể, các quy định về vấn đề sử dụng vốn trong các Tổng công ty, TĐKTNN khá chặt chẽ, vừa tạo điều kiện nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các Tổng công ty, TĐKTNN vừa tăng cường sự kiểm tra, giám sát của Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước. Quy chế tài chính về quản lý và sử dụng vốn trong các TĐKTNN có nhiều tác dụng tích cực:

Qua nghiên cứu những quy định kể trên với thực tế vận dụng tại các Tổng công ty, TĐKTNN có thể thấy đây là quy chế có tác dụng tích cực trong việc tháo gỡ những khó khăn trong công tác quản lý tài chính tại các Tổng công ty nhà nước, TĐKTNN, giúp cho các đơn vị này xử lý các vấn đề tài chính trong nội bộ có cơ sở pháp lý vững chắc góp phần thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và TĐKTNN.

Báo cáo của Đoàn giám sát của UB Thường vụ Quốc hội thực hiện chương trình giám sát của Quốc hội khẳng định trong điều kiện nền kinh tế không ổn định với những biến động cung cầu hàng hóa, giá cả; nhiều tập đoàn kinh tế đã thực hiện vai trò điều tiết thị trường, ổn định giá cả, góp phần kiềm chế lạm phát, ổn định thị trường.

Tuy nhiên, bản báo cáo cũng khẳng định với số vốn Nhà nước cấp ban đầu còn hạn chế không đáp ứng được yêu cầu mở rộng phát triển sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ hầu như không được điều chỉnh, bổ sung kịp thời, các tập đoàn, các Tổng công ty đã chủ động huy động vốn, đa dạng hóa hình thức sở hữu ở các công ty thành viên để tranh thủ nguồn lực phát triển, tạo động

lực cho các thành phần kinh tế khác cùng tham gia đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư quan trọng. Một ví dụ là tổng số vốn chủ sở hữu của các tập đoàn, Tổng công ty thuộc nhóm nông nghiệp đều có xu hướng tăng, vốn chủ sở hữu tăng khá nhanh trong 2 năm 2009-2010. Tỷ lệ tổng nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của các Tổng công ty thuộc nhóm nông nghiệp về cơ bản nằm trong ngưỡng an toàn. Cụ thể, năm 2009 tỷ lệ này là 2,74 lần, năm 2010 là 2,33 lần. Một số nghiên cứu gần đây cho thấy tỷ lệ này của các tập đoàn kinh tế trên thế giới là 1-3 lần. Bên cạnh các tổng công ty, tập đoàn thuộc nhóm nông nghiệp phát triển theo hướng tích cực, báo cáo cũng chỉ ra một số hạn chế của một số tổng công ty, tập đoàn kinh tế hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Báo cáo cho rằng ở các tổng công ty, tập đoàn kinh tế này hoạt động được nhờ vào vốn vay ngân hàng, cơ cấu tài chính không hợp lý, dễ phát sinh rủi ro về cân đối dòng tiền, nợ phải trả cao gấp nhiều lần vốn chủ sở hữu nên khả năng thanh toán không bảo đảm, ảnh hưởng đến tính ổn định và phát triển của các Tổng công ty, tập đoàn kinh tế nhà nước. Một số Tổng công ty, tập đoàn kinh tế lỗi phát sinh ở các đơn vị thành viên đã gây ảnh hưởng xấu đến hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh chung, như năm 2009 Tổng công ty lắp máy lỗi phát sinh là 68,75 tỷ đồng, Tổng công ty công trình giao thông 4 lỗi phát sinh 52,52 tỷ đồng... Đó là những nét tổng quan về quá trình thực hiện quy chế quản lý tài chính trong các Tổng công ty, TĐKTNN ban hành theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP xét trên phương diện quản lý và sử dụng vốn. Đi sâu nghiên cứu phân tích nội dung cơ chế quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại các TĐKTNN thời gian qua còn nổi lên một số vấn đề sau đây:

▪ *Về cơ chế quản lý vốn:*

Sự tồn tại của doanh nghiệp nhà nước nói chung, các TĐKTNN nói riêng với cơ chế bao cấp tồn tại quá lâu qua chính sách làm cho vai trò quản

lý của Nhà nước đối với các doanh nghiệp nhà nước, các TĐKTNN bị hiểu một cách “méo mó” không đúng bản chất của nó. Theo luật doanh nghiệp từ ngày 1/7/2010 tất cả các doanh nghiệp hoạt động trong môi trường pháp lý bình đẳng, nhưng đối với doanh nghiệp nhà nước, các TĐKTNN có vốn nhà nước vẫn tồn tại cơ chế chủ quản như một luật riêng. Chính cơ chế chủ quản thường được gọi là cơ chế “xin- cho” đã vô hiệu hóa các quy định pháp luật đối với doanh nghiệp có vốn nhà nước. Nhờ cơ chế này các doanh nghiệp nhà nước, các TĐKTNN theo “luật chủ quản” phát triển doanh nghiệp, TĐKT đa ngành, đa lĩnh vực, tăng quy mô, thành lập công ty con, xin đất, xin vay vốn một cách tự do. Thậm chí cơ quan chủ quản còn bảo lãnh cho doanh nghiệp, TĐ vay tiền nước ngoài bất chấp các quy định chặt chẽ về tín dụng và an toàn tài chính. Và cũng chính cơ chế này làm cho việc thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với phần vốn nhà nước và chức năng quản lý hành chính nhà nước trong doanh nghiệp nhà nước, các TĐKTNN có sự lẫn lộn. Bộ quản lý ngành vừa góp vốn vào DN, TĐKT để kinh doanh, vừa quản lý, giám sát hoạt động của doanh nghiệp, TĐKTNN, vừa xây dựng chính sách trong lĩnh vực đó nên không thể bảo đảm tính minh bạch và khả năng chống tham nhũng trong quản lý.

Bên cạnh đó cơ chế phân cấp như hiện nay trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu của nhà nước làm cho doanh nghiệp, TĐKTNN có nhiều chủ sở hữu: Thủ tướng, Bộ quản lý ngành, UBND tỉnh. Ngoài ra còn có Bộ quản lý và phân bổ vốn như Bộ tài chính, Bộ KH&ĐT, các Bộ quản lý về nhân sự, lao động như Bộ nội vụ, Bộ Lao động thương binh, xã hội, tức là không có một cơ quan chuyên trách nào chịu trách nhiệm quản lý, theo dõi, tổng hợp tình hình quản lý vốn, sử dụng vốn nhà nước, phân tích chính xác hiệu quả sử dụng vốn trong các doanh nghiệp, các TĐKTNN.

Với cơ chế quản lý vốn này tình trạng kém hiệu quả chắc chắn sẽ không được cải thiện được nhiều bởi lẽ số lượng các doanh nghiệp nhà nước, các

TĐKTNN có sử dụng vốn nhà nước hiện nay còn quá lớn (đến cuối năm 2010 còn khoảng 4.000 doanh nghiệp cổ phần hóa có vốn nhà nước) các chủ sở hữu không thể kiểm soát được hết các hoạt động cụ thể của doanh nghiệp, TĐKT. Trong thực tế tính ra mỗi chủ sở hữu quản lý đến hàng trăm doanh nghiệp nhà nước, trong đó có cả TĐKTNN, mỗi một doanh nghiệp, TĐKTNN có hàng nghìn dự án lớn nhỏ. Do đó, với cách quản lý này khó tránh khỏi hệ lụy là không kiểm soát nổi tình hình kinh doanh vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, TĐKT (Vinashin là một thí dụ điển hình về tình hình quản lý vốn).

Cơ chế quản lý vốn hiện nay cũng chưa thể hiện rõ chế tài đối với các tổ chức, cá nhân được giao thực hiện quyền chủ sở hữu mà chỉ có chế tài đối với doanh nghiệp, TĐKTNN. Các chủ sở hữu là đại diện của cơ quan quản lý đang làm việc theo định kỳ, vậy sau khi hết nhiệm kỳ liệu có chịu trách nhiệm về quyết định của mình không. Điều này chưa được quy định rõ trong cơ chế quản lý vốn.

▪ *Về quyết định đầu tư*

Theo mô hình công ty mẹ -TĐKT đang áp dụng tại Việt Nam, các TĐKTNN nhìn chung có những thẩm quyền như sau:

- Đầu tư mới 100% vào những công ty 100% vốn của TĐKT, hay những công ty đã và sẽ có vốn chi phối của TĐ.
- Đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh vào những công ty nói trên.
- Đầu tư vào những công ty liên kết cũng như việc tăng hay giảm vốn sau này.

Như vậy, theo bản điều lệ quản lý tài chính hiện hành và qua thực tế cho thấy các TĐKTNN với danh nghĩa là thuộc sở hữu nhà nước 100%, đã được trao quyền rất rộng. Tài sản khổng lồ của nhiều TĐKTNN là đất đai, tài nguyên thiên nhiên cùng với ưu ái về quyền lực (hiện nay 11 TĐKT nắm giữ tới 30% tổng giá trị tài sản, 51% tổng vốn chủ sở hữu và gần 40% lao động

của khu vực doanh nghiệp nhà nước). Các TĐKTNN thường ở vào vị thế thuận lợi là có nguồn tài sản, từ đó là tiền đề để có thể đầu tư vào các dự án khác nhau theo thẩm quyền quy định trong điều lệ quản lý của TĐKTNN.

Với tư cách là đơn vị hạch toán độc lập, nhưng gần như quyết định đầu tư lớn nhỏ của các công ty trong TĐKTNN lại lệ thuộc vào các quyết định của ban lãnh đạo TĐKTNN, vẫn còn tồn tại một sự không rõ ràng giữa vai trò của chủ sở hữu đầu tư và vai trò quản lý nhà nước nên đưa đến khả năng công ty con “bị can thiệp”, trong khi đó công ty con cũng luôn có tư tưởng cho rằng xin “bao cấp” về chủ trương yên tâm hơn. Với xu hướng thành lập các tổng công ty con trực thuộc TĐKTNN, nên khả năng đầu tư trùng lặp giữa các công ty trực thuộc là điều dễ xảy ra – đầu tư trùng lặp là nguyên nhân cơ bản cho các xung đột quyền lợi trong chính một TĐ, ngoài ra, mỗi một khi tổng công ty hình thành rộng rãi thì khả năng phân quyền trong các TĐKTNN không tránh khỏi. Do đó, các TĐKTNN khó kiểm soát tập trung.

▪ *Về tài trợ dự án trong và ngoài ngành*

Dưới góc độ công ty mẹ với thẩm quyền được giao, các TĐKTNN có thể thoải mái trong việc định đoạt nguồn vốn đầu tư ban đầu vào các dự án của công ty con 100%, công ty mà TĐKTNN có vốn góp chi phối. Ngay cả trong trường hợp vay vốn với tâm cỡ và uy tín, TĐKTNN vẫn có thể dễ dàng tìm các nguồn vốn lớn, thời hạn dài, lãi suất thấp. Ở đây, nếu xét trường hợp vay vốn của các công ty con hầu hết các công ty con có thẩm quyền đều có thẩm quyền nhất định trong việc ký kết hợp đồng vay vốn với các định chế tài chính.

Hiện nay, đối với các dự án đầu tư, vẫn còn khá phổ biến việc tham gia vốn diễn ra trong nội bộ TĐKTNN: TĐKTNN đầu tư vào các công ty con, các công ty góp vốn lẫn nhau, các công ty con góp vốn chung với công ty mẹ. Các công ty con còn được toàn quyền trong việc vay vốn ngân hàng trung và

dài hạn để phục vụ sản xuất kinh doanh và cho cả dự án đầu tư. Tuy nhiên, chưa thấy có quy chế nào có thể kiểm soát được việc đầu tư, góp vốn của công ty con. Nếu các công ty con đầu tư từ các quỹ tích lũy thì còn có thể an tâm nhưng trên thực tế đã có những trường hợp công ty con sử dụng những khoản vay ngắn hạn để đầu tư vào các dự án khác nhau. Tình hình này sẽ dẫn đến hệ lụy làm mất an toàn về vốn.

Thực tiễn trong thời gian qua hầu hết các TĐKTNN kinh doanh đa ngành trên cơ sở tận dụng nguồn lực như phương tiện, tài sản, nhân lực sẵn có từ ngành nghề kinh doanh chính, do đó tài trợ cho các dự án đầu tư ngoài lĩnh vực kinh doanh chính rất lớn. Tổng đầu tư ra ngoài ngành của 12 TĐKTNN trên 19.500 tỷ đồng. Trong đó TĐ Dầu khí là 6.708 tỷ đồng, TĐ Cao su là 3.848 tỷ đồng. Nói chung, quy định đầu tư ra ngoài ngành khá dễ dãi, kể cả khi nguồn lực tài chính hạn chế không đủ tài trợ cho hoạt động kinh doanh chính. Nhìn chung đầu tư ra ngoài ngành nhất là các lĩnh vực nhạy cảm như tài chính, ngân hàng, bất động sản, chứng khoán... độ rủi ro tài chính cao, ít mang lại hiệu quả.

Hậu quả của việc đầu tư tràn lan là làm cho nguồn vốn của nhà nước bị thất thoát, lãng phí, không hiệu quả. Tình trạng sai phạm của một số TĐKTNN đang là mối lo ngại của Nhà nước. Cụ thể cho đến năm 2010 Vinashin làm thất thoát 86.000 tỷ đồng, TĐ Sông Đà phải xử lý sai phạm hơn 10.000 tỷ đồng, TĐ Dầu khí Việt Nam phải xử lý sai phạm 18.000 tỷ đồng, TĐ điện lực phải xử lý sai phạm 15.465 tỷ đồng.

- Nhìn chung hiệu quả đầu của các Tổng công ty, TĐKT nhà nước thấp. Nhiều tài liệu của Viện nghiên cứu kinh tế Trung ương cho rằng hệ số ICOR của các Tổng công ty, TĐKTNN là cao nhất trong 3 khu vực: nhà nước 10; ngoài nhà nước 4; FDI 6. Báo cáo của Chính phủ cho Quốc hội ngày 23/11/2011 cho biết nhiều năm lại đây do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, nhiều

Tổng Công ty, TĐKTNN rơi vào tình trạng hoạt động thua lỗ. Chẳng hạn như Tập đoàn Điện lực Việt Nam bị lỗ do chênh lệch tỷ giá lên đến 15,465 tỷ đồng; Tổng công ty hàng hải tính đến ngày 31/12/ 2010 số lỗ là 1.116 tỷ đồng, số lỗ lũy kế là 26.123 tỷ đồng

- Quy chế quản lý tài chính trong các Tổng công ty, TĐKT nhà nước quy định đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước bao gồm: Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng các Bộ, Chủ tịch UBND tỉnh, tuy nhiên, các chủ sở hữu này hoàn toàn không trực tiếp làm đầy đủ chức năng chủ sở hữu mà chủ yếu thực hiện ủy quyền cho cấp dưới, song công tác kiểm tra lại bị buông lỏng. Nói cách khác, gần như không có chủ sở hữu vốn nhà nước đích thực trong các TĐKTNN.

- Đại diện chủ sở hữu vốn trong doanh nghiệp (SCIC) còn có nhiều bất cập: do cơ cấu cổ phần hóa các doanh nghiệp quá phân tán, một công ty có thể phải tiếp nhận trên 900 doanh nghiệp, SCIC quản lý không kham nổi; SCIC mới giao quản lý doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa vươn tới việc quản lý các doanh nghiệp có quy mô lớn; nguồn nhân lực quản lý thiếu chuyên nghiệp.

- Cơ chế bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo ở TĐKTNN bất cập, cán bộ lãnh đạo thiếu năng lực quản lý, lại giao quá nhiều quyền hành.

2.2.4 Thực trạng cơ chế quản lý tài sản do nhà nước quy định đối với các Tổng công ty, TĐKTNN

2.2.4.1 Những quy định của Nhà nước

Quản lý tài sản trong các TĐKT là một công việc hết sức phức tạp, bao gồm giải quyết nhiều vấn đề như:

- Xác lập thẩm quyền quản lý, đầu tư tài sản cố định
- Quy định các nội dung cần tập trung quản lý (khấu hao, cho thuê, thế chấp, cầm cố, thanh lý, nhượng bán quản lý hàng tồn kho, quản lý nợ phải thu, kiểm kê, đánh giá tài sản, xử lý tổn thất tài sản). Cụ thể:

➤ Đối với vấn đề thẩm quyền đầu tư TSCĐ.

- Theo quy định, nếu Tổng công ty, TĐKT có HĐQT thì HĐQT quyết định phương án đầu tư có giá trị 50% tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính tại quý gần nhất nhưng không vượt quá mức cao nhất dự án nhóm B theo quy định hiện hành; nếu Tổng công ty, TĐKTNN không có hội đồng quản trị thì quyền quyết định phương án đầu tư thuộc về Tổng giám đốc, giám đốc, song với mức giá trị của phương án đầu tư bằng 30% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo Tài chính công bố tại quý gần nhất nhưng không được vượt mức cao nhất của dự án nhóm B. Các mức này phải được ghi trong điều lệ của Tổng công ty và TĐKTNN.

HĐQT có quyền ủy quyền hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc, giám đốc quyết định phương án đầu tư thuộc thẩm quyền của mình về dự án đầu tư của mình. Nếu các dự án vượt mức trên thì Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước (SCIC) quyết định. Riêng đối với công ty được thiết kế thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm công ích khi cần thiết thì Đại diện chủ sở hữu được quyền điều động tài sản của công ty này sang công ty khác cùng có hoạt động tương tự bằng phương thức ghi tăng giảm vốn. Nếu điều động tài sản của công ty qua công ty thuộc Bộ, địa phương khác, điều động tài sản của công ty trực thuộc Trung ương sang công ty trực thuộc địa phương hoặc ngược lại thì Đại diện chủ sở hữu thỏa thuận, quyết định sau khi trao đổi với Bộ tài chính. Việc điều động tài sản phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ mà nhà nước giao đối với công ty khi bị điều động tài sản.

➤ Về vấn đề khấu hao TSCĐ

Theo quy định của Nghị định 09/2009/NĐ-CP, tất cả TSCĐ đều phải trích khấu hao bao gồm: TSCĐ không cần dùng, chờ thanh lý (trừ TSCĐ thuộc công trình phúc lợi công cộng, nhà ở). TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng thì không phải trích khấu hao. Mức trích khấu hao tối thiểu do

Bộ tài chính quy định cho từng loại TSCĐ, mức trích khấu hao cụ thể nhưng không thấp hơn mức tối thiểu do Bộ tài chính, Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định.

➤ *Về vấn đề cho thuê, thế chấp, cầm cố TSCĐ*

Theo quy định của Nhà nước, các Tổng công ty, TĐKTNN được quyền cho thuê tài sản, thế chấp, cầm cố theo nguyên tắc hiệu quả, bảo toàn vốn, phát triển vốn theo quy định của pháp luật; HĐQT, Đại diện chủ sở hữu (trường hợp không có HĐQT) quyết định các HĐ cho thuê TSCĐ có giá trị nhỏ hơn mức vốn điều lệ. HĐ có giá trị thấp hơn do Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định. Thảm quyền sử dụng TSCĐ cho thuê tùy theo điều kiện cụ thể của TĐKTNN (có HĐQT hay không có HĐQT) mà do HĐQT, hay Đại diện chủ sở hữu quyết định. Riêng đối với Tổng công ty, TĐKT được thiết kế thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích khi có hoạt động cho thuê, cầm cố thế chấp TSCĐ phục vụ trực tiếp công ích phải được sự đồng ý của Đại diện chủ sở hữu.

➤ *Về thanh lý nhượng bán TSCĐ và các khoản đầu tư tài chính*

Quy chế quản lý tài chính đối với Tổng công ty, TĐKTNN theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP thì TĐKTNN có quyền chủ động và chịu trách nhiệm thanh lý, nhượng bán TSCĐ đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được, các khoản đầu tư tài chính không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn. Thảm quyền quyết định phương án thanh lý, nhượng bán TSCĐ tùy theo điều kiện Tổng công ty, TĐKTNN có HĐQT hay không, nếu có HĐQT thì HĐQT quyết định phương án thanh lý, nhượng bán TSCĐ có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính công bố tại quý gần nhất, mức cụ thể phải ghi trong điều lệ của Tổng công ty và TĐKTNN. Nếu Tổng công ty, TĐKTNN không có HĐQT thì Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định phương án thanh lý, nhượng bán

TSCĐ có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 30% tổng giá trị TSCĐ được ghi vào báo cáo tài chính công bố quý gần nhất, mức cụ thể phải ghi trong điều lệ. Nếu vượt mức trên thì việc quyết định phương án thanh lý, nhượng bán TSCĐ do Đại diện chủ sở hữu quyết định. HĐQT có quyền ủy quyền hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc, quyết định phương án thanh lý, nhượng bán theo mức được phân cho mình. Riêng đối với Tổng công ty, TĐ nhà nước thiết kế thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thì việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ phải có sự đồng ý của Đại diện chủ sở hữu. Phương thức thanh lý, nhượng bán được thực hiện qua đấu giá hoặc tổ chức thực hiện công khai. Nếu giá trị TSCĐ còn lại dưới 100 triệu đồng hoặc thấp hơn thì do Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định phương án thanh lý, nhượng bán TSCĐ, song không được thấp hơn giá thị trường. Nếu TSCĐ không có giá trên thị trường thì thuê thẩm định. Đối với việc nhượng bán khoản đầu tư tài chính thì thực hiện theo Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán. Riêng chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính phải thực hiện theo Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán, có thể nhượng bán theo phương thức nếu đã niêm yết trên thị trường chứng khoán thì chủ động thực hiện theo phương thức khớp lệnh, đấu giá hoặc thỏa thuận nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán; nếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán thì có thể thực hiện theo phương thức đấu giá hoặc thỏa thuận, nhưng không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm bán. Việc chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính do Đại diện chủ sở hữu, HĐQT, Giám đốc tùy theo điều kiện cụ thể quyết định. Tiền thu về bán phần vốn nhà nước còn lại tại thời điểm công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần chuyển đổi từ công ty thành viên hoặc đơn vị phụ thuộc công ty nhà nước kể cả tiền đặt cọc không phải trả lại sau khi trừ giá trị vốn nhà nước đầu tư ghi trên sổ sách kế toán, chi phí bán chi phí bảo lãnh phát hành cổ phiếu được ghi tăng vốn nhà nước tại công ty nhà nước là đại

diện chủ sở hữu vốn nhà nước góp tại doanh nghiệp này, trường hợp vốn nhà nước tại công ty nhà nước vượt quá mức vốn điều lệ thì phần chênh lệch được xử lý: điều về Tổng công ty, công ty mẹ, nếu là công ty nhà nước, là đơn vị thành viên; điều về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại Tổng công ty đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước (SCIC) nếu là TĐ, Tổng công ty, công ty mẹ độc lập trực thuộc các Bộ và địa phương.

➤ *Quản lý nợ phải thu*

Quy định việc quản lý nợ phải thu đối với Tổng công ty, TĐKTNN bao gồm các vấn đề chủ yếu như:

- Tổng công ty, TĐKTNN phải ban hành quy chế quản lý nợ phải thu, phân công và xác định trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thanh toán thu hồi nợ; mở sổ theo dõi từng khoản nợ phải thu (nợ đang luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không thu được), đôn đốc thu; thực hiện bán nợ theo quy định của pháp luật theo giá bán thỏa thuận; lập quỹ dự phòng để giải quyết nợ không thu được; quy trách nhiệm cho HĐQT, Tổng giám đốc, Giám đốc...; cách thức xử lý nợ phải thu không đòi được.

➤ *Kiểm kê tài sản*

Các Tổng công ty, TĐKTNN phải tiến hành kiểm kê tài sản định kỳ và kiểm kê tài sản đột xuất, xác định số lượng tài sản (TSCĐ, đầu tư tài chính dài hạn, ngắn hạn); đối chiếu công nợ bao gồm nợ phải thu, nợ phải trả khi khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính. Khi thực hiện việc chia, tách, chuyển đổi hình thức sở hữu, sát nhập, hợp nhất, khi bị thiên tai, địch họa hoặc vì lý do nào đó làm cho tài sản có biến động bắt buộc phải kiểm kê.

➤ *Xử lý tổn thất*

Tinh thần chung là đối với tài sản tổn thất do bị mất mát, lạc hậu, tồn kho ứ đọng hay bất kỳ một lý do nào khác đều phải xác định giá trị tổn thất và phải xử lý kịp thời bằng hình thức bồi hoàn do trách nhiệm cá nhân, tập thể

gây ra, sử dụng quỹ dự phòng tài chính, mua bảo hiểm, hạch toán vào chi phí kinh doanh, tùy theo từng nguyên nhân cụ thể mà sử dụng biện pháp xử lý.

➤ *Thực hiện việc đánh giá lại tài sản*

Việc thực hiện đánh giá lại tài sản được tiến hành trong các trường hợp sau:

- Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
- Thực hiện việc chuyển đổi sở hữu
- Dùng tài sản để đầu tư ra bên ngoài

Nói chung việc đánh giá lại và giải quyết các trường hợp tài sản sau khi đánh giá lại được thực hiện theo quy định của nhà nước.

2.2.4.2 Nhìn nhận, đánh giá về cơ chế quản lý tài sản của nhà nước đối với TĐKTNN

Có thể nói với những quy định hiện nay về quản lý tài sản trong các TĐKTNN đã có nhiều đổi mới căn bản so với trước. Cụ thể:

▪ Cũng như vấn đề quản lý vốn nhà nước trong các TĐKTNN, các quy định về quản lý tài sản trong các doanh nghiệp đã có sự tách bạch tương đối rõ ràng giữa quyền sở hữu và quyền sử dụng tài sản trong các TĐKTNN. Đây là một trong đổi mới căn bản của quy chế quản lý tài chính trong các công ty, TĐKTNN, xác định rõ hơn quyền và trách nhiệm của Đại diện chủ sở hữu đối với tài sản của Nhà nước trong các TĐKTNN, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho HĐQT, Tổng giám đốc sử dụng linh hoạt tài sản nhằm tiết kiệm và nâng cao hiệu quả hoạt động, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

▪ Quy chế quản lý tài chính trong các Tổng công ty và TĐKTNN, xét về khía cạnh quản lý và sử dụng tài sản đã tạo môi trường, điều kiện pháp lý cần thiết cho việc chủ động, linh hoạt trong quản lý và sử dụng tài sản thuộc sở hữu nhà nước tại các TĐKT. Tuy nhiên, nếu đi sâu phân tích vẫn còn một số hạn chế nhất định. Cụ thể là:

▪ Cũng như quy chế quản lý vốn, quy chế quản lý tài sản nhà nước có quá nhiều chủ sở hữu nhà nước từ Thủ tướng, các Bộ trưởng, đến Chủ tịch UBND tỉnh, không quy định rõ chủ sở hữu đích thực.

▪ Cơ chế quản lý, sử dụng tài sản của Nhà nước đối với các TĐKTNN còn nặng về quan điểm bảo toàn vốn, tài sản, chưa chú trọng nhiều đến khía cạnh sử dụng có hiệu quả tài sản của Nhà nước.

▪ Trong thực tế, việc thanh tra, giám sát chưa thường xuyên, dẫn đến việc sử dụng tài sản thất thoát, lãng phí điển hình là trường hợp sử dụng vốn, tài sản của TĐ Vinashin.

2.2.5 Thực trạng cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và kết quả sản xuất kinh doanh

2.2.5.1 Những quy định của Nhà nước

Nhìn chung việc quản lý doanh thu, chi phí, và kết quả sản xuất kinh doanh đều được thực hiện theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP của Chính phủ. Cụ thể:

➤ Đối với vấn đề quản lý doanh thu

Theo quy định, Bộ Tài chính quy định điều kiện và thời điểm xác định doanh thu trong hoạt động của các Tổng công ty và TĐKTNN.

➤ Đối với vấn đề quản lý chi phí

Theo quy định, để quản lý chi phí các Tổng công ty, TĐKT phải xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các định mức kinh tế - kỹ thuật và phổ biến rộng rãi trong nội bộ Tổng công ty và TĐKTNN; đối với lĩnh vực kinh doanh độc quyền: hàng năm Tổng công ty và TĐKTNN phải thực hiện việc báo cáo về tình hình chi phí với Đại diện chủ sở hữu và cơ quan tài chính. Định kỳ phân tích chi phí, phát hiện những khâu yếu để có biện pháp khắc phục.

➤ Về vấn đề lợi nhuận, phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận trong các Tổng công ty, TĐKTNN là kết quả tài chính về hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty, TĐKTNN. Theo quy định hiện hành, lợi nhuận của Tổng công ty, TĐKTNN được phân phối như sau:

- Dùng để bù đắp lỗ của năm trước theo quy định của Luật thuế TNDN và nộp thuế TNDN. Sau khi bù đắp lỗ năm trước và nộp thuế TNDN, lợi nhuận còn lại, được dùng để:

- Chia lãi cho các thành viên góp vốn liên kết theo quy định trong hợp đồng (nếu có)

- Bù đắp các khoản lỗ năm trước hết thời hạn trừ vào lợi nhuận trước thuế

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính khi số dư quỹ dự phòng tài chính bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa

- Trích lập quỹ đặc biệt từ lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ được nhà nước quy định đối với công ty đặc thù

Số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các khoản trên được phân phối theo tỷ lệ giữa vốn nhà nước đầu tư và vốn tự huy động bình quân trong năm của Tổng công ty và TĐKTNN.

- Lợi nhuận được chia theo vốn huy động của Tổng công ty và TĐKTNN được trích lập theo tỷ lệ:

+ Tối thiểu 30% cho quỹ đầu tư phát triển của Tổng công ty, TĐKTNN.

+ Tối đa 5% lập quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Tổng công ty, TĐKTNN mức trích 1 năm không vượt quá 500 triệu đồng đối với Tổng công ty, TĐKTNN có HĐQT, 200 triệu đồng đối với Tổng công ty, TĐKTNN không có HĐQT. Đại diện chủ sở hữu nhà nước quyết định mức trích cụ thể căn cứ vào hiệu quả hoạt động và kết quả phân loại A,B,C đối với TCT và TĐKTNN.

Số lợi nhuận còn lại được phân phối cho hai quỹ: phúc lợi và khen thưởng theo mức xếp loại A, B, C đối với Tổng công ty, TĐKTNN.

Nếu được xếp loại A thì được trích tối đa bằng 3 tháng lương thực hiện cho hai quỹ phúc lợi và khen thưởng; nếu xếp loại B thì mức trích tối đa bằng

1,5 tháng lương thực hiện; nếu xếp loại C mức tích tối đa bằng 1 tháng lương thực hiện. Mức trích lập vào mỗi quỹ do HĐQT quyết định hoặc nếu không có HĐQT thì do Tổng giám đốc, Giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của BCH công đoàn của Tổng công ty, TĐKTNN.

Tổng công ty, TĐKTNN không thực hiện trích lập hai quỹ trên.

Tổng công ty, TĐKTNN hoạt động trong lĩnh vực độc quyền được trích tối đa vào hai quỹ bằng 3 tháng lương thực hiện; đối với Tổng công ty, TĐKT thành lập mới trong 2 năm liền kể từ khi có lãi, việc thực hiện phân phối lợi nhuận như trên mà trích lập 2 quỹ không bảo đảm đủ 2 tháng lương thực hiện thì giảm mức trích vào quỹ ĐTPT, mức giảm tối đa bằng toàn bộ số trích vào quỹ ĐTPT trong kỳ phân phối lợi nhuận năm đó.

Đối với Tổng công ty, TĐKTNN được thiết kế thường xuyên, ổn định cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch nếu thực hiện cơ chế phân phối như trên mà dẫn đến số lợi nhuận không đủ trích lập 2 quỹ phúc lợi và khen thưởng thì được giảm mức trích quỹ ĐTPT, giảm phần lợi nhuận chia theo tỷ lệ vốn đầu tư của nhà nước, song vẫn còn thiếu thì được nhà nước hỗ trợ 100% mức còn thiếu nếu được xếp loại A và tỷ trọng doanh thu đối với việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích đạt 50% tổng doanh thu; nếu được xếp loại A nhưng doanh thu việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích đạt dưới 50% tổng doanh thu hoặc xếp loại B thì được nhà nước hỗ trợ 50% mức trích còn thiếu vào 2 quỹ.

2.2.5.2 Nhìn nhận, đánh giá về cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận.

Nhìn chung cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận trong các Tổng công ty, TĐKTNN so với trước đây rõ ràng, minh bạch hơn bảo đảm hài hòa các mặt lợi ích giữa nhà nước, Tổng công ty, TĐKTNN và người lao động, lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài của Tổng công ty,

TĐKTNN, góp phần khuyến khích tiết kiệm và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong các TĐKTNN.

Với cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, và phân phối lợi nhuận mới đã góp phần quan trọng trong việc tăng doanh thu và giảm chi phí của các TĐKTNN. Nhìn chung trong giai đoạn 2006-2010 doanh thu các TĐKTNN đều tăng qua các năm. Năm 2007 là 642.004 tỷ đồng tăng so với năm 2006 là 29%; năm 2008 là 842.758 tỷ đồng tăng 30% so với năm 2007; năm 2009 là 1.098.553 tỷ đồng tăng so với 2008 là 31%; năm 2010 là 1.488.273 tỷ đồng tăng so với 2009 là 35%. Cùng với việc tăng doanh thu, giảm chi phí, lợi nhuận của các Tổng công ty, TĐKTNN cũng tăng lên hàng năm.

Cụ thể:

Lợi nhuận năm 2007 đạt 71.491 tỷ đồng, tăng 6% so năm 2006; năm 2008 đạt 88.478 tỷ đồng so năm 2007 tăng 24%; năm 2009 đạt 97.537 tỷ đồng so 2008 tăng 10%; năm 2010 đạt 162.910 tỷ đồng tăng 66% so năm 2009. Những số liệu doanh thu, lợi nhuận kể trên là thể hiện sự cố gắng lớn của các Tổng công ty, TĐKTNN trong bối cảnh khủng hoảng tài chính, lạm phát cao, giá cả đầu vào ngày một tăng (*Báo cáo của Chính phủ cho Quốc hội ngày 23/11/2011*).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận do Nhà nước quy định vẫn còn một số vấn đề hạn chế. Cụ thể:

- Việc quy định cơ chế phân phối lợi nhuận sau thuế một mặt chưa thực sự khuyến khích người lao động cũng như người quản lý, điều hành trong các Tổng công ty, TĐKTNN, mặt khác lại còn nhiều sơ hở nhất là việc phân chia lợi nhuận trên tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư và vốn Tổng công ty tự huy động, song do việc quản lý tình hình huy động vốn thiếu kiểm tra giám sát thực tế,

nên nhiều Tổng công ty, TĐKTNN làm hợp đồng không vay vốn để tăng số vốn huy động giành phần lợi nhuận nhiều hơn.

- Việc kiểm tra, giám sát chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư tài chính của các Tổng công ty, TĐKTNN đối với đại diện chủ sở hữu chưa được quy định rõ ràng trong quy chế quản lý tài chính của nhà nước đối với TĐKTNN.

- Nghị định 09/2009/QĐ-CP vẫn còn bất cập, chưa khơi thông trong vấn đề phân phối lợi nhuận mà công ty con phải nộp cho các TĐKTNN. Các khoản lợi nhuận sau thuế lẽ ra phải nộp cho TĐKTNN nhưng phần lớn vẫn treo ở các công ty con. Từ đó, dần dần hình thành một cơ chế “mở” cho các công ty con khi có nhu cầu đầu tư thì một lối khơi thông nguồn vốn đầu tư gần nhất có thể được nghĩ tới là khả năng sử dụng phần lợi nhuận phải nộp cho TĐKTNN. Điều này có tác dụng khuyến khích các công ty con tìm kiếm dự án để có lý do giữ lại và sử dụng. Điều này chưa đựng nhiều rủi ro tiềm ẩn trong quản lý tài chính vì thông thường nhà kinh doanh nào cũng nghĩ rằng mình đủ tinh táo, sáng suốt trong quyết định đầu tư, song do trình độ, năng lực, kinh nghiệm đầu tư có thể dẫn đến khả năng đầu tư thất bại, thất thoát vốn. Đầu tư của các công ty thành viên của TĐ công nghiệp tàu thủy Việt nam là một điển hình.

2.2.6 Thực trạng cơ chế giám sát tài chính

2.2.6.1 Những quy định chung của Nhà nước

Mục đích cơ bản của giám sát tài chính là bảo toàn, phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn trong các doanh nghiệp, các TĐKTNN. Giám sát tài chính có thể thực hiện từ phía các cơ quản lý tài chính của Nhà nước và từ các doanh nghiệp, TĐKTNN.

Theo quy định, nội dung giám sát tài chính bao gồm: giám sát tình hình quản lý, sử dụng vốn, tài sản; giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn; giám

sát tình hình kinh doanh, thực hiện chính sách chế độ đối với người lao động, người quản lý, điều hành trong đó chú trọng đến giám sát chi phí tiền lương, thu nhập. Giám sát tài chính bao gồm giám sát gián tiếp thông qua các báo cáo tài chính, thông kê, báo cáo của chủ sở hữu vốn; giám sát trực tiếp thông qua kiểm tra, thanh tra định kỳ, đột xuất; giám sát đặc biệt. Giám sát đặc biệt được thực hiện trong trường hợp: kinh doanh bị lỗ, có hệ số nợ phải trả trên vốn sở hữu vượt quá mức an toàn, cụ thể: có lỗ phát sinh bằng 30% vốn chủ sở hữu trở lên hoặc lỗ lũy kế bằng 50% vốn chủ sở hữu; có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn nhỏ hơn 0,5; báo cáo tài chính không trung thực.

Riêng đối các doanh nghiệp, các TĐKT hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng, tổ chức tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán sẽ đưa vào diện giám sát đặc biệt. Trong quy trình giám sát đặc biệt của chủ sở hữu vốn phải trình Thủ tướng chính phủ phương án xử lý trường hợp TĐKT đã thực hiện các yêu cầu của chủ sở hữu và cơ quan quản lý tài chính mà kết quả kinh doanh không được cải thiện. Đối với doanh nghiệp, TĐKTNN nếu 2 năm liên tục thuộc diện giám sát đặc biệt không còn lỗ và thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo tài chính thì đưa ra khỏi danh sách giám sát đặc biệt; nếu 2 năm liên tục hiện việc giám sát mà bị lỗ phải thực hiện chuyển đổi sở hữu, giải thể, phá sản theo quy định.

2.2.6.2 Nhìn nhận, đánh giá thực trạng cơ chế giám sát tài chính

▪ Qua nghiên cứu cơ chế giám sát tài chính đối với các Tổng công ty, TĐKTNN cho thấy nhìn chung quy chế quản lý tài chính đã quy định khá toàn diện về nội dung và phương pháp giám sát tài chính của các TĐKTNN. Tuy nhiên, nếu đi sâu những quy định về giám sát tài chính trong các TĐKTNN vẫn còn bộc lộ một số hạn chế nhất định. Cụ thể:

- Quy chế quản lý tài chính chưa làm rõ chức năng, trách nhiệm giám sát tài chính trong bản thân của TĐKTNN; cách thức giải quyết, hệ quả của giám sát cũng chưa được quy định cụ thể.

- Trong việc giám sát tài chính, cơ chế quản lý tài chính cũng chưa đề cập nhiều đến hệ thống các tiêu chí giám sát, gắn vấn đề phân tích rủi ro trong hoạt động tài chính, đặc biệt là sử dụng phương pháp giám sát trực tiếp thông qua công kiểm tra, thanh tra, tại chỗ thiếu tính liên tục, lại quá nhiều đơn vị thanh tra, kiểm tra cùng một nội dung gây phiền hà đối với hoạt động bình thường của Tổng công ty, TĐKTNN.

Tóm lại, trên đây là thực trạng chung về cơ chế quản lý tài chính chung do Nhà nước quy định đối với Tổng công ty và TĐKTNN. Để có minh chứng cụ thể cho những nhận định đánh giá kể trên, có thể cần thiết đi sâu phân tích thực trạng, vận dụng cơ chế quản lý nhà nước trong một số TD cụ thể.

2.3 Thực trạng cơ chế quản lý tài chính tại tập đoàn dầu khí Việt Nam và tập đoàn Vinashin

2.3.1 Thực trạng cơ chế quản lý tài chính của tập đoàn dầu khí Việt Nam

- ❖ *Một số quy định về Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - tập đoàn dầu khí Việt Nam.*

Ngày 05/9/2007 Chính phủ ban hành Nghị định số 142/2007/NĐ-CP về Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Nội dung của quy chế tập trung vào những vấn đề cơ bản sau đây:

Thứ nhất, về vấn đề huy động quản lý và sử dụng vốn của Công ty mẹ

Vốn của Công ty mẹ bao gồm vốn do Nhà nước đầu tư tại Công ty mẹ, vốn do Công ty mẹ tự huy động và các nguồn vốn khác theo quy định của pháp luật. Vốn do Nhà nước đầu tư vào Công ty mẹ là vốn được Công ty mẹ trực tiếp quản lý, sử dụng và vốn nhà nước do Công ty mẹ đầu tư vào các công ty con và các doanh nghiệp khác. Quy chế cũng quy định vốn điều lệ

của Công ty mẹ là vốn nhà nước của Tổng công ty Dầu khí Việt Nam tại thời điểm ngày 01 tháng 01 năm 2006 có mức là 76.177 tỷ đồng. Vốn điều lệ của Công ty mẹ có thể điều chỉnh tăng, giảm tùy theo yêu cầu phát triển từng thời kỳ. Hội đồng quản trị tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều chỉnh tăng giảm vốn điều lệ sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ tài chính. Khi tăng giảm vốn điều lệ Công ty mẹ phải đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh và công bố vốn điều lệ đã được điều chỉnh. Đại diện chủ sở hữu chỉ được rút vốn đã đầu tư tại Công ty mẹ khi tổ chức lại Công ty mẹ, hoặc điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty mẹ. Việc rút vốn chỉ được thực hiện nếu vẫn bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty mẹ. Nếu Công ty mẹ được Nhà nước giao nhiệm vụ đặc biệt thì phải tập trung vốn và các nguồn lực khác để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Công ty mẹ được quyền chủ động sử dụng số vốn nhà nước giao, các loại vốn khác, các quỹ do Công ty mẹ quản lý vào hoạt động kinh doanh và chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu về bảo toàn, phát triển vốn, hiệu quả sử dụng vốn; bảo đảm quyền lợi của những người liên quan đến công ty mẹ như chủ nợ, khách hàng, người lao động theo các hợp đồng đã giao kết. Nếu công ty mẹ tạm thời sử dụng tiền nhàn rỗi trong các quỹ thuộc phạm vi quản lý vào kinh doanh thì phải bảo đảm đủ nguồn chi trả của các quỹ đó khi có nhu cầu sử dụng. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. Công ty mẹ - tập đoàn dầu khí Việt Nam trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Xí nghiệp liên doanh Vietsovetro theo pháp luật Việt Nam và Hiệp định liên Chính phủ ký ngày 16 tháng 7 năm 1991 và có trách nhiệm quản lý, sử dụng có hiệu quả, bảo đảm phát triển vốn được giao và theo dõi thành mục riêng trên bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ. Công ty mẹ có trách nhiệm

bảo toàn vốn nhà nước tại công ty bằng các biện pháp quy định tại quy chế quản lý tài chính của các công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp do Chính phủ ban hành. Công ty mẹ có thể huy động vốn kinh doanh dưới hình thức phát hành trái phiếu, tín phiếu công ty, vay vốn của các tổ chức ngân hàng, tín dụng và các tổ chức tài chính khác, của cá nhân, của các tổ chức ngoài công ty, vốn vay của người lao động và các hình thức huy động khác theo quy định của pháp luật. Việc huy động vốn phải bảo đảm nguyên tắc tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn huy động, không làm thay đổi hình thức sở hữu của Công ty mẹ. Việc vay vốn từ cá nhân, tổ chức nước ngoài phải thực hiện theo quy định của Chính phủ về quản lý vay nợ nước ngoài. Thẩm quyền quyết định hợp đồng vay vốn được quyết định như sau: nếu hợp đồng vay vốn có giá trị lớn hơn vốn điều lệ của Công ty mẹ thì do Hội đồng quản trị Công ty mẹ quyết định. Hội đồng quản trị thông qua phương án vay, bảo lãnh khoản vay của công ty con và phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định các hợp đồng vay vốn và bảo lãnh vốn vay. Nếu các hợp đồng vay có giá trị bằng hoặc thấp hơn vốn điều lệ thì do Tổng giám đốc quyết định.

Xung quanh vấn đề sử dụng vốn của Công ty mẹ, quy chế cũng có quy định đến vấn đề đầu tư vốn ra ngoài công ty mẹ. Theo quy chế, Công ty mẹ được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý để đầu tư ra ngoài Công ty mẹ, song phải bảo đảm tuân thủ những quy định của pháp luật, bảo đảm đầu tư hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến mục tiêu hoạt động của Công ty mẹ, đặc biệt nếu đầu tư vào đất đai phải tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai. Việc đầu tư ra ngoài Công ty mẹ có thể thực hiện dưới các hình thức như:

- Đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.
- Góp vốn để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp doanh, công ty liên doanh, công ty liên kết, góp vốn vào các Hợp đồng hợp tác kinh doanh không hình thành pháp nhân mới.
- Mua cổ phần hoặc góp vốn tại các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty liên doanh, công ty hợp danh.
- Mua lại một công ty khác.
- Mua công trái, trái phiếu để hưởng lợi.
- Đầu tư vào các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Về thẩm quyền quyết định dự án đầu tư ra ngoài Công ty mẹ, quy chế cũng quy định khác chặt chẽ. Cụ thể:

Hội đồng quản trị quyết định :

- Sử dụng vốn của Công ty mẹ để đầu tư thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Công ty mẹ sở hữu toàn bộ vốn điều lệ với mức vốn điều lệ của mỗi công ty đến 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty mẹ sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận; các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu của các công ty con do Công ty mẹ nắm 100% vốn điều lệ.

- Thành lập công ty con mới hoặc công ty liên kết trong nước và ngoài nước dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty có vốn đầu tư nước ngoài với mức cổ phần, góp vốn của Công ty mẹ vào mỗi công ty đến 50% tổng giá trị tài sản ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty mẹ (nếu sử dụng vốn Nhà nước thì phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận).

- Đầu tư các dự án khác với mức vốn đến 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty mẹ sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp nhận.

- Phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định các dự án đầu tư ra ngoài Công ty mẹ.

Quy chế cũng quy định Công ty mẹ không được đầu tư hoặc góp vốn vào các doanh nghiệp mà người quản lý, điều hành của Công ty mẹ là vợ hoặc chồng, bố mẹ, con, anh em ruột của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban giám đốc, Kế toán trưởng doanh nghiệp đó.

Đối với các khoản nợ phải trả, quy chế quy định:

Công ty mẹ có trách nhiệm: mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản nợ phải trả bao gồm cả khoản lãi phải trả; thanh toán các khoản nợ đúng thời hạn cam kết, thường xuyên xem xét, đánh giá, phân tích khả năng thanh toán nợ, phát hiện sớm tình hình khó khăn trong thanh toán nợ để có giải pháp khắc phục kịp thời, không để phát sinh nợ quá hạn; nếu có phát sinh nợ quá hạn phải làm rõ nguyên nhân, quy trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để có biện pháp xử lý kịp thời theo đúng quy định của pháp luật. Đối với các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ thì Công ty mẹ phải hạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dự nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ. Nếu hạch toán khoản chênh lệch ngoại tệ vào chi phí kinh doanh mà bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch vào năm sau nhưng phải bảo đảm mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của ngoại tệ phải trả trong năm đó.

Thứ hai, về quản lý và sử dụng tài sản của Công ty mẹ

Đối với vấn đề quản lý và sử dụng tài sản của Công ty mẹ, quy chế quy định các nội dung chủ yếu như:

- Xác định tài sản của Công ty mẹ.
- Đầu tư TSCĐ và khấu hao TSCĐ.
- Cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản.
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn.

- Quản lý hàng hóa tồn kho.
- Quản lý các khoản nợ phải thu.
- Kiểm kê tài sản.
- Xử lý tồn thất tài sản.
- Đánh giá lại tài sản.

Cụ thể:

- Về xác định tài sản của Công ty mẹ, quy chế quy định: Tài sản của Công ty mẹ được hình thành từ vốn nhà nước đầu tư tại Công ty mẹ, vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác do Công ty mẹ trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản phải thu dài hạn, tài sản dài hạn khác và tài sản ngắn hạn của Văn phòng Công ty mẹ, của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, của ban quản lý dự án, đơn vị sự nghiệp; các khoản đầu tư tài chính dài hạn gồm: vốn Công ty mẹ đầu tư vào Tổng công ty, công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên do Công ty mẹ là chủ sở hữu; vốn góp trong các công ty cổ phần, công ty liên doanh và các doanh nghiệp khác; vốn góp trong các Hợp đồng hợp tác kinh doanh, các khoản đầu tư trái phiếu, tín phiếu dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác. Tài sản của Công ty mẹ không bao gồm tài sản của Tổng công ty, công ty trách nhiệm hữu hạn do Công ty mẹ là chủ sở hữu, tài sản của Công ty cổ phần có vốn góp chi phối của Công ty mẹ.

- Về vấn đề đầu tư TSCĐ, khấu hao TSCĐ, quy chế quy định: TSCĐ của Công ty mẹ bao gồm: TSCĐ hữu hình, vô hình, TSCĐ thuê tài chính, chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Thẩm quyền quyết định dự án đầu tư, xây dựng được thực hiện theo quy định: Hội đồng quản trị Công ty mẹ quyết định các dự án đầu tư có trong quy hoạch, kế hoạch phát triển 5 năm của tập đoàn dầu khí Việt Nam đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt; phân cấp cho Tổng giám đốc Công ty mẹ, người đại diện phần vốn của Công ty mẹ ở các doanh

nghiệp khác quyết định đầu tư các dự án trong kế hoạch đã được Hội đồng quản trị Công ty mẹ phê duyệt. Đối với các dự án chưa có trong quy hoạch, kế hoạch phát triển được phê duyệt, Hội đồng quản trị quyết định các dự án có giá trị đến 50% tổng giá trị tài sản còn lại được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty mẹ và theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị. Các TSCĐ hiện có của Công ty mẹ đều phải trích khấu hao theo chế độ hiện hành đối với công ty nhà nước.

- Đối với vấn đề cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản quy chế quy định:

Công ty mẹ được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản của công ty mẹ theo nguyên tắc bảo đảm có hiệu quả, bảo toàn, phát triển vốn theo quy định của pháp luật.

Hội đồng quản trị quyết định các hợp đồng cho thuê tài sản, sử dụng tài sản của Công ty mẹ mang đi thế chấp, cầm cố để vay vốn có giá trị lớn hơn mức vốn điều lệ của Công ty mẹ. Các hợp đồng có mức giá trị bằng hoặc thấp hơn vốn điều lệ của Công ty mẹ do Tổng giám đốc quyết định. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật.

- Về vấn đề thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các khoản đầu tư dài hạn

Quy chế quy định:

Công ty mẹ được quyền chủ động và có trách nhiệm nhượng bán, thanh lý TSCĐ đã hư hỏng, lạc hậu kỹ thuật, không có nhu cầu sử dụng hoặc không sử dụng được; các khoản đầu tư dài hạn không có nhu cầu tiếp tục đầu tư để thu hồi vốn. Việc nhượng bán TSCĐ được thực hiện thông qua tổ chức đấu thầu hoặc Công ty mẹ tổ chức thực hiện công khai theo đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản. Việc nhượng bán được thực hiện dưới hình thức đấu giá hay thỏa thuận. Nếu nhượng bán theo hình thức

thỏa thuận thì giá nhượng bán phải phù hợp với giá thị trường. Hội đồng quản trị quyết định phương án thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư dài hạn, TSCĐ có giá trị còn lại đến 50% tổng giá trị còn lại được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty mẹ và theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị được ủy quyền hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định nhượng bán tài sản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Các phương án thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các khoản đầu tư dài hạn có giá trị lớn hơn phân cấp cho Hội đồng quản trị thì do Thủ tướng Chính phủ quyết định.

- Về quản lý hàng hóa tồn kho

Hàng hóa tồn kho là hàng hóa mua về để bán còn tồn kho, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho hoặc đã mua nhưng đang đi trên đường, sản phẩm dở dang đang trong quá trình sản xuất, sản phẩm hoàn thành nhưng chưa nhập kho, thành phẩm tồn kho, thành phẩm đang gửi bán. Công ty mẹ có quyền và chịu trách nhiệm xử lý ngay hàng tồn kho kém, mất phẩm chất, lạc hậu mốt, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng, chậm luân chuyển để thu hồi vốn. Cuối kỳ kế toán khi giá gốc hàng tồn kho ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thu hồi được thì Công ty mẹ phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định. Thẩm quyền quyết định giống như đối với vấn đề thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

- Về vấn đề quản lý các khoản nợ phải thu

Công ty mẹ có trách nhiệm xây dựng và ban hành quy chế quản lý các khoản nợ phải thu, phân công và xác định rõ trách nhiệm của tập thể, cá nhân trong việc theo dõi, thu hồi, thanh toán các khoản công nợ; mở sổ theo dõi các khoản nợ theo từng đối tượng nợ, thường xuyên phân loại các khoản nợ (nợ luân chuyển, nợ khó đòi, nợ không có khả năng thu hồi) và đôn đốc thu hồi nợ. Công ty mẹ được quyền bán các khoản nợ phải thu theo quy định của pháp luật bao gồm nợ phải thu trong hạn, nợ phải thu khó đòi, nợ phải thu

không đòi được để thu hồi vốn theo giá thỏa thuận. Đối với các khoản nợ khó đòi thì Công ty mẹ phải trích lập dự phòng theo quy định tài chính hiện hành. Công ty mẹ có trách nhiệm xử lý nợ phải thu không có khả năng thu hồi. Số nợ phải thu không thu hồi được sau khi trừ tiền bồi thường của cá nhân, tổ chức liên quan được bù đắp bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi, quỹ dự phòng tài chính, nếu thiếu thì được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Công ty mẹ. Khoản nợ khó đòi tuy được xử lý như trên, song Công ty mẹ vẫn phải tiếp tục theo dõi trên tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán và tổ chức thu hồi. Nếu số tiền thu hồi được thì hạch toán vào thu nhập của Công ty mẹ. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc có trách nhiệm xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ không thu hồi được. Nếu không xử lý kịp thời các khoản nợ phải thu không thu hồi được theo quy định như trên thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm như báo cáo không trung thực tình hình tài chính của tập đoàn. Nếu không xử lý kịp thời dẫn đến thất thoát vốn của Nhà nước thì phải chịu trách nhiệm trước chủ sở hữu và trước pháp luật.

- Đối với vấn đề kiểm kê tài sản

Khi khóa sổ để lập báo cáo tài chính năm; khi thực hiện chia, tách, sát nhập, hợp nhất, chuyển đổi sở hữu, sau khi xảy ra thiên tai, địch họa hoặc vì lý do nào đó gây ra biến động tài sản của Công ty mẹ, hoặc theo chủ trương của Nhà nước, Công ty mẹ phải tổ chức kiểm kê, xác định số lượng tài sản, đối chiếu với các khoản nợ phải trả, phải thu. Đối với tài sản thừa, thiếu, nợ không thu hồi được, nợ quá hạn cần xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm của những người liên quan và xác định mức bồi thường vật chất theo quy định.

- Đối với vấn đề xử lý tổn thất tài sản

Tổn thất tài sản là tài sản bị mất mát, thiếu hụt, hư hỏng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu một, lạc hậu kỹ thuật, ứ đọng trong kiểm kê định kỳ, kiểm kê đột

xuất. Đối với tài sản tổn thất, Công ty mẹ phải xác định giá trị đã bị tổn thất, nguyên nhân, trách nhiệm và xử lý bằng cách: nếu nguyên nhân do chủ quan thì người gây ra tổn thất phải bồi thường, Hội đồng quản trị xác định mức bồi thường theo pháp luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình; nếu tài sản đã mua hợp đồng bảo hiểm thì tài sản bị tổn thất xử lý theo hợp đồng bảo hiểm. Giá trị tài sản tổn thất sau khi trừ mức bồi thường của cá nhân, tập thể, bù đắp bằng hợp đồng bảo hiểm nếu thiếu thì bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty mẹ. Trong trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Công ty mẹ có trách nhiệm xử lý kịp thời tài sản tổn thất, nếu không được xử lý kịp thời thì Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước đại diện chủ sở hữu như trường hợp báo cáo không trung thực tình hình tài chính của doanh nghiệp.

- Đối với vấn đề đánh giá lại tài sản

Công ty mẹ có trách nhiệm đánh giá lại tài sản trong trường hợp: theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; thực hiện chuyển đổi sở hữu; dùng tài sản để đầu tư ra ngoài công ty mẹ. Việc đánh giá tài sản phải theo đúng quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại tài sản thực hiện theo quy định của Nhà nước với từng trường hợp cụ thể.

Thứ ba, về chế độ thu, chi tài chính của Công ty mẹ.

Đối với chế độ thu, chi tài chính của Công ty mẹ - tập đoàn dầu khí Việt Nam, quy chế đề cập đến các vấn đề chủ yếu sau đây:

- Các khoản thu của Nhà nước.
- Quản lý và sử dụng các khoản tiền nhà nước để lại cho Công ty mẹ.
- Doanh thu của Công ty mẹ.
- Chi phí và quản lý chi phí của Công ty mẹ.

Cụ thể:

- Đối với khoản thu của Nhà nước

Các khoản thu của Nhà nước bao gồm: Các khoản thuế và thu NSNN phải nộp theo quy định của pháp luật; thu về khí đồng hành mỏ Bạch Hổ và các loại khí đồng hành khác thuộc sở hữu nhà nước theo giá do Nhà nước quy định. Công ty mẹ, các đơn vị khai thác hoặc nhà thầu Việt Nam được ủy quyền kê khai nộp trực tiếp vào NSNN khi thực tế phát sinh các khoản sau: 50% lãi dầu nước chủ nhà được chia từ Liên doanh dầu khí Vietsovpetro; 50% tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ Hợp đồng phân chia sản phẩm sau khi trừ 1,5% để Công ty mẹ bù đắp chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí; toàn bộ tiền thu về hoa hồng dầu khí các loại (hoa hồng chủ ký, hoa hồng phát hiện, hoa hồng sản xuất...); 30% tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí. Các khoản còn lại sau khi nộp NSNN được tập trung nộp trực tiếp cho Công ty mẹ để đầu tư và được phản ánh thu, chi qua NSNN.

- Đối với vấn đề quản lý, sử dụng các khoản tiền Nhà nước để lại cho Công ty mẹ

Công ty mẹ có trách nhiệm định kỳ hàng quý tổng hợp số đã nộp NSNN, các khoản 50% tiền lãi dầu nước chủ nhà được chia từ Liên doanh dầu khí Vietsovpetro, 50% tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được phân chia từ Hợp đồng phân chia sản phẩm và số thu để lại cho Công ty mẹ để đầu tư, báo cáo với Bộ Tài chính bằng văn bản trước ngày 05 của tháng đầu quý tiếp theo để Bộ tài chính phản ánh thu, chi qua NSNN. Số tiền Nhà nước để lại cho Công ty mẹ đầu tư, Công ty mẹ dùng vào việc đầu tư các dự án trọng điểm được cấp có thẩm quyền phê duyệt và bổ sung vào Quỹ thăm dò, tìm kiếm dầu khí, mức bổ sung vào quỹ không vượt quá 10% số tiền nhà nước để lại hàng năm cho Công ty mẹ. Hội đồng quản trị công ty mẹ có trách nhiệm quản lý, sử dụng

đúng theo quy định bảo đảm hiệu quả nguồn vốn này. Kết thúc năm Công ty mẹ có trách nhiệm quyết toán nguồn vốn này với Bộ Tài chính.

- Đối với vấn đề doanh thu của công ty mẹ

Doanh thu mẹ bao gồm doanh thu hoạt động kinh doanh và thu nhập khác do Văn phòng Công ty mẹ, các đơn vị hạch toán phụ thuộc thực hiện. Cụ thể:

Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh thường là toàn bộ số tiền phát sinh trong kỳ từ việc bán hàng, cung cấp dịch vụ của Công ty mẹ gồm cả 1,5% tiền lãi để lại để trang trải các chi phí quản lý, kiểm soát hợp đồng dầu khí.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Các khoản thu phát sinh từ tiền bản quyền, từ việc cho các bên sử dụng tài sản của Công ty mẹ, lãi tiền vay cho vay vốn, lãi tiền gửi, lãi bán hàng trả chậm, trả góp; lãi cho thuê tài chính, chênh lệch lãi do bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ; chênh lệch lãi chuyển vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia từ đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư ra ngoài công ty mẹ; tiền lãi dầu khí sau thuế Công ty mẹ được chia với tư cách là nhà thầu; tiền dầu thu được từ các hợp đồng dầu khí; các khoản thu khác từ Liên doanh Vietsovpetro và các Hợp đồng dầu khí.

Thu nhập khác gồm: các khoản thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ; tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản nợ phải trả nay mất chủ, tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền đền bù do không thực hiện đầy đủ các cam kết tối thiểu của nhà thầu trong các Hợp đồng dầu khí, các khoản thu khác được ghi tăng thu nhập.

Về chi phí và quản lý chi phí

Chi phí của Công ty mẹ bao gồm: chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí khác của Văn phòng Công ty mẹ và của đơn vị hạch toán phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp thuộc Công ty mẹ. Đó là các chi phí sản xuất, kinh

doanh; chi phí hoạt động tài chính; chi phí khác. Việc quản lý chi phí của Công ty mẹ thực hiện chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước đối với công ty nhà nước. Tổng giám đốc Công ty mẹ phải xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật trình Hội đồng quản trị phê duyệt để điều hành sản xuất và quản lý chi phí của Công ty mẹ. Công ty mẹ xây dựng định mức lao động, trên cơ sở mức lao động đã xây dựng và chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, Công ty mẹ xây dựng đơn giá tiền lương sản phẩm và hoạt động dịch vụ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Thứ tư, vấn đề lợi nhuận và trích lập các quỹ

Lợi nhuận của Công ty mẹ bao gồm lợi nhuận sản xuất kinh doanh, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư vốn của Công ty mẹ, lợi nhuận khác của Văn phòng Công ty mẹ và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Theo quy chế, lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ sau khi trừ các khoản để lại đầu tư vốn cho công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (nếu có) mà Công ty mẹ là sở hữu được phân phối như sau:

- Trích 10% vào Quỹ dự phòng tài chính cho đến khi số dư quỹ bằng 25% vốn điều lệ thì không trích nữa.
- Trích 10% lập Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí cho đến khi số dư của Quỹ bằng 10% vốn điều lệ thì không trích nữa.
- Trích tối thiểu 35% tổng số lợi nhuận cho Quỹ đầu tư phát triển.
- Trích cho Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty mẹ. Mức trích một năm không quá 1.000 triệu đồng.
- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty mẹ. Mức trích không được vượt quá 1% vốn điều lệ.
- Số lợi nhuận còn lại được phân phối vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo chế độ tài chính hiện hành, nếu còn dư thì chuyển vào Quỹ đầu tư phát triển.

Việc sử dụng các Quỹ được quy định như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển dùng để: đầu tư cho các dự án trọng điểm về dầu khí; đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh, đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất, kỹ thuật của Công ty mẹ, góp vốn với các nhà thầu dầu khí theo hợp đồng dầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh; đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên; đầu tư ra ngoài Công ty mẹ; bổ sung vốn sản xuất kinh doanh. Việc sử dụng Quỹ đầu tư phát triển phải thực hiện theo quy định của Nhà nước về đầu tư xây dựng và Điều lệ hoạt động của Công ty mẹ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh; bù đắp các khoản lỗ của Công ty mẹ theo quyết định của Hội đồng quản trị. Việc sử dụng Quỹ phải tuân thủ theo quy định của Nhà nước, Điều lệ hoạt động của Công ty mẹ.

- Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò, thăm lượng dầu khí (trong và ngoài nước); bù đắp, trang trải rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò, thăm lượng dầu khí.

- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp khoa học và đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí. Nếu mức trích 1% không đáp ứng nhu cầu thì Hội đồng quản trị báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết.

- Quỹ khen thưởng của Công ty mẹ được sử dụng để khen thưởng cuối năm hoặc thường kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ công nhân viên; thưởng đột xuất cho cá nhân, tập thể trong Công ty mẹ; thưởng cho cá nhân, đơn vị ngoài Công ty mẹ có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của Công ty mẹ.

- Quỹ phúc lợi của Công ty mẹ dùng để đầu tư, sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty mẹ; chi cho hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty mẹ, phúc lợi xã hội; giúp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung của Công ty mẹ hoặc các đơn vị khác theo hợp đồng; ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những người về nghỉ hưu, mất sức lao động, lâm vào hoàn cảnh khó khăn không nơi nương tựa hoặc làm công tác từ thiện. Việc sử dụng quỹ do Tổng giám đốc quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn cơ sở trên cơ sở kế hoạch sử dụng quỹ được Hội đồng quản trị phê duyệt.

- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành dùng để thưởng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc Công ty mẹ. Mức thưởng do Hội đồng quản trị quyết định gắn với hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Nói chung việc sử dụng các quỹ nói trên phải thực hiện công khai theo đúng quy chế công khai tài chính, quy chế dân chủ ở cơ sở và quy định của Nhà nước.

Tóm lại, những vấn đề cơ bản trên đây của Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng chính là những nội dung cơ bản của cơ chế quản lý tài chính của Công ty mẹ ở tập đoàn dầu khí Việt Nam, do Chính phủ ban hành.

❖ *Đánh giá chung về tình hình thực hiện cơ chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - tập đoàn dầu khí Việt Nam*

Có thể nói cơ chế quản lý tài chính áp dụng cho tập đoàn dầu khí Việt Nam so với cơ chế quản lý tài chính áp dụng cho Tổng công ty dầu khí trước đây đã tạo điều kiện cho tập đoàn phát triển tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của ngành dầu khí. Cụ thể:

Thứ nhất, do có quy định 50% lợi nhuận sau thuế từ xí nghiệp liên doanh dầu khí Vietsovpetro được để lại sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển của tập đoàn cùng với toàn bộ số tiền cổ phần hóa các DNNN thuộc Tổng công ty dầu khí trước đây để lại cho tập đoàn do chính sách cổ phần hóa của Nhà nước nên bước đầu đã khắc phục được yêu cầu do tính đặc thù của hoạt động khai thác dầu khí có lợi nhuận cao nhưng cũng đòi hỏi đầu tư lớn và không ít rủi ro nhất là trong khâu tìm kiếm, thăm dò.

Thứ hai, nói chung trước đây khi còn là Tổng công ty dầu khí hầu hết các nhu cầu đầu tư đều phải trải qua thủ tục phê duyệt, cấp phát từ NSNN hết sức phức tạp làm kéo dài tiến độ góp vốn vào các dự án, cũng như không chủ động được nguồn vốn cho công tác thăm dò, khai thác tiếp theo. Nay cơ chế quản lý tài chính mới có phần thông thoáng hơn đã tạo thế chủ động cho tập đoàn trong việc huy động vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh đa ngành.

Thứ ba, áp dụng cơ chế quản lý tài chính mới mang tính đặc cách trong công tác đầu tư xây dựng, đấu thầu, kinh doanh xuất nhập khẩu dẫn đến việc tiết kiệm được thời gian bảo đảm được tiến độ trong việc triển khai dự án do không phải xin, trình, phê duyệt như trước đây.

Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi do cơ chế quản lý tài chính theo tinh thần của Nghị định 142/2007/NĐ-CP mang lại cho tập đoàn, trong quá trình triển khai thực hiện cơ chế quản lý mới cũng còn một số khó khăn, bất cập nhất định, nhất là đối với Tổng công ty thăm dò, khai thác dầu khí (PVEP) (đơn vị thành viên của Tập đoàn). Cụ thể:

Thứ nhất về việc thực hiện cơ chế huy động vốn.

Khó khăn lớn nhất đối với việc thực hiện cơ chế huy động vốn của tập đoàn, nhất là phục vụ cho đầu tư thăm dò, khai thác dầu khí là do tính đặc thù của nó. Nói chung, đầu tư vào lĩnh vực thăm dò, khai thác dầu khí cần một lượng vốn lớn lại chứa đựng nhiều rủi ro cao. Hơn nữa, đầu tư vào lĩnh vực

thăm dò, khai thác dầu khí không phải một sớm, một chiều tạo ra được doanh thu, lợi nhuận. Theo báo cáo của PVEP hiện nay có một thực tế là trong 57 dự án dầu khí mà PVEP triển khai thực hiện chỉ có 14 Dự án có doanh thu, trong đó có 6 dự án hiện có dòng tiền dương (doanh thu bù đắp được chi phí trong kỳ). Theo tính toán của PVEP phải đến năm 2016 mới có dòng tiền chung dương. Ngoài ra, nếu hoạt động đầu tư, thăm dò, khai thác ở các quốc gia, vùng lãnh thổ khác, mặc dù có rất nhiều tiềm năng nhưng tương đối rủi ro, bất ổn về chính trị nên ít hấp dẫn với các nhà tài trợ vốn nên khó khăn về huy động vốn. Mặt khác, theo quy định hiện nay, có thể sử dụng các tài sản dầu khí làm tài sản thế chấp đảm bảo vay vốn cho các dự án dầu khí, song khó triển khai do chưa được quy định cụ thể trong các văn bản mang tính pháp lý. Từ những khó khăn, vướng mắc đó, có thể nói việc triển khai cơ chế huy động vốn còn gặp nhiều trở ngại cần được nghiên cứu tháo gỡ.

Thứ hai, về việc sử dụng kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của cơ chế quản lý tài chính hiện hành, có phần chưa hợp lý. Cụ thể:

- Với cơ chế quản lý tài chính như hiện nay thì nguồn trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của tập đoàn hầu như chưa được đề cập trong Nghị định. Không được hình thành quỹ tập trung của tập đoàn nên nguồn để động viên, khen thưởng cũng như việc hỗ trợ các đơn vị gặp khó khăn của tập đoàn thiếu kịp thời và hết sức hạn chế. Do đó vai trò chỉ đạo của tập đoàn chưa được phát huy mạnh mẽ.

- Mặt khác, hoạt động của tập đoàn Dầu khí Việt Nam là hoạt động của một doanh nghiệp có quy mô lớn, song trong thực tế quy chế quản lý tài chính mới theo NĐ 142/2007/NĐ-CP chưa đối xử với tập đoàn như một doanh nghiệp thực sự cả trong vấn đề sử dụng, phân phối kết quả tài chính của tập đoàn. Phần nào quy chế quản lý tài chính theo tinh thần Nghị định 142 của Chính phủ chưa thực phát huy mạnh mẽ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm

của tập đoàn trong trong lĩnh vực sử dụng và phân phối kết quả tài chính của mình.

Thứ ba, về khía cạnh quản lý các hoạt động tài chính của tập đoàn cũng còn có một số biểu hiện bất cập, cụ thể là:

- Đa số các công ty con trong tập đoàn có quy mô lớn cũng được tổ chức theo mô hình công ty mẹ, công ty con nên việc lập báo cáo hợp nhất toàn tập đoàn gặp nhiều khó khăn và thường chậm so với yêu cầu.

- Mặt khác, theo quy định tập đoàn Dầu khí Việt Nam là đơn vị đại diện sở hữu vốn Nhà nước, chỉ có chức năng đầu tư vốn vào các công ty, đơn vị thành viên không có chức năng sản xuất kinh doanh. Quy định này chỉ phù hợp với giai đoạn đầu khi hình thành tập đoàn. Kinh nghiệm, các tập đoàn kinh tế ở các nước còn có chức năng SXKD. Khi tập đoàn có chức năng SXKD thì nguồn tài chính tập trung của tập đoàn sẽ dồi dào hơn.

Tóm lại, trên đây là những đánh giá sơ bộ về tình triển khai cơ chế quản lý tài chính mới theo tinh thần của Nghị định 142 của Chính phủ trong tập đoàn Dầu khí quốc gia Việt Nam.

2.3.2 Tình hình tài chính của Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Vinashin) - Bài học đắt giá về cơ chế quản lý nói chung và cơ chế quản lý tài chính nói riêng

2.3.2.1 Khái quát về Tập đoàn Vinashin

Ngày 15 tháng 5 năm 2006 Tập đoàn Vinashin chính thức ra đời trên cơ sở Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam thành lập từ năm 1996 với vốn điều lệ ban đầu 100 tỷ đồng gồm 23 đơn vị thành viên gộp lại và năng lực đóng tàu mới được tàu 3.000 tấn.

Có thể nói trải qua hơn 4 năm phát triển, Tập đoàn Vinashin đã tạo dựng được các cơ sở vật chất rất quan trọng và khá đồng bộ của ngành đóng tàu thủy ở Việt Nam. Đến 30/6/2010, Tập đoàn đã có 289 công ty bao gồm 1 công ty mẹ, 109 công ty con và công ty liên kết, 179 công ty cháu. Trong đó

có 28 nhà máy đóng tàu đang hoạt động, 14 nhà máy đóng tàu đang được đầu tư. Tổng số lao động 49.454 người; có 10.000 người có trình độ đại học, 5.000 công nhân kỹ thuật có chứng chỉ quốc tế. Tổng giá trị tài sản là 104.649 tỷ đồng. Vốn chủ sở hữu là 8.034 tỷ đồng. Tổng nợ phải trả là 86.565 tỷ đồng. Với cơ ngơi như vậy, đáng ra Tập đoàn phải ăn nên làm ra, tình hình tài chính phải có nhiều điều kiện thuận lợi nhưng trái lại trở nên bi đát đối với tập đoàn.

2.3.2.2 Đôi nét về tình hình tài chính và nguyên nhân

Tập đoàn Vinashin theo chức năng chính là đóng tàu, không những bao trùm toàn bộ hoạt động đóng tàu trong cả nước mà còn hoạt động đầu tư ra bên ngoài hoạt động chính như đầu tư vào vận tải, chế tạo máy móc, thiết bị hàng hải, đầu tư tài chính, bất động sản. Đến năm 2010, Vinashin đã đặt cơ quan đại diện ở Đức, Hà lan, Ba lan, Úc, Iraq, Hoa kỳ. Theo báo cáo riêng của Tập đoàn trong các năm 2007 đến năm 2009, hoạt động của Tập đoàn đều có lãi. Tuy nhiên, theo kết luận của Ban kiểm tra Trung ương ngày 5/7/2010: “trong những năm qua Tập đoàn đã báo cáo không trung thực về tình hình tài chính của Tập đoàn”. Qua một số thông tin có được cho thấy Tập đoàn Vinashin đã đầu tư tài chính tràn lan, không hiệu quả dẫn đến tình trạng nợ nần chồng chất. Năm 2010 là năm bước ngoặt với Vinashin, khi Tập đoàn đứng bên bờ vực phá sản do nợ quá nhiều. Tính đến cuối tháng 10/2010 tổng số nợ không có khả năng trả lên đến con số 120.000 tỷ đồng tương đương 6 tỷ USD (có tài liệu thông báo là 86 ngàn tỷ đồng hoặc 100 ngàn tỷ đồng). Trong đó số nợ, Chính phủ bảo lãnh vay là 750 triệu USD là trái phiếu. Ngoài ra nợ của Vinashin là của các Ngân hàng trong và ngoài nước, nợ các đối tác.

Tóm lại, đầu tư tràn lan không hiệu quả, nợ nần chồng chất không có khả năng trả là hình ảnh đậm nét của tình hình tài chính ở Tập đoàn Vinashin. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng tài chính bi đát của Vinashin, trong đó không thể không kể đến cơ chế quản lý tài chính đối với Tập đoàn Vinashin. Điểm nổi bật của cơ chế đó là tính bao cấp, ưu ái thái quá của Chính phủ;

buông lỏng quản lý nhà nước đối với hoạt động tài chính của Tập đoàn Vinashin. Tính từ năm 2005 đến nay đã có 13-14 cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, giám sát ở Vinashin, phát hiện nhiều sai phạm nhưng lãnh đạo của Tập đoàn dựa vào sự ưu ái thái quá mang tính chất quyền lực của Chính phủ không những không nghiêm chỉnh sửa sai mà còn tìm cách báo cáo sai sự thật về mặt tài chính.

Như chúng ta biết, nguyên tắc quản lý tài chính nói chung và trong các tập đoàn kinh tế nói riêng là:

- Huy động, sử dụng vốn tiết kiệm, hiệu quả.
- Quản lý nợ công chặt chẽ và bảo đảm khả năng thanh toán.
- Quản lý tài sản chặt chẽ và bảo toàn, phát triển vốn kinh doanh.
- Bảo đảm quyền lợi tài chính của người lao động, cổ đông, nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước.

- Hoạt động tài chính phải công khai, minh bạch, cung cấp thông tin tài chính chính xác, kịp thời đầy đủ cho cổ đông, các cơ quan quản lý hữu quan.

Đôi chiếu về thực trạng hoạt động tài chính của Vinashin trong những năm vừa qua cho thấy những nguyên tắc trên hoàn toàn không được lãnh đạo Tập đoàn Vinashin tôn trọng, nhiều nguyên tắc bị vi phạm một cách nghiêm trọng.

Tình hình tài chính bi đát của Tập đoàn Vinashin không những có lệ lụy đối với nền kinh tế, nhất là trong giai đoạn lạm phát cao như hiện nay mà còn là bản thân của Tập đoàn cũng không thể nâng cao được năng lực cạnh tranh, uy tín, thương hiệu Vinashin ngày một mai một trên thị trường trong và ngoài nước.

2.4. Đánh giá chung về thực trạng cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKTNN thể hiện trong quy chế quản lý tài chính ban hành theo Nghị định 09/2009/QĐ-CP

2.4.1 Những kết quả đạt được

Qua nghiên cứu nội hàm của quy chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các Tổng công ty, TĐKT nhà nước ban hành theo Nghị định 09/2009/QĐ-

CP, kết hợp với việc tìm hiểu thực tế áp dụng tại các TĐKTNN thời gian qua cho thấy:

Thứ nhất, quy chế quản lý tài chính bước đầu đã xác định rõ quyền sở hữu và sử dụng vốn, tài sản trong các TĐKTNN. Chính nhờ việc xác định rõ quyền sở hữu và sử dụng tài sản, vốn trong các TĐKTNN nên mức độ can thiệp hành chính của Nhà nước phần nào đã giảm bớt.

Thứ hai, quy chế quản lý tài chính mới bước đầu đã tạo ra được thể chủ động trong việc huy động vốn, sử dụng vốn, tài sản của các TĐKTNN góp phần giải quyết những khó khăn về vốn trong bối cảnh khan hiếm vốn như hiện nay. Các TĐKTNN được chủ động, linh hoạt sử dụng các phương pháp, các kênh huy động vốn đa dạng hơn.

Thứ ba, với những quy định về đầu tư ra bên ngoài lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính, bước đầu đã hạn chế được phần nào tình trạng đầu tư tràn lan, theo phong trào của các TĐKT, vừa không bảo toàn được vốn, vừa không có hiệu quả, nhất là đầu tư vào lĩnh vực nhạy cảm như lĩnh vực ngân hàng, tài chính, chứng khoán...

Thứ tư, cơ bản so với quy chế quản lý tài chính trước đây, vai trò, chức năng nhiệm vụ của Đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước của SCIC trong các TĐKTNN đã được xác định rõ hơn, góp phần quan trọng trong việc thực hiện chức năng sở hữu vốn trong các TĐKT.

Thứ năm, thông qua cơ chế phân phối lợi nhuận nhìn chung những quy định đã rõ ràng, minh bạch hơn giữa quyền lợi và trách nhiệm của người lao động, đội ngũ quản lý điều hành của các TĐKTNN, góp phần khuyến khích người lao động, người quản lý, điều hành tích cực hơn.

Tuy nhiên, qua nghiên cứu, kết hợp quá trình triển khai thực hiện quy chế quản lý tài chính của nhà nước tại các TĐKT, quy chế quản lý tài chính mới của nhà nước đối với các TĐKTNN cũng còn nhiều vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện.

2.4.2 Những tồn tại, hạn chế của quy chế quản lý tài chính mới

Có thể có nhiều cách nhìn nhận những hạn chế khác nhau về quy chế quản lý tài chính mới trong các TĐKTNN, song về phần mình, qua nghiên cứu tác giả luận án cho rằng quy chế quản lý tài chính mới còn có những hạn chế chủ yếu sau đây:

Một là, đứng trên phương diện pháp lý, quy chế quản lý tài chính trong các Tổng công ty nhà nước, TĐKTNN ban hành theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP dựa trên Luật doanh nghiệp nhà nước 2003, tính đến 1/7/2010 luật này không còn hiệu lực. Do đó, xét về cơ sở pháp lý của quy chế không còn hợp lý.

Hai là, trong điều kiện nguồn lực NSNN có hạn, quy chế quản lý tài chính đưa ra mức đầu tư ra bên ngoài lĩnh vực kinh doanh chính đối với TĐKTNN là 30% tổng nguồn vốn là quá rộng rãi, dẫn đến tình trạng đầu tư tràn lan, không hiệu quả (mặc dầu so với quy chế quản lý tài chính ban hành theo Nghị định 199/2004/NĐ-CP có thiết chặt lại hơn).

Ba là, cơ chế giám sát tài chính chưa được quy định một cách rõ ràng, chưa phát huy được đầy đủ vai trò tự giám sát của Tổng công ty, TĐKTNN; chức năng, vai trò của Đại diện chủ sở hữu trong việc giám sát tài chính chưa được đề cao; chưa xây dựng được hệ thống các tiêu chí giám sát gắn với vấn đề phân tích rủi ro trong hoạt động tài chính của các TĐKTNN.

2.4.3 Các nguyên nhân tồn tại hạn chế

Cơ chế quản lý tài chính mới của Nhà nước đối với các TĐKT ra đời trong bối cảnh khủng hoảng tài chính toàn cầu, diễn biến tình hình kinh tế trong nước phức tạp, từ suy giảm chuyển sang lạm phát cao, hơn nữa, Nhà nước coi các TĐKTNN như là “xương sống” của nền kinh tế, có nhiều kỳ vọng với các TĐKTNN, vì thế phần nào việc thiết lập cơ chế quản lý tài chính có phần ưu ái đối đối với hoạt động tài chính của Tổng công ty và TĐKTNN. Đó có thể là nguyên nhân khách quan tạo nên những hạn chế của cơ chế quản

lý tài chính đối với các TĐKTNN. Tuy nhiên, theo nghiên cứu của chúng tôi nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Cụ thể là:

- Trong đề án tổ chức hoạt động của các TĐKTNN đặt vấn đề các TĐKT được hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, song không quy định các điều kiện để thực hiện một cách rõ ràng, chính điều này góp phần đưa đến tình trạng đầu tư tràn lan, kém hiệu quả, lãng phí nguồn lực của Nhà nước.

- Sự phân cấp, tổ chức quản lý tài chính trong các TĐKT chưa thực rõ ràng, nhất là trong quản lý, sử dụng vốn, tài sản của nhà nước trong các TĐKT, quá nhấn mạnh đến khía cạnh tự chủ, song việc quy định trách nhiệm các HĐQT, Tổng giám đốc, Giám đốc chưa thực rõ ràng, chưa có chế tài ràng buộc.

- Việc quy định quá nhiều chủ sở hữu từ Thủ tướng, Bộ trưởng các Bộ, đến Chủ tịch các tỉnh và Đại diện chủ sở hữu, trong khi đó không quy định rõ bộ phận nào là chính. Điều này vừa gây khó khăn cho các TĐKTNN, vừa không quy được trách nhiệm rõ ràng trong việc thất thoát, lãng phí, tham nhũng vốn, tài sản của Nhà nước.

- Cơ chế bổ nhiệm phân công cán bộ lãnh đạo, điều hành hoạt động trong các TĐKT phần nào còn mang tính chất hành chính, nặng về thân quen, lựa chọn người đảm nhiệm có phần còn thiếu năng lực, trình độ để quản lý một khối lượng vốn, tài sản khổng lồ của nhà nước. Điển hình như đội ngũ cán bộ lãnh đạo Tập đoàn Vinashin.

- Tuy trong thời gian Nhà nước đã có chủ trương làm rõ quản lý nhà nước với quản lý các hoạt động sản xuất kinh doanh, song hoạt động của TĐKT trong thời gian qua chưa tách bạch được một cách rõ ràng giữa quản lý nhà nước và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, vẫn còn có sự can thiệp hành chính của các Bộ chủ quản.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Nhiệm vụ chương 2 của bản luận án là nghiên cứu phân tích thực trạng cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với hoạt động kinh tế và tài chính của các TĐKTNN ở Việt nam giai đoạn 2006-2010. Để hoàn thành được nhiệm vụ đó chương 2 của luận án đi sâu nghiên cứu các vấn đề chủ yếu:

- Nghiên cứu quá trình hình thành, phát triển và kết quả hoạt động của các TĐKTNN thông qua một số chỉ tiêu kinh tế, tài chính.

- Xem xét, đánh giá năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN và tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN trong giai đoạn vừa qua, qua đó khẳng định một trong những nhân tố quan trọng tác động đến năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN là tình hình tài chính của các TĐKTNN và cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các TĐKTNN.

- Trên cơ sở nghiên cứu nội hàm của cơ chế quản lý tài chính của nhà nước hiện hành thể hiện qua quy chế quản lý tài chính ban hành kèm theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP của Chính phủ đối với các TĐKTNN trên các khía cạnh huy động vốn; quản lý, sử dụng vốn, tài sản; quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận, phân phối lợi nhuận; cơ chế giám sát tài chính. Từ đó, gắn với tìm hiểu quá trình thực hiện quy chế tài chính ở các TĐKTNN, đưa ra những nhận định đánh giá về cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKTNN thời gian qua.

Toàn bộ những vấn đề trên đã được nghiên cứu, lý giải trong chương 2 của luận án.

CHƯƠNG 3

HOÀN THIỆN CƠ CHẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH CỦA NHÀ NƯỚC NHẪM NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐỐI VỚI CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ VIỆT NAM

3.1 Chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước về phát triển các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn tới

Thời gian qua việc chuyển một số Tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kết hợp với việc đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước để hình thành một số tập đoàn kinh tế trên cơ sở các Tổng công ty mạnh, hoạt động trong những ngành then chốt, nắm giữ những nguồn lực quan trọng của đất nước là một chủ trương đúng đắn, đúc rút kinh nghiệm của các nước kết hợp với thực tế của Việt Nam. Kể từ khi ra đời cho đến nay nhìn chung các TĐKTNN đã và đang đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, góp phần quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện an sinh xã hội... Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, hoạt động của các tập đoàn kinh tế còn bộc lộ một số hạn chế nhất là trong điều kiện hội nhập, mở cửa nền kinh tế, chưa tương xứng với nguồn lực mà xã hội giành cho các tập đoàn kinh tế nhà nước. Trong giai đoạn tới, để các tập đoàn kinh tế có thể nâng cao hơn nữa năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh và khả năng cạnh tranh trong cơ chế thị trường, đảm đương được vai trò là xương sống của nền kinh tế quốc dân, đủ sức chi phối ngành kinh tế, thị trường nội địa trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế để nước ta hội nhập kinh tế có hiệu quả, tinh thần chung mà Đảng và Nhà nước đề ra đối với tập đoàn kinh tế là cấu trúc, sắp xếp lại các TĐKTNN theo hướng:

- Phải xây dựng chiến lược phát triển theo hướng bảo đảm quy mô, vừa phải phù hợp với nguồn lực và yêu cầu phát triển nền kinh tế của đất nước trong giai đoạn mới, vừa phải phù hợp với năng lực quản lý của các TĐKTNN, nâng cao chất lượng và hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh, trong quản lý kinh tế, tài chính.

- Đẩy mạnh việc áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh, tiếp cận được những phương thức quản trị doanh nghiệp hiện đại của thế giới.

- Tiếp tục hoàn thiện mô hình tổ chức, quản lý và cơ chế hoạt động của tập đoàn để tạo tiền đề cho việc đẩy mạnh phát triển của tập đoàn.

- Có kế hoạch cụ thể, khai thác lợi thế của từng tập đoàn để nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế nhà nước trên thị trường quốc tế.

- Về phía Nhà nước tiếp tục nghiên cứu, triển khai đồng bộ hệ thống chính sách nhằm tạo điều kiện cho sự phát triển của các tập đoàn kinh tế một cách thuận lợi như: quy định các tiêu chí về tập đoàn kinh tế, về kinh doanh đa ngành, đa sở hữu, sự liên kết trong tổ chức và quản lý các tập đoàn kinh tế, quy định những ngành, lĩnh vực nhà nước cần chi phối, mức độ và phương thức chi phối, quy định quyền của chủ sở hữu với sự quản lý nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế.

Tất cả các định hướng kể trên chỉ có thể trở thành hiện thực trong thời gian tới ngoài sự quyết tâm cao của các ngành, các cấp, các tập đoàn kinh tế, thì vấn đề quan trọng có tính quyết định đến việc triển khai thực hiện các định hướng là vấn đề tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện, đổi mới cơ chế quản lý tài chính của nhà nước trong các tập đoàn kinh tế. Có thể ví cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế là mạch máu của tập đoàn. Mạch máu bị ngưng trệ thì mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của tập đoàn bị ngưng trệ.

3.2 Hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính đối với các TĐKTNN ở Việt Nam

3.2.1. Mục tiêu, yêu cầu hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKTNN ở Việt Nam

Bước vào giai đoạn 2011-2015 vấn đề tiếp tục hoàn thiện đổi mới cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước trong các tập đoàn kinh tế là một yêu cầu khách quan và hết sức cần thiết đối với quá trình phát triển của các tập đoàn kinh tế Việt Nam. Quá trình hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý tài chính của các tập đoàn kinh tế trong giai đoạn tới bắt nguồn từ yêu cầu thực hiện các định hướng phát triển các tập đoàn kinh tế mà Đảng và Nhà nước đề ra như đã đề cập ở trên. Tuy nhiên, hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý tài chính của nhà nước như thế nào, hướng vào mục tiêu gì, nhằm đạt được những yêu cầu nào là cả những vấn đề cần được nghiên cứu, cân nhắc thận trọng. Căn cứ vào thực trạng vận hành cơ chế quản lý tài chính trong các Tổng công ty và tập đoàn kinh tế nhà nước trong những năm qua, căn cứ vào những yêu cầu phát triển của các tập đoàn kinh tế trong giai đoạn tới và căn cứ vào vai trò, vị trí của cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của các tập đoàn kinh tế, chúng tôi cho rằng trong giai đoạn tới vấn đề tiếp tục hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam phải nhằm đạt được các mục tiêu chủ yếu sau đây:

- Trước mắt phải khắc phục được những hạn chế của cơ chế quản lý tài chính đã và đang được thực thi trong các Tổng công ty và tập đoàn kinh tế được thể hiện trong Quy chế quản lý tài chính, ban hành theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP của Chính phủ (những mặt hạn chế như đã chỉ ra ở chương 2).

- Hình thành một cơ chế quản lý tài chính riêng có cho các tập đoàn kinh tế, trước mắt có thể thiết lập cơ chế quản lý tài chính cho các tập đoàn kinh tế nhà nước và cơ chế quản lý tài chính cho các tập đoàn kinh tế được hình thành từ các công ty, doanh nghiệp không thuộc sở hữu nhà nước riêng biệt,

song về lâu dài nên hợp nhất thi hành một cơ chế quản lý tài chính chung cho cả hai hình thức sở hữu của tập đoàn kinh tế. Đây là một xu hướng tất yếu bởi lẽ dần dần do xu hướng cổ phần hóa, vốn sở hữu nhà nước trong các tập đoàn kinh tế nhà nước như hiện nay sẽ có tỷ trọng không đáng kể và lúc đó áp dụng chung một cơ chế quản lý tài chính là thích hợp nhằm bảo đảm yêu cầu công bằng trong hoạt động tài chính ở các tập đoàn kinh tế.

- Đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế nhà nước theo hướng nâng cao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong mọi hoạt động tài chính của các tập đoàn kinh tế, có cơ chế giám sát chặt chẽ nguồn vốn sở hữu của Nhà nước trong các TĐKT.

Nhằm đạt được những mục tiêu kể trên theo chúng tôi trong quá trình hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước trong các tập đoàn kinh tế phải bảo đảm các yêu cầu cơ bản sau đây:

- Lấy hiệu quả quản lý tài chính làm nền tảng, coi trọng vấn đề bảo toàn vốn.

Hiệu quả quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế được thể hiện thông qua hiệu quả của quá trình sản xuất kinh doanh, nâng cao được năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế trên thị trường quốc tế, tạo ra được nhiều lợi nhuận cho các tập đoàn kinh tế. Lấy hiệu quả quản lý tài chính làm sợi chỉ đỏ để tìm kiếm các giải pháp thích hợp để bảo toàn vốn. Việc bảo toàn vốn một cách vững chắc chỉ có thể được thực hiện trên cơ sở sử dụng có hiệu quả đồng vốn. Nghiên cứu nội hàm các Quy chế quản lý tài chính trong các tổng công ty và tập đoàn kinh tế nhà nước trong thời gian qua cho thấy tư tưởng chủ đạo trong các quy chế đó là lấy vấn đề bảo toàn vốn làm gốc, chưa đạt được đến vấn đề hiệu quả sử dụng đồng vốn.

- Vấn đề hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế phải đặt trên cơ sở xử lý hài hòa các lợi ích giữa nhà nước với

tập đoàn kinh tế trong việc thực hiện nghĩa vụ đối với NSNN, giữa công ty mẹ với công ty con, công ty liên kết, giữa tập đoàn với người lao động, giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài của tập đoàn kinh tế. Với tầm nhìn lâu dài, chúng tôi cho rằng trong hệ thống các lợi ích nên ưu tiên đến lợi ích phát triển tập đoàn trong quá trình đầu tư vốn, cũng như trong quá trình phân phối lợi nhuận hình thành các quỹ chuyên dùng. Khi lợi ích chung của cả tập đoàn được xử lý tốt sẽ là điều kiện cơ bản để cải thiện lợi ích của nhà nước, lợi ích của các công ty con và công ty liên kết, lợi ích của người lao động.

- Vấn đề hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế phải dựa trên cơ sở chất lọc những hạt nhân hợp lý của cơ chế quản lý tài chính hiện hành, song phải có tầm nhìn đến xu hướng biến đổi của các tập đoàn kinh tế trong điều kiện hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng. Nghĩa là việc hoàn thiện, đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế phải bảo lưu những quy định phù hợp với hiện tại và những quy định đó vẫn còn nguyên giá trị khi có những thay đổi trong tương lai, chỉ khắc phục những điểm được cho là bất hợp lý của cơ chế, song những giải pháp khắc phục đó cũng phải có tầm nhìn về những yếu tố thay đổi trong tương lai.

- Bảo đảm cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKTNN không chỉ là bảo đảm yêu cầu khuyến khích mà còn tạo ra áp lực đối với các TĐKTNN trong việc sử dụng vốn, tài sản hướng tới việc nâng cao hiệu quản lý và sử dụng.

3.2.2. Các nhóm giải pháp hoàn thiện và đổi mới cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKTNN

3.2.2.1 Nhóm giải pháp chung

Nhóm giải pháp chung là nhóm các giải pháp có tác động gián tiếp đến cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với TĐKTNN. Cụ thể:

Thứ nhất, ban hành tiêu chí phân loại các TĐKTNN theo ngành nghề, lĩnh vực hoạt động và sắp xếp lại các TĐKTNN theo các tiêu chí phân loại để

xác lập cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với từng loại TĐ theo tiêu chí phân loại, nhằm phù hợp với đặc thù hoạt động kinh doanh của từng loại TĐ. Cũng có thể sử dụng tiêu chí mức độ đầu tư vốn của Nhà nước để phân loại TĐKT và từ đó xây dựng cơ chế quản lý tài chính nhà nước cho từng loại TĐKT. Chẳng hạn như nhóm TĐKT 100% vốn sở hữu nhà nước; nhóm TĐKT 75% vốn sở hữu nhà nước; nhóm TĐKT từ 65-75% vốn sở hữu nhà nước, nhóm TĐKT nhà nước không nắm cổ phần chi phối. Mức độ sở hữu vốn nhà nước trong các TĐKT có ý nghĩa rất quan trọng đối vấn đề thiết lập cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước, nó thể hiện mức độ can thiệp của Nhà nước thông qua chủ sở hữu vốn.

Thứ hai, thực hiện nhất quán cổ phần hóa các TĐKTNN theo hướng giảm tỷ lệ sở hữu nhà nước tại các TĐKT nhằm huy động tốt hơn nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước, có chính sách thu hút các nhà đầu tư chiến lược, có điều kiện về vốn, công nghệ, kinh nghiệm quản lý trong và ngoài nước để mở rộng, phát triển quy mô, nâng cao chất lượng hoạt động của các TĐKT; phát triển thị trường chứng khoán, thị trường mua bán nợ, hoàn thiện mô hình hoạt động, nâng cao năng lực quản lý đầu tư, tài chính của TĐKT, đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước (SCIC), và công ty mua bán nợ (DATC) nhằm mở rộng các kênh huy động vốn, xử lý các vấn đề về vốn cho TĐKT.

Thứ ba, tổ chức, sắp xếp, cấu trúc lại các TĐKTNN, đổi mới nâng cao năng lực và hiệu quả quản trị TĐKT, từng bước nghiên cứu, áp dụng phương pháp quản trị tiên tiến, hiện đại của các nước; xây dựng mô hình cơ cấu lại vốn trong các TĐKT cho phù hợp với từng TĐKT, chấn chỉnh đi đến chấm dứt vấn đề đầu tư vào các ngành nhạy cảm, có rủi ro cao.

Thứ tư, đổi mới tăng cường quản lý, giám sát tài chính của nhà nước đối với các TĐKTNN; chú trọng phân biệt rõ chức năng quản lý nhà nước với chức năng thực hiện quyền sở hữu TĐKT; hoàn thiện cơ chế phân cấp, thực

hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu theo nguyên tắc có cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm; Ban hành quy chế giám sát đối với TĐKT; kiện toàn, phát huy vai trò giám sát của tổ chức Đảng, các tổ chức đoàn thể trong TĐKT.

Thứ năm, có chiến lược đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ quản lý, điều hành của đội ngũ lãnh đạo TĐKT, nhất là những tri thức về quản lý kinh tế, tài chính trong nền kinh tế thị trường, mở cửa và hội nhập, chấn chỉnh công tác bổ nhiệm cán bộ.

Trên đây là những giải pháp chung mang tính chất định hướng cho việc hoàn thiện hệ thống các cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKTNN giai đoạn 2011- 2020.

3.2.2.2 Nhóm các giải pháp cụ thể:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế huy động vốn đối với các TĐKTNN

Qua nghiên cứu Quy chế quản lý tài chính trong các tổng công ty và các tập đoàn kinh tế nhà nước ban hành theo Nghị định 09/2009/NĐ-CP cho thấy tuy so với Quy chế ban hành theo Nghị định 199/2004/NĐ-CP thì cơ chế huy động vốn của các công ty con trong tổng công ty, tập đoàn kinh tế có thông thoáng hơn, song vẫn còn bị bó hẹp. Việc mở rộng cơ chế huy động vốn cho các công ty thành viên trong các tập đoàn kinh tế gắn với trách nhiệm và hiệu quả sử dụng vốn huy động là một hướng đi cần thiết tạo điều kiện cho các công ty con chủ động nắm bắt thời cơ, mở rộng sản xuất kinh doanh và phù hợp với cơ sở pháp lý của các công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân độc lập.

Việc mở rộng cơ chế huy động vốn cho các công ty thành viên trong các tập đoàn kinh tế được đề xuất là dựa trên cơ sở phân tích sau đây:

- Tập đoàn kinh tế bao gồm nhiều tổ chức kinh doanh liên kết với nhau về mặt tài chính, công nghệ, sản phẩm, thị trường...

Các mối liên hệ giữa các thành viên của tập đoàn kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở kinh tế vững chắc chứ không phải dựa trên cơ sở hành chính, có

tính cơ học. Mặt khác, cũng cần nhận thức rằng mục tiêu điều hành, quản lý tài chính cuối cùng là đạt được hiệu quả, thu được nhiều doanh lợi cho cả tập đoàn kinh tế. Hiệu quả, doanh lợi của tập đoàn không thể tách rời hiệu quả, doanh lợi của các công ty thành viên. Các đơn vị thành viên lớn mạnh sẽ tạo ra sức mạnh của cả tập đoàn. Sự lớn mạnh của các đơn vị thành viên có phần quan trọng là sự định hướng, hỗ trợ của tập đoàn. Hơn nữa, trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội trong nước cũng như trên thế giới xu hướng phân cấp, phân quyền đang ngày càng phát triển. Từ những phân tích trên đây cho thấy việc mở rộng cơ chế huy động vốn cho các đơn vị thành viên trong tập đoàn là phù hợp với tính quy luật của quá trình vận động. Tuy nhiên, trong điều kiện thực tế của các tập đoàn kinh tế nhà nước hiện nay ở Việt Nam, việc mở rộng cơ chế huy động vốn cho các đơn vị thành viên của tập đoàn cũng cần có những điều kiện nhất định, đó là trình độ năng lực quản lý tài chính của các đơn vị thành viên, khả năng hấp thụ vốn của chính bản thân đơn vị thành viên, hiệu quả của việc sử dụng vốn, cũng như sự giám sát của tập đoàn.

▪ Thực tế thời gian qua cho thấy trong một số Tổng công ty, tập đoàn kinh tế, cơ chế quản lý tài chính chưa tạo được động lực cho các đơn vị thành viên khai thác tối đa nguồn vốn, một số tổng công ty, tập đoàn tuy có cơ chế tương đối rộng rãi cho phép các đơn vị thành viên được quyền vay vốn, bảo lãnh tín dụng ở những giới hạn nhất định. Ở hầu hết các tổng công ty, tập đoàn kinh tế, mọi quyết định vay vốn đều phải trình duyệt và do tổng công ty, tập đoàn kinh tế quyết định. Với cách thức này dẫn đến sự tốn kém về mặt thời gian, rắc rối về mặt thủ tục và làm giảm tính năng động của cấp dưới, đánh mất thời cơ cho quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh của các đơn vị thành viên. Mặt khác, cũng cần phải thấy rằng việc mở rộng cơ chế huy động vốn không chỉ liên quan đến việc giải quyết mối quan hệ trong nội bộ của tập đoàn mà còn gắn liền mối quan hệ với NHTM. Nói chung, do quen với cơ chế

tập trung hóa, hầu hết các NHTM quốc doanh yêu cầu tổng công ty, tập đoàn bảo lãnh để tăng thêm độ tin cậy, ngay cả trong những trường hợp không cần thiết bảo lãnh, ngân hàng vẫn muốn thực hiện cơ chế bảo lãnh. Ngoài ra, có một thực tế lâu nay ngân hàng thường quen với việc cho vay với hạn mức cho vay lớn, ít quan tâm đến hạn mức cho vay nhỏ phù hợp với yêu cầu của các công ty con. Vì vậy, việc mở rộng cơ chế huy động vốn cần có sự phối kết hợp giữa bên trong và bên ngoài của tập đoàn kinh tế.

Việc mở rộng cơ chế huy động vốn của các đơn vị thành viên trong tập đoàn kinh tế không chỉ thực hiện trong mối quan hệ với NHTM mà cả trong việc huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu, cổ phiếu của các đơn vị thành viên, cần phải đơn giản hóa theo hướng tăng cường thêm quyền chủ động của các đơn vị thành viên tham gia vào thị trường vốn.

Để mở rộng cơ chế huy động vốn của các đơn vị thành viên trong tập đoàn kinh tế cần thiết phải tập trung giải quyết các vấn đề chủ yếu sau đây:

- Về tổng thể cần thực hiện cổ phần hóa các tập đoàn kinh tế và thúc đẩy việc niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Một thực tế cho thấy Tập đoàn Bảo Việt và Ngân hàng thương mại Công thương Việt Nam (Vietincombank), Ngân hàng thương mại Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) sau khi cổ phần hóa, mặc dầu cổ phần nhà nước trong các Tập đoàn Bảo Việt và Ngân hàng còn nắm đa số, công tác quản trị chưa được hoàn thiện, song bước đầu công tác quản trị doanh nghiệp đã có những chuyển biến tích cực, cụ thể là:

+ Quy mô vốn, lợi nhuận, thu nhập người lao động tăng lên nhiều so với trước khi cổ phần và niêm yết trên thị trường chứng khoán và tập đoàn đã có cơ chế để thay đổi nội lực.

+ Ban quản trị tập đoàn phải chịu áp lực về hiệu quả kinh doanh, quan tâm nhiều hơn đến vấn đề huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong tập đoàn.

- Về bản thân tập đoàn nên tiến hành xây dựng khung hướng dẫn bao gồm: mục tiêu, hạn mức, quy trình vay... thay cho việc phê duyệt từng trường hợp như hiện nay.

- Về phần Nhà nước cần xem xét, điều chỉnh những quy định khắt khe đối với việc huy động vốn của tổng công ty, tập đoàn kinh tế, xác lập cơ chế tín dụng theo hướng khơi thông nguồn vốn cho các tổng công ty, tập đoàn kinh tế căn cứ vào những diễn biến của tình hình kinh tế vĩ mô.

- Đi đôi với việc mở rộng cơ chế huy động vốn cho các đơn vị thành viên trong tập đoàn cần được phối hợp đồng bộ với việc tăng cường cơ chế kiểm soát, quản trị, với hệ thống các chỉ tiêu hiệu quả cuối cùng, qua đó việc mở rộng cơ chế huy động vốn cho các đơn vị thành viên trong tập đoàn mới trở thành hiện thực, đạt được hiệu quả như mong muốn.

Thứ hai, hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng vốn, tài sản do Nhà nước quy định đối với các TĐKTNN

Mục tiêu đặt ra đối việc hoàn thiện cơ chế quản lý vốn, tài sản nhà nước trong các TĐKT là bảo đảm vốn, tài sản (bao gồm vốn, tài sản của nhà nước và vốn của TĐ huy động) phải được bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng. Để thực hiện được mục tiêu đó, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng vốn do Nhà nước quy định bằng các giải pháp sau đây:

▪ Nghiên cứu sửa đổi Luật tổ chức Chính phủ, đây chính là nền tảng để bộ máy quản lý, vận hành, xác định được thẩm quyền và trách nhiệm của từng cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước, làm rõ chức năng hoạch định chính sách của các bộ, ngành, tách bạch chức năng quản lý vốn của nhà nước với chức năng quản lý lĩnh vực. Nhanh chóng đổi mới tổ chức và quy chế

thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước trong các TĐKTNN gắn với việc thu hẹp, tiến tới không còn chức năng đại diện chủ sở hữu của các bộ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố với các TĐKTNN. Trước mắt, quy định rõ cơ quan chủ đại diện đích thực, có đầy đủ thẩm quyền và chịu trách nhiệm chính trong quyết định các vấn đề vốn nhà nước tại các TĐKTNN.

- Việc đầu tư ra bên ngoài lĩnh vực, sản xuất, kinh doanh chính, đầu tư lẫn nhau trong nội bộ TĐKTNN rõ ràng đã có những cảnh báo. Do đó, rất cần có những quy định rõ ràng và chi tiết cụ thể hơn đối với việc đầu tư ra bên ngoài lĩnh vực kinh doanh chính (lĩnh vực nào hỗ trợ sản xuất kinh doanh chính, lĩnh vực nào không hỗ trợ sản xuất kinh doanh chính), đầu tư trong nội bộ TĐ để hạn chế rủi ro và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Nhà nước trong TĐKT. Ngoài ra cần xác định lại mục tiêu chiến lược, sứ mệnh của từng TĐKTNN trong 5-10 năm tới mà hướng chính mỗi TĐKTNN phải là một doanh nghiệp cạnh tranh toàn cầu trong ngành và việc phân bổ nguồn lực chủ yếu hướng vào mục tiêu trên.

- Việc gia tăng đầu tư là tiền đề để gia tăng vốn điều lệ, gia tăng tài sản mà công ty con quản lý để từ đó, quyền tự chủ trong quyết định đầu tư dựa vào chỉ tiêu vốn điều lệ và tài sản ngày càng mở rộng hơn. Hiện nay, thực ra chưa đánh giá một cách chính xác, đầy đủ hiệu quả đầu tư ngoài ngành sản xuất chính. Tuy nhiên, một hiện tượng có thể dễ dàng nhận thấy là việc đầu tư vào lĩnh vực không phải sở trường song hành với tư tưởng tiêu cho hết tiền mà theo cơ chế dành cho mình được sử dụng. Kế đó việc công ty con phình to, đa ngành nghề, tất nhiên sẽ làm cho công tác quản trị của TĐ sẽ khó khăn hơn, trong khi đội ngũ quản lý tại các công ty con nhìn chung chưa chuyên nghiệp nhất là trong quản trị tài chính. Điều này làm tăng rủi ro đầu tư ra bên ngoài TĐ. Do vậy, để khắc phục những hạn chế của vấn đề đầu tư ra bên ngoài TĐ cần phải tiến hành đánh giá lại vốn, tài sản trong TĐKTNN một các

chính xác và cơ cấu lại TĐKTNN hướng tới mục tiêu trọng tâm là nâng cao khả năng cạnh tranh của TĐKTNN trong tình mới. Thực hiện công khai thông tin, minh bạch hóa thông tin ít nhất theo các chỉ tiêu như đang áp dụng đối với công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán hiện nay. Hàng năm các TĐKTNN phải có báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo mức độ hoàn thành mục tiêu chiến lược được kiểm toán theo tiêu chuẩn quốc tế trình Quốc hội và công khai hóa thông tin cho những ai quan tâm đến hoạt động của TĐKTNN.

- Nâng cao vai trò tham mưu, điều tiết, giám sát các ban liên quan đến quyết định đầu tư, tài trợ dự án và các chính sách phân phối trong nội bộ TĐKTNN.

- Củng cố và tăng cường vai trò hoạt động của SCIC theo hướng:

- Tăng quyền lực và trách nhiệm trong quản lý, đầu tư vốn tại các TĐKTNN.

- Tăng cường công tác đào tạo cán bộ và lựa chọn những cán bộ đủ năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, có phẩm chất đưa vào SCIC.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận

Có thể nói cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận đối với các TĐKT là tâm điểm, là cốt lõi của toàn bộ cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với hoạt động tài chính của các TĐKTNN. Cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận của nhà nước đối với TĐKTNN liên quan đến hàng loạt các vấn đề kinh tế vĩ mô. Do đó, không thể hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận của nhà nước mà không đặt vấn đề hoàn thiện, đổi mới các công cụ vĩ mô của Nhà nước. Cụ thể:

- *Đối với các chính sách thuế*

Các chính sách thuế liên quan chặt chẽ tới vấn đề tăng giảm doanh thu, chi phí và lợi nhuận trong các TĐKT. Nhằm hoàn thiện cơ chế quản lý doanh

thu, chi phí, lợi nhuận của nhà nước, chúng tôi cho rằng chính sách thuế phải cải cách, đổi mới hoàn thiện theo các hướng sau đây:

- Tiếp tục chính sách gia hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp nhằm giải quyết khó khăn về mặt tài chính đối với các doanh nghiệp nói chung và các TĐKT nói riêng. Gia hạn thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với doanh nghiệp, TĐKT đồng nghĩa với việc giảm chi phí trước mắt cho doanh nghiệp, TĐKT, đồng thời nghiên cứu, cân đối thu chi NSNN để tiếp tục giảm thuế phù hợp với điều kiện sản xuất kinh doanh của từng TĐKT.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính đặc biệt là cải cách thủ tục hành chính thuế và hải quan theo hướng tăng cường tính công khai, minh bạch, tự khai, tự chịu trách nhiệm, góp phần giảm chi phí và thời gian sản xuất, kinh doanh, tăng tính cạnh tranh cho nền kinh tế nói chung và các TĐKT nói riêng, đồng thời tăng cường công tác thanh tra, giám sát việc chấp hành chính sách thuế đối với các công ty thành viên, công ty liên kết trong TĐKT, tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng, thông thoáng trong nền kinh tế; nghiên cứu sửa đổi về thời gian kê khai thuế, nộp thuế để giảm tần suất kê khai, nộp thuế nhằm giảm chi phí nộp thuế; mở rộng diện doanh nghiệp đăng ký thuế, kê khai thuế, nộp thuế điện tử, qua mạng internet; chuẩn hóa quy trình quản lý thuế trên cơ sở ứng dụng công nghệ thông tin bảo đảm thống nhất, có tính liên kết cao, xây dựng và áp dụng chế độ kế toán thuế bảo đảm ghi chép đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ thuế của người nộp thuế.

▪ *Đổi mới chính sách giá*

Vấn đề giá là vấn đề nhạy cảm, có ảnh hưởng không nhỏ đến cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận của doanh nghiệp. Hướng đổi mới giá là:

- Kiên trì thực hiện nguyên tắc giá thị trường đảm bảo bù đắp chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý và lợi nhuận phù hợp cho doanh nghiệp, cho TĐKTNN. Theo hướng này, chính sách giá cần được thực hiện như sau:

- Đối với hàng hóa, dịch vụ nông, lâm, thủy hải sản, vật liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, công nghiệp tiêu dùng ... thực hiện cơ chế doanh nghiệp, TĐKT tự định giá, cạnh tranh về giá phù hợp với quy định pháp luật. Chính phủ áp dụng biện pháp kinh tế để tác động vào sự hình thành và vận động của giá hàng hóa dịch vụ trên thị trường và mặt bằng giá để thực hiện mục tiêu bình ổn giá.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ mà nhà nước còn định giá hoặc kiểm soát giá thì thực hiện nhất quán cơ chế giá thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Tiếp tục lộ trình điều chỉnh giá theo cơ chế thị trường, xóa bỏ bao cấp qua giá với hàng hóa, dịch vụ còn bao cấp qua giá vào thời điểm thích hợp phù hợp với mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, thực hiện công khai minh bạch đối với giá của loại hàng hóa, dịch vụ này...đi đôi với các giải pháp hỗ trợ hợp lý đối với ngành sản xuất đang gặp khó khăn, hỗ trợ người nghèo, người có thu nhập thấp, thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Trên đây là những vấn đề mang tầm vĩ mô thuộc về nhà nước quy định liên quan đến vấn đề hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp và các TĐKTNN.

Trên cơ sở giải quyết những vấn đề mang tầm vĩ mô liên quan đến vấn đề hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận trong doanh nghiệp và TĐKT, trong thời gian tới vấn đề hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận đối với TĐKT cần thực hiện các giải pháp chủ yếu sau đây:

- Tổ chức đánh giá lại tình hình quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận trong các TĐKTNN trong một số năm gần đây. Việc đánh giá lại tình hình quản lý doanh thu, chi phí và phân phối lợi nhuận phải từ việc xem xét việc xây dựng các định mức, tổ chức xây dựng kế hoạch, đến việc triển khai các biện pháp trong thực tế. Trên cơ sở đó đối chiếu các văn bản của nhà

nước quy định về quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận nhất là Nghị định 09/2009/NĐ-CP của Chính phủ, phát hiện các quy định trong các văn bản pháp quy của nhà nước không còn thích hợp để tiếp tục nghiên cứu sửa đổi.

- Tiếp tục nghiên cứu xây dựng các tiêu chí đánh giá tình hình quản lý và sử dụng doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong các TĐKT làm tiền đề cho việc quản lý và sử dụng.

Tâm điểm xây dựng các tiêu chí đó là hướng vào vấn đề bảo toàn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, bảo đảm nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN.

- Hoàn hệ thống các định mức kinh tế, kỹ thuật phù hợp với điều kiện, đặc điểm hoạt động của TĐKT vừa bảo đảm được yêu cầu khoa học và thực tiễn, đổi mới công tác xây dựng kế hoạch về doanh thu, chi phí cải tiến phương thức phân phối lợi nhuận theo hướng chú trọng đến lợi ích lâu dài của TĐKT

- Chấn chỉnh công tác thống kê, hạch toán kế toán, doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận trong các TĐKT theo hướng bảo đảm ghi chép đầy đủ, phản ánh kịp thời. Trong cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận đặc biệt chú trọng đến vấn đề quản lý chi phí. Bởi lẽ có quản lý tốt chi phí, hạ giá thành mới có thể mở rộng được sản xuất kinh doanh, nâng cao được doanh thu và lợi nhuận.

Các tập đoàn ở nước ta hiện nay hoạt động trong điều kiện nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần với chính sách mở cửa của nền kinh tế nên tất yếu có hợp tác, có cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Điều đó dẫn đến một loại mặt hàng kinh doanh sẽ có nhiều nguồn cung cấp. Do đó, đòi hỏi các Tập đoàn có sự khôn khéo trong việc chọn nguồn hàng cung cấp lý tưởng. Chẳng hạn, nguồn cung cấp ổn định, có chất lượng, hàng hoá tốt nhất, uy tín

hàng hoá cao, vận chuyển gần, giá mua vào hợp lý để có giá bán hợp lý, tiêu thụ được nhanh và có chi phí lưu thông thấp, do đó có thể đạt được mức lợi nhuận tối ưu.

Trong chi phí kinh doanh của tập đoàn thì chi phí lưu thông hàng hoá là bộ phận chi phí khá quan trọng, nó bao gồm các khoản chi để đảm bảo đưa hàng hoá từ nơi sản xuất hoặc nơi mua đến người tiêu dùng. Đối với các tập đoàn, việc tăng cường công tác tổ chức quản lý kinh doanh, tìm hiểu thị hiếu nhu cầu người tiêu dùng nhằm kinh doanh những hàng hoá thị trường cần, với giá cả hợp lý nhưng vẫn đảm bảo mức lãi hợp lý cho tập đoàn, cần đặt thành vấn đề trọng yếu. Từ đó yêu cầu quản lý chi phí lưu thông hàng hoá đòi hỏi phần đầu hạ thấp một cách tích cực, hợp lý để với mức chi phí nhất định có thể đảm bảo mức lưu chuyển hàng hoá bán ra nhiều, đạt doanh thu cao.

Tiết kiệm hợp lý chi phí lưu thông hàng hoá là con đường cơ bản để tăng lợi nhuận cho tập đoàn và tạo điều kiện thuận lợi cho tập đoàn có thể hạ thấp giá bán nhưng vẫn đảm bảo mức lãi thoả đáng và từ đó TĐ có khả năng đứng vững trong cạnh tranh.

Do vậy, để hạ thấp chi phí lưu thông hàng hoá nói chung tập đoàn cần tiến hành theo các hướng chủ yếu sau:

Một là, chọn địa bàn kinh doanh, xây dựng hệ thống kho tàng, cửa hàng, hợp lý nhằm đảm bảo chi phí vận chuyển, dự trữ và bảo quản hàng hoá thấp, đồng thời thuận tiện cho việc mua bán, đi lại của khách hàng. Rút ngắn quãng đường vận chuyển bình quân và lựa chọn đúng đắn phương tiện vận tải hàng hoá; kết hợp chặt chẽ mua và bán, chủ động tiến hành các hoạt động dịch vụ; phân bố hợp lý mạng lưới kinh doanh tạo cho hàng hoá có đường vận chuyển hợp lý và ngắn nhất; chuẩn bị tốt chào hàng, đóng gói hàng hoá và bao bì phù hợp; tổ chức tốt công tác bốc dỡ hàng hoá ở hai đầu tuyến vận chuyển và hợp tác chặt chẽ với cơ quan vận chuyển, sử dụng phương thức vận chuyển tiên tiến.

Hai là, cần các biện pháp giảm chi phí bảo quản, thu mua, tiêu thụ; tổ chức bộ máy kinh doanh và mạng lưới kinh doanh có quy mô phù hợp với khối lượng hàng hoá luân chuyển, tăng cường quản lý và sử dụng tốt tài sản dùng trong kinh doanh, thực hiện đúng nguyên tắc tài chính, tín dụng; áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ mới trong bảo quản hàng hoá, tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ của những người làm công tác kho.

Ba là, các biện pháp giảm chi phí hao hụt hàng hoá, hao hụt hàng hoá có liên quan đến nhiều khâu, nhiều yếu tố, đặc biệt phải quan tâm đến điều kiện kỹ thuật. Để giảm hao hụt hàng hoá có thể áp dụng các biện pháp sau: Kiểm tra chặt chẽ số lượng, chất lượng hàng hoá nhập kho; có sự phân loại hàng hoá và biện pháp bảo quản thích hợp ngay từ đầu; cải tiến kỹ thuật bảo quản hàng hoá ở kho, trạm, cửa hàng; củng cố và hoàn thiện kho tàng, vật liệu che đậy, kê lót, các trang thiết bị của kho, xây dựng các định mức hao hụt và quản lý chặt chẽ các khâu, các yếu tố có liên quan đến hao hụt tự nhiên; tăng cường bồi dưỡng kỹ thuật bảo quản và tinh thần trách nhiệm của nhân viên bảo quản, bảo vệ hàng hoá.

Bốn là, biện pháp giảm chi phí hành chính: tinh giảm bộ máy quản lý hành chính và cải tiến bộ máy quản lý phù hợp với sự phát triển của tập đoàn. Giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết, giảm bớt các khoản chi tiêu có tính chất hình thức, phô trương. Áp dụng các tiến bộ khoa học trong quản lý hành chính đảm bảo thông tin thông suốt, chính xác.

Để tiết kiệm chi phí lưu thông hàng hoá, tập đoàn cần khéo léo kết hợp giữa việc vận dụng quy luật giá trị, các đòn bẩy kinh tế với việc động viên mọi người, mọi bộ phận trong tập đoàn tham gia vào công tác quản lý chi phí.

Thứ tư, hoàn thiện cơ chế giám sát tài chính

Giám sát tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc bảo toàn nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính của các TĐKTNN. Để hoàn thiện cơ chế giám sát tài chính của Nhà nước đối với hoạt động tài chính của các TĐKT cần tiến hành các công việc sau đây:

- Tiến hành kiểm kê và cập nhật thường xuyên thông tin về vốn và tài sản nhà nước giao cho công ty mẹ - tập đoàn; Quy định rõ các ràng buộc pháp lý đối với khoản vốn và tài sản đó.

- Xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược tổng thể về phát triển các TĐKTNN; rà soát lại chiến lược phát triển của từng TĐKTNN để có những điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới.

- Đẩy mạnh hoạt động giám sát của chủ sở hữu, tăng cường công tác giám sát, kể cả giám sát nội bộ và giám sát từ bên ngoài thông qua các công cụ như kiểm toán nội bộ, kiểm toán độc lập, minh bạch hoá thông tin, minh bạch hoá các giao dịch nội gián, giao dịch kinh doanh của TĐKTNN với những người có liên quan theo quy định của Luật doanh nghiệp.

Những nội dung chủ yếu cần được chủ sở hữu nhà nước thực hiện để giám sát có hiệu quả đối với TĐKTNN bao gồm:

Một là, giám sát về tổ chức, thành lập, tổ chức lại, giải thể, thay đổi cơ cấu sở hữu, thực hiện điều lệ và công tác cán bộ (bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, chế độ lương, thưởng, thực hiện nhiệm vụ và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty và người đại diện được ủy quyền của chủ sở hữu nhà nước).

Hai là, giám sát việc thực hiện mục tiêu, phương hướng, chiến lược kinh doanh; kế hoạch đầu tư, kế hoạch tài chính; danh mục đầu tư, các ngành nghề kinh doanh chính và các ngành nghề không có liên quan đến ngành nghề kinh

doanh chính; đầu tư vào lĩnh vực, ngành nghề, địa bàn, dự án có nguy cơ rủi ro; thực hiện nhiệm vụ hoạt động công ích.

Ba là, giám sát việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước; tình hình và kết quả hoạt động tài chính; tỷ suất lợi nhuận trên vốn nhà nước; hiệu quả đầu tư và kinh doanh; chi phí tiền lương; nợ và khả năng thanh toán nợ; vốn điều lệ, tăng, giảm vốn điều lệ, thay đổi cơ cấu vốn điều lệ; các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của chủ sở hữu.

Bốn là, xác định rõ chủ thể giám sát và quy định cụ thể quyền hạn, trách nhiệm của các chủ thể giám sát. Trong đó, việc cấp bách trước mắt là xác định ngay cơ quan đầu mối phối hợp, có trách nhiệm và có đủ thẩm quyền để điều phối thực hiện công tác giám sát và để phân tích, đánh giá kết quả giám sát và đề xuất giải pháp xử lý kết quả giám sát. Về lâu dài, cơ quan hoặc tổ chức thực hiện việc giám sát phải đồng thời là cơ quan hoặc tổ chức đầu mối và chuyên trách thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước như trên đã nêu.

Năm là, xác định các căn cứ để giám sát và đánh giá đối với các TĐKTNN, bao gồm: (i) Xây dựng hệ thống tiêu chí giám sát, đánh giá hàng năm và dài hạn đối với TĐKTNN; (ii) Xây dựng và thực hiện hệ thống đánh giá hiệu quả hoạt động áp dụng đối với người đại diện chủ sở hữu nhà nước tại các TĐKTNN, trong đó, xác định rõ các chỉ tiêu chính cho mỗi chức danh; định kỳ đánh giá hiệu quả hoạt động; cơ chế khuyến khích; các chế tài xử lý vi phạm; (iii) Quy định rõ trách nhiệm của các đối tượng được giám sát, đánh giá, đặc biệt trách nhiệm cung cấp thông tin, chế độ báo cáo (định kỳ và đột xuất, chế độ công bố thông tin) và các biện pháp xử lý sau khi có kết quả giám sát, đánh giá.

Sáu là, ban hành quy phạm văn bản pháp luật dưới hình thức Luật hoặc Nghị định về quản lý và giám sát thực hiện quyền chủ sở hữu nhà nước tại các

TĐKTNN trong bối cảnh toàn bộ TĐKTNN đã chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Luật DNNN đã hết hiệu lực thi hành.

- Đổi mới bộ máy tổ chức thực hiện việc giám sát của chủ sở hữu:

+ Nghiên cứu, xem xét việc thành lập cơ quan chuyên trách thực hiện chức năng chủ sở hữu nhà nước đối với TĐKTNN nhằm tạo ra một đầu mối thống nhất.

+ Nghiên cứu, xây dựng dự án luật về đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước để tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho việc quản lý và sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các TĐKTNN cũng như cơ sở để Quốc hội thực hiện chức năng giám sát.

+ Xem xét, nghiên cứu đặt các TĐKTNN dưới sự giám sát chặt chẽ của Quốc hội và hàng năm Quốc hội xem xét báo cáo của Chính phủ về quản lý hoạt động của TĐKTNN (Nội dung giám sát gồm: Chiến lược, kế hoạch và hiệu quả sử dụng vốn và tài sản nhà nước đầu tư;...)

Thứ năm, hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa công ty tài chính và các bộ phận khác trong tập đoàn kinh tế

Cho đến nay, việc hình thành các công ty tài chính trong tập đoàn kinh tế cũng đang có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, theo chúng tôi việc hình thành công ty tài chính trong nội bộ tập đoàn kinh tế là cần thiết, là một trong những yếu tố quan trọng đối với sự vận hành và phát triển của tập đoàn kinh tế trong môi trường cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt như hiện nay.

Đương nhiên, việc hình thành công ty tài chính trong tập đoàn kinh tế nhà nước đang diễn ra trong quá trình cấu trúc lại mô hình tập đoàn kinh tế nhà nước theo sự chỉ đạo của Thủ tướng chính phủ. Vì vậy, vấn đề hình thành và kiện toàn công ty tài chính trong tập đoàn kinh tế cần phải được xem xét một cách thận trọng. Cụ thể:

- Cần nghiên cứu kỹ các điều kiện cơ bản để hình thành công ty tài chính trong tập đoàn kinh tế, chẳng hạn phải tính toán đến các yếu tố như: vốn, thị trường, cán bộ, năng lực quản lý... Lấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của tập đoàn kinh tế để làm tiêu chí cân nhắc việc thành lập công ty tài chính trong tập đoàn kinh tế hay không. Nếu hình thành công ty tài chính trong tập đoàn mà hiệu quả sản xuất kinh doanh của tập đoàn kinh tế không có gì biến đổi đặc biệt thì không nhất thiết phải thành lập công ty tài chính.

- Khi có công ty tài chính tồn tại trong tập đoàn kinh tế thì phải nghiên cứu cơ chế hoạt động và cơ chế phối hợp giữa công ty tài chính với các phòng ban chức năng trong tập đoàn kinh tế phải được đặt ra một cách rõ ràng, cụ thể. Việc lập một công ty tài chính trong tập đoàn kinh tế không phải để tăng quy mô tập đoàn một cách đơn thuần mà chủ yếu là để thay đổi về chất hoạt động tài chính nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của tập đoàn, hạn chế sự chồng chéo, dẫm chân lên nhau trong hoạt động tài chính của tập đoàn. Muốn vậy, nhất thiết phải phân biệt một cách rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của phòng, ban với công ty tài chính trong tập đoàn nhất giữa công ty tài chính với ban, phòng tài chính. GS.TS Phạm Quang Trung, trong tác phẩm “Tập đoàn kinh doanh và cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn kinh doanh” NXB Tài chính năm 2003 đã đưa ra tiêu chí phân biệt chức năng, nhiệm vụ của ban, phòng tài chính với công ty tài chính trong Tổng công ty như sau:

Bảng 3.1 So sánh chức năng, nhiệm vụ của Công ty tài chính và Ban tài chính trong tập đoàn kinh tế Nhà nước

STT	Ban, Phòng Tài chính	Công ty Tài chính
1	Là bộ phận chức năng trong bộ máy quản lý tài chính của Tổng công ty	Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính
2	Không có tư cách pháp nhân	Có tư cách pháp nhân
3	Nhiệm vụ trọng tâm là quản lý tài chính cho cả Tổng công ty	Nhiệm vụ trọng tâm là hoạt động kinh doanh tài chính thông qua tạo nguồn và cung cấp tài chính cho các đơn vị thành viên của Tổng công ty
4	Có chức năng kế hoạch hóa tài chính cho toàn công ty	Không thực hiện chức năng quản lý tài chính mà đóng vai trò trung gian tài chính trong Tổng công ty
5	Theo dõi và kiểm tra phối hợp với các đơn vị thành viên của Tổng công ty theo kênh hành chính	Giao dịch với các công ty khác trong Tổng công ty với tư cách bạn hàng, đối tác đặc biệt

Chúng tôi cho rằng cách phân biệt này có thể vận dụng vào TĐKTNN cũng phù hợp.

Với cách phân biệt này khá rõ về chức năng, nhiệm vụ của công ty tài chính trong tập đoàn. Nếu xác định đúng chiến lược hoạt động và có cơ chế quản lý phù hợp với mô hình này thì công ty tài chính có thể phát huy được vai trò tích cực đối với sự phát triển chung của tập đoàn, thực hiện được cơ chế điều hòa vốn trong nội bộ của tập đoàn sẽ thuận lợi hơn.

Để phát huy vai trò tích cực của công ty tài chính cần có sự hỗ trợ tích cực của tập đoàn bằng cách ban hành các quy định, các chế độ tạo điều kiện cho công ty hoạt động. Về phần Nhà nước cũng cần có sự quan tâm, tạo điều kiện cho công ty bằng cách đưa ra những định hướng, chính sách thích hợp. Bản thân công ty cũng phải chủ động, năng động sáng tạo trong tổ chức hoạt động của mình. Một trong nhiệm vụ quan trọng có tính quyết định đến hiệu quả hoạt động của công ty là phải xây dựng, đào tạo ngũ cán bộ của công ty đủ năng lực đảm đương nhiệm vụ.

3.2.3 Một số định hướng hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn dầu khí Việt Nam

3.2.3.1 Một số định hướng hoạt động của tập đoàn dầu khí Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015

Tinh thần chung là: *Xây dựng tập đoàn dầu khí Việt Nam - Petrovietnam trở thành tập đoàn dầu khí quốc gia năng động, có năng lực cạnh tranh ở trong nước và quốc tế, đạt hiệu quả kinh doanh cao bằng cách tối ưu hóa việc sử dụng mọi nguồn lực sẵn có. Đẩy mạnh hoạt động và tập trung đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh cốt lõi là: thăm dò, khai thác, lọc hóa dầu, sản xuất điện khí và dịch vụ kỹ thuật dầu khí, gia tăng giá trị tài nguyên dầu khí trong nước, gia tăng giá trị nguồn tài nguyên dầu khí từ nước ngoài. Tăng cường xã hội hóa để thu hút nguồn đầu tư khác vào các lĩnh vực không phải là cốt lõi của tập đoàn, tạo điều kiện cho các lĩnh vực này hỗ trợ cho các lĩnh vực cốt lõi và cùng phát triển. Trên cơ sở đó giữ vững vai trò là đầu tàu của nền kinh tế đất nước, công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước, tích cực tham gia bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm an ninh năng lượng, bảo vệ môi trường, phát triển bền vững và đi đầu trong công tác an sinh xã hội.*

Trên tinh thần đó, định hướng chiến lược của tập đoàn dầu khí Việt Nam đến năm 2015 tập trung đầu tư vào các lĩnh vực chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, đối với lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí

Đây là lĩnh vực được ưu tiên tăng tốc nhằm làm đòn bẩy cho các lĩnh vực khác phát triển. Trọng tâm là đẩy mạnh đầu tư tìm kiếm, thăm dò, khai thác trong nước, trong đó dành một tỷ lệ tham gia cao nhất có thể tại các bể truyền thống Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Châu, Sông Hồng...; tích cực quảng bá, kêu gọi các đối tác tiềm năng có quan tâm đầu tư vào tìm kiếm, thăm dò tại những vùng nước sâu, xa bờ phía Nam như bể Sông Hồng, Tây Hoàng Sa, Đông bể Khánh Hòa, Đông bể Nam Côn Sơn, Tư Chính-Vũng Mây và Trường Sa. Đầu tư phương tiện, thiết bị phục vụ công tác thăm dò khai thác và sớm đưa các phát hiện dầu khí vào khai thác một cách hợp lý, hiệu quả, đặc biệt là khu nước sâu, xa bờ, nhạy cảm chính trị; tích cực thăm dò, tăng cường và nâng cao thu hồi. Sớm có chính sách giá khí để thu hút đầu tư và thúc đẩy các dự án thăm dò khai thác khí. Nghiên cứu, điều tra cơ bản, nghiên cứu phát triển các dạng hydrocarbon phi truyền thống. Tích cực tìm kiếm đối tác chiến lược, đầu tư thích hợp để mở rộng hoạt động dầu khí ra nước ngoài, kết hợp giữa việc mua tài sản, hợp đồng tìm kiếm, thăm dò nhằm tập trung đầu tư 2-3 khu vực trọng điểm trong vòng 7-10 năm tới, bảo đảm tổng sản lượng trong nước và phần được chia của Petrovietnam từ các hợp đồng dầu khí quốc tế đạt mức ổn định trên 32 triệu tấn quy dầu/năm từ năm 2015.

Thứ hai, về lĩnh vực chế biến, phân phối dầu khí

Trong những năm tới chú trọng vào đầu tư lọc dầu nhằm đưa tổng công suất lọc dầu đáp ứng khoảng 80% nhu cầu sản phẩm lọc dầu của thị trường trong nước. Tham gia sản xuất một số sản phẩm hóa dầu như phân bón, chất dẻo, sợi và chất tẩy rửa tổng hợp. Mở rộng mạng lưới phân phối và bán lẻ thông qua mua bán hoặc sáp nhập nhằm bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, đạt lợi nhuận phù hợp, cân đối giữa công suất lọc dầu và khả năng phân phối

sản phẩm lọc dầu, có khả năng điều tiết thị trường sản phẩm lọc dầu, một số nguyên liệu cho hóa dầu và sản phẩm hóa dầu.

Thứ ba, về lĩnh vực điện - khí

Phát triển công nghiệp khí đồng bộ từ khâu đầu, khâu giữa, đến khâu cuối, trong đó tập trung xây dựng hệ thống hạ tầng cơ sở công nghiệp khí quốc gia, cụ thể: hoàn chỉnh hạ tầng công nghiệp khí khu vực phía Nam, phía Bắc. Đẩy mạnh tự lực, khuyến khích đầu tư thăm dò, khai thác khí thông qua cơ chế giá khí phù hợp. Đầu tư và đàm phán ngay việc nhập khẩu LNG một cách hiệu quả bảo đảm cân đối cung cầu khí trong nước. Đối với lĩnh vực điện, chủ động tích cực đầu tư phát triển nhiệt điện khí đồng thời hợp tác với các đối tác tham gia thực hiện các dự án thủy điện và điện than được Chính phủ giao, góp phần bảo đảm nguồn cung điện đáp ứng yêu cầu sản xuất và phát triển kinh tế của đất nước. Đẩy mạnh công tác tìm kiếm và ký kết các hợp đồng nhập khẩu than đối với các dự án chưa có kế hoạch cung cấp than từ nguồn trong nước.

Thứ tư, về lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật dầu khí

Tăng cường đầu tư, nâng cao tiềm lực, khả năng cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường chủ đạo trong nước cho các dạng dịch vụ có khả năng hỗ trợ hiệu quả cho thăm dò, khai thác dầu khí. Hợp tác với nước ngoài nhận chuyển giao kinh nghiệm, công nghệ đồng thời nâng dần tỷ lệ nội địa trong một số loại dịch vụ đòi hỏi kỹ thuật và công nghệ cao. Dịch vụ kỹ thuật của Petrovietnam có thể chủ động tiến hành tìm kiếm, thăm dò những vùng nước sâu, xa bờ, qua đó, định hướng kêu gọi các đối tác tham gia, vừa tăng trữ lượng trong nước vừa góp phần bảo vệ chủ quyền trên biển. Dịch vụ kỹ thuật dầu khí phải song hành với các hoạt động khác tại nước ngoài của Petrovietnam vừa để hỗ trợ một cách có hiệu quả cho các lĩnh vực cốt lõi, vừa từng bước chiếm lĩnh thị trường khu

vực và quốc tế về dịch vụ các phương tiện nổi, dịch vụ khoan và kỹ thuật giếng khoan, dịch vụ khảo sát địa chấn, địa chất công trình.

Tóm lại, trên đây là những nét cơ bản của chiến lược tăng tốc phát triển của tập đoàn dầu khí Việt Nam đến năm 2015 đã được Chính phủ phê duyệt. Đó là chiến lược đầy tham vọng; để đưa chiến lược vào cuộc sống, bảo đảm cho chiến lược trở thành hiện thực đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề từ cấp vĩ mô đến cấp vi mô, trong đó, vấn đề hoàn thiện, đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn dầu khí Việt Nam là một trong những vấn đề quan trọng cần được triển khai thực hiện.

3.2.3.2 Một số giải pháp định hướng hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn dầu khí Việt Nam

Cơ chế quản lý tài chính của tập đoàn dầu khí Việt Nam đã triển khai thực hiện trên tinh thần của Nghị định 142/2007/NĐ-CP của Chính phủ. Nói chung, Nghị định đã mở ra một thời kỳ mới cho hoạt động tài chính của tập đoàn dầu khí Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy các hoạt động chuyên môn của tập đoàn dầu khí Việt Nam. Tuy nhiên, cơ chế quản lý tài chính của tập đoàn dầu khí Việt Nam theo tinh thần của Nghị định 142/2007/NĐ-CP vẫn còn một số bất cập, cần phải được tiếp tục hoàn thiện nhằm tạo điều kiện cho việc thực hiện thắng lợi chiến lược tăng tốc phát triển tập đoàn dầu khí Việt Nam đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2025. Như đã chỉ ra ở chương 2, bất cập lớn nhất của cơ chế quản lý tài chính theo tinh thần Nghị định 142/2007/NĐ-CP là tập đoàn dầu khí được quy định là một doanh nghiệp, song cơ chế quản lý tài chính chưa bảo đảm thực sự để tập đoàn hoạt động đúng nghĩa là hoạt động của một doanh nghiệp.

Nhằm khắc phục nhược điểm cơ bản đó, làm cho cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn dầu khí Việt Nam thực sự là đòn bẩy để thực hiện chiến lược tăng tốc phát triển tập đoàn dầu khí Việt Nam đến năm 2015, theo chúng

tôi việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính phải quán triệt đầy đủ các quan điểm sau đây:

Thứ nhất, tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tập đoàn dầu khí Việt Nam trong mọi hoạt động tài chính của tập đoàn.

Thứ hai, coi việc nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của tập đoàn thay vì lấy tư tưởng bảo toàn vốn làm trọng tâm như tinh thần của Nghị định 142/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

Thứ ba, trên tinh thần bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tập đoàn đối với hoạt động tài chính của mình, tăng cường sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng sao cho hoạt động tài chính của tập đoàn hài hòa với các mục tiêu quản lý tài chính vĩ mô của đất nước, không làm cản trở hoạt động tài chính lành mạnh của tập đoàn.

Quán triệt đầy đủ các quan điểm trên, căn cứ vào vai trò, vị trí và tính đặc thù của tập đoàn dầu khí Việt Nam, theo chúng tôi việc hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn dầu khí Việt Nam cần tiếp tục phát huy những quy định có tính tích cực trong Nghị định 142/2007/NĐ-CP của Chính phủ, song cần nghiên cứu sửa đổi một số điều trong Nghị định vì không còn thích hợp với chiến lược tăng tốc phát triển của tập đoàn. Cụ thể:

Thứ nhất, sửa đổi quy định mức độ trình Thủ tướng Chính phủ về đầu tư dự án hoặc thành lập mới.

Theo quy định hiện hành của cơ chế quản lý tài chính thể hiện trong Nghị định 142/2007/NĐ-CP thì các dự án đầu tư, thành lập mới ... với mức 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty mẹ phải trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận. Điều này tỏ ra không thích hợp với quy định tập đoàn dầu khí Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật doanh nghiệp, hơn nữa quy định này có thể làm mất cơ hội hợp tác

đầu tư với các đối tác nước ngoài. Để khắc phục tình trạng trên theo chúng tôi nên sửa đổi chỉ những dự án đầu tư thành lập mới trên 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty Mẹ mới trình Thủ tướng chấp thuận. Trong trường hợp mức 50% xét thấy quá lớn và chứa đựng nhiều rủi ro thì có thể áp dụng mức 50% trình Thủ tướng Chính phủ đối với các dự án mua tài sản (mỏ dầu, khí, nhà máy, công ty), các dự án khác là mức 20%.

Thứ hai, tăng nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty Mẹ tập đoàn.

Nói chung theo quy định hiện nay của cơ chế quản lý tài chính theo quy định trong Nghị định 142/2007/NĐ-CP của Chính phủ, nguồn trích lập hai quỹ trên tại Công ty Mẹ tập đoàn rất hạn chế trong khi nhu cầu chi cho việc khen thưởng, hỗ trợ các đơn vị gặp khó khăn trong nội bộ của tập đoàn ngày một tăng. Sự hạn chế nguồn trích lợi nhuận vào hai quỹ trên phần nào đã hạn chế vai trò chỉ đạo của tập đoàn.

Thứ ba, theo quy định hiện hành Công ty mẹ - tập đoàn dầu khí Việt Nam thay mặt Nhà nước quản lý hoạt động dầu khí, đầu tư tài chính vào các công ty thành viên, thực hiện điều tiết các hoạt động sản xuất kinh doanh ở các đơn vị thông qua Người đại diện phần vốn. Các hoạt động sản xuất kinh doanh được giao cho các công ty thành viên trực tiếp thực hiện, Công ty mẹ không có chức năng kinh doanh. Mô hình này chỉ thích hợp với giai đoạn đầu thành lập tập đoàn. Nếu triển khai chiến lược tăng tốc phát triển tập đoàn và tạo điều kiện nâng cao năng lực tài chính của tập đoàn nên chẳng phải bổ sung thêm chức năng SXKD cho Công ty mẹ. Có như vậy mới có thể nâng cao năng lực tài chính cho Công ty mẹ. Trong số các đơn vị thành viên của tập đoàn vấn đề nâng cao năng lực tài chính cho Tổng công ty thăm dò, khai thác dầu khí (PVEP) có ý nghĩa quyết định cho việc thực hiện thắng lợi chiến lược tăng tốc phát triển của cả tập đoàn dầu khí của Việt Nam. Như đã chỉ ra ở trên khó khăn lớn nhất của Tổng công ty thăm dò, khai thác dầu khí (PVEP)

là vấn đề không huy động được vốn để đầu tư, vì vậy, theo chúng tôi trong những năm sắp tới cần có các giải pháp quan tâm đến vấn đề này. Cụ thể các giải pháp đó là:

Một là, hoàn thiện cơ chế tài chính, cơ chế đầu tư phù hợp với đặc thù hoạt động của Tổng công ty thăm dò và khai thác dầu khí

Trước mắt phải rà soát các danh mục đầu tư, kiên quyết cắt bỏ các dự án không hiệu quả, thực hiện chế độ kiểm soát chặt chẽ các dự án trong và ngoài nước nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Nhằm bảo đảm có một cơ chế quản lý tài chính minh bạch, một chiến lược nguồn vốn phù hợp, một cơ cấu vốn an toàn và hiệu quả cần thiết phải có sự đánh giá, xác định một cách nghiêm túc cơ cấu, quy mô và tỷ trọng đầu tư, tách bạch rõ phần tham gia của PVEP với tư cách là chủ đầu tư (PVEP sẽ phải chịu trách nhiệm cân đối và bảo đảm vốn), phần PVEP tham gia với tư cách làm dịch vụ điều hành (sẽ do tập đoàn cân đối vốn và PVEP chỉ hưởng phí dịch vụ điều hành).

Hai là, xác lập cơ chế quản lý và vận hành dòng tiền của Tổng công ty thăm dò, khai thác dầu khí đạt hiệu quả

Tinh thần chung là dòng tiền phải được quản lý tập trung, chặt chẽ tại Tổng công ty, xây dựng dòng tiền của Tổng công ty bao gồm dòng tiền ngắn hạn và dài hạn bảo đảm tổng hợp được dòng tiền của các dự án từng năm, và cập nhật tới hàng quý, hàng tháng.

Ba là, xác định lại cơ cấu vốn hợp lý trong đó chú trọng đến quy mô và mức tăng vốn chủ sở hữu phù hợp với tốc độ đầu tư và phát triển của Tổng công ty PVEP.

Thực hiện giải pháp này nhằm hai mục đích: vừa bảo đảm an toàn tài chính cho hoạt động của Tổng công ty PVEP, vừa bảo đảm cho tổng công ty đủ năng lực để huy động vốn trên thị trường tài chính.

Bốn là, xây dựng một cách bài bản, có cơ sở khoa học và thực tiễn kế hoạch và chương trình huy động vốn một cách đồng bộ

Có được một kế hoạch, chương trình huy động vốn dài hạn sẽ tạo điều kiện cho Tổng công ty chủ động trong việc kế hoạch hóa trong đầu tư phát triển. Đương nhiên, để có được kế hoạch và chương trình huy động vốn dài hạn cần thiết phải có sự phân tích nhu cầu vốn của Tổng công ty, tính toán khả năng huy động nguồn vốn của xã hội, tính toán đến chi phí huy động, cũng như lựa chọn các kênh huy động....

Nói chung, do vị trí quan trọng của Tổng công ty PVEP trong tập đoàn dầu khí Việt Nam, việc nghiên cứu hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong Tổng công ty PVEP không chỉ có tác dụng trong nội bộ của Tổng công ty mà nó có ảnh hưởng sâu rộng đến cả tập đoàn.

Tóm lại, nói chung cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn dầu khí Việt Nam theo tinh thần của Nghị định 142/2007/NĐ-CP có nhiều điểm tích cực phù hợp với thực tế hoạt động của tập đoàn dầu khí Việt Nam. Những đề xuất hoàn thiện trên đây chỉ nhằm giải quyết những vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

3.2.3.3 Một số giải pháp khắc phục tình trạng tài chính của Tập đoàn Vinashin

Như trong chương hai đã đề cập tình tài chính bi đát của Vinashin có nguyên nhân từ phía Nhà nước. Do đó, theo chúng tôi giải pháp khắc phục tình tài chính của Vinashin trước hết là từ phía Nhà nước. Cụ thể:

Thứ nhất, để lành mạnh hóa tình hình tài chính của Vinashin, điều quan trọng là Nhà nước nên có quy định pháp lý về nghĩa vụ và quyền lợi của Đại diện chủ sở hữu trong việc huy động, tổ chức và sử dụng nguồn lực tài chính cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Vinashin. Thực hiện triệt để việc tách chức năng thực hiện các quyền chủ sở hữu với chức năng quản lý hành chính

của Nhà nước; tách bạch rõ ràng quyền chủ sở hữu với quyền chủ động kinh doanh của Tập đoàn, tôn trọng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Tập đoàn, đồng thời tăng cường kiểm tra, giám sát của các cơ quan chức năng.

Hoàn thiện cơ chế phân cấp việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ sở hữu nhà nước theo nguyên tắc có một đầu mối chịu trách nhiệm chính, thực hiện nghĩa vụ theo dõi, tổng hợp tình hình sử dụng vốn, tài sản và phân tích, đánh giá hiệu quả sản xuất, kinh doanh.

Chấn chỉnh tình trạng đầu tư tràn lan, nhất là việc sử dụng vốn của Nhà nước đầu tư vào lĩnh vực không thuộc thế mạnh của Tập đoàn, chứa đựng nhiều rủi ro tài chính khi mà kinh nghiệm, năng lực cán bộ phụ trách còn nhiều hạn chế, yếu kém.

Thứ hai, xây dựng hệ thống kiểm tra, giám sát đủ năng lực và điều kiện về quản lý vốn, tài sản trong nội bộ của Tập đoàn, song song với việc nâng cao trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước. Quy định rõ trách nhiệm của Hội đồng quản trị/ Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, có cơ chế thưởng phạt rõ ràng, nghiêm minh đối với Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc.

Thứ ba, xây dựng các chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính mang tính chất bắt buộc như: chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên đồng vốn cần phải đạt, tốc độ tăng năng suất lao động, tăng xuất khẩu, tỷ lệ giảm tiêu hao năng lượng, nguyên liệu, các sáng chế, phát minh...Coi các tiêu chí này là chuẩn mực xem xét, đánh giá tình hình tài chính của Tập đoàn và có chế tài xử lý khi không hoàn thành các tiêu chí này ở một mức độ nào đó.

Thứ tư, thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ, bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả của kiểm toán nội bộ bằng cách xây dựng các quy trình nghiệp vụ, thực hiện phân cấp, phân công nhiệm vụ rõ ràng, chọn lựa bố trí đội ngũ cán bộ có đủ năng lực, phẩm chất.

Nói tóm lại, để giải quyết tình hình tài chính bê bối của Vinashin cần có nhiều giải pháp ở tầm vĩ mô và vi mô. Với phạm vi của một luận án, chúng tôi chỉ nêu một số giải pháp chủ yếu từ phía Nhà nước đối với Tập đoàn Vinashin. Giải pháp đối với Tập đoàn Vinashin cũng có thể được nghiên cứu vận dụng trong các tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam trong thời gian tới.

3.3 Điều kiện thực thi các giải pháp.

Trong điều kiện hiện nay khi mà tình hình kinh tế có nhiều bất ổn, lạm phát cao, có nhiều diễn biến phức tạp, giá cả đầu vào ngày một tăng cao, các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKTNN chỉ có thể thực hiện khi:

3.3.1 Kinh tế vĩ mô ổn định

Kinh tế vĩ mô không ổn định thì tất yếu hoạt động tài chính trong các TĐKTNN khó ổn định. Khi hoạt động tài chính trong các TĐKTNN không ổn định từ nguyên nhân khách quan thì dù có hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKTNN có tốt đến đâu thì cũng không thể thực hiện hiện. Do đó, ổn định kinh tế vĩ mô là điều kiện tiên quyết cho việc thực hiện các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKTNN. Trong những năm gần đây, nhất là trong năm 2011 và quý I, quý II năm 2012, nhìn chung tình hình kinh tế vĩ mô của chúng ta mất ổn định nghiêm trọng. Nhằm khắc phục tình trạng kinh tế vĩ mô mất ổn định, Chính phủ đã ra Nghị quyết 11/2011/NQ-CP với nội dung: Thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt, thận trọng; thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt; thúc đẩy sản xuất kinh doanh; khuyến khích xuất khẩu; kìm chế nhập siêu; bảo đảm an sinh xã hội. Đây là nghị quyết được đánh giá là sự phản ứng kịp thời của nhà nước, đạt được nhiều kết quả quan trọng khi đưa vào vận hành trong thực tiễn. Tuy nhiên, kinh tế vĩ mô thực sự chưa được ổn định: lạm phát tuy có giảm nhưng vẫn còn cao; sức mua của dân cư còn giảm sút; doanh nghiệp còn gặp nhiều

khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, lãi suất cao; tỷ giá tạm thời ổn định nhưng chưa vững chắc; thâm hụt cán cân thương mại còn lớn; cắt giảm chi tiêu công chưa đạt được hiệu quả.

Với tình hình kinh tế vĩ mô như hiện nay, khó có thể nói thực hiện tốt các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của nhà nước trong các TĐKTNN. Do vậy, tìm mọi biện pháp ổn định kinh tế là điều kiện quan trọng đối với việc thực hiện các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của nhà nước đối với các TĐKTNN.

3.3.2 Cấu trúc lại mô hình TĐKTNN

Trong nhiều cuộc hội thảo gần đây bàn về TĐKT nhiều ý kiến thống nhất đều cho rằng hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung, hiệu quả hoạt động tài chính chính còn thấp có nguyên nhân cơ bản là do mô hình tổ chức TĐKTNN Việt Nam. Thực tế cho thấy việc thiết lập và vận hành cơ chế quản lý tài chính phụ thuộc rất nhiều đến mô hình tổ chức của TĐKT.

Ở Việt Nam từ năm 2005 với việc Chính phủ quyết định thí điểm thành lập 8 TĐKTNN, đến nay (2011) cả nước có tất cả 12 TĐKTNN được tổ chức theo hai mô hình. Nhóm thứ nhất là các TĐ được hình thành thông qua tổ chức lại các Tổng công ty nhà nước bao gồm các TĐ: dầu khí; bưu chính viễn thông; Than, khoáng sản; Bảo việt; dệt may; cao su; công nghiệp tàu thủy. Nhóm thứ hai các TĐ được thành lập dựa trên tổ hợp các doanh nghiệp độc lập có cùng lĩnh vực hoạt động bao gồm: Tập đoàn công nghiệp xây dựng; Tập đoàn phát triển nhà và đô thị.

Đặc trưng nổi bật của các TĐKTNN ở Việt nam là được thành lập dựa trên quyết định của Chính phủ. Các TĐKT trong các ngành kinh tế mũi nhọn với quy mô và tầm vóc lớn hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con, dựa trên luật doanh nghiệp thống nhất. Ngoài ra, trong mô hình tại Việt Nam là các TĐKT đứng đầu các lĩnh vực, ngành nghề, đóng vai trò là công cụ điều

hành kinh tế vĩ mô của Chính phủ với phương thức lãnh đạo của Đảng được nhân mạnh.

Nói chung, kể từ khi thí điểm thành lập cho đến nay, TĐKTNN đã đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Tuy nhiên, trước yêu cầu về hội nhập, mở cửa, tiến hành CNH&HĐH đất nước, mô hình tổ chức TĐKTNN đã bộc lộ một số hạn chế. Hạn chế lớn nhất là hầu như chưa có khung pháp lý hình thành các TĐKTNN. Chúng ta chưa có khung pháp lý đầy đủ, rõ ràng về mô hình TĐKTNN. Từ đó dẫn đến các điểm chưa hoàn thiện trong cơ chế thực hiện và giám sát quyền sở hữu. Phương thức quản lý và điều hành cũ vẫn tồn tại. Vai trò lãnh đạo của Đảng ủy, vai trò quản trị của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và vai trò điều hành của Tổng giám đốc chưa được tách bạch và chuẩn hóa về quy trình nghiệp vụ. Bên cạnh những hạn chế mang tính khách quan thì bản thân TĐKTNN vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế. Một phần cán bộ quản lý, người đại diện của TĐ tại các đơn vị chưa quán triệt đầy đủ tinh thần về mô hình quản lý, cách thức quản lý doanh nghiệp, thiếu kỹ năng quản trị doanh nghiệp hiện đại. Trước thực trạng đó tất yếu phải cấu trúc lại TĐKTNN. Để cấu trúc lại TĐKTNN trước hết:

- Cần có tổng kết đánh giá lại mô hình tổ chức TĐKTNN, chỉ ra những mặt được, chưa được, nguyên nhân những tồn tại và hạn chế.

- Sớm hoàn thành khung pháp lý, các quy định, chính sách phù hợp với đòi hỏi của thực tiễn.

- Tăng cường cơ chế và tổ chức quản lý các TĐ như tăng số lượng thành viên độc lập trong Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, thiết lập cơ chế đánh giá tập thể của Chính phủ về hoạt động của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên của TĐ; quy định lại tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu, xây dựng tiêu chí đánh giá hiệu quả cho từng TĐKTNN.

Nói chung, có hoàn thiện mô hình tổ chức TĐKTNN mới có thể thực hiện tốt về các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính nhà nước đối với TĐKTNN.

3.3.3 Nâng cao chất lượng đội ngũ quản lý, điều hành TĐKT nhất là chủ tịch Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, các thành viên trong Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc, Giám đốc các công ty con, công ty liên kết

Suy cho cùng việc thực hiện cơ chế quản lý tài chính của Nhà nước đối với các TĐKT là do đội ngũ quản lý, điều hành quản lý TĐKTNN. Thực tế hiện nay đa phần đội ngũ quản lý, điều hành TĐKTNN yếu về trình độ, hiểu biết về mảng kinh tế tài chính còn hạn chế, chủ yếu đội ngũ này từ các cán bộ chính trị chuyển sang, do đó hẫng hụt về kiến thức kinh tế, tài chính.

Vì vậy, để tăng cường chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành của TĐKTNN trước hết:

- Cần có rà soát, đánh giá lại chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành.
- Tăng cường công tác đào tạo dưới nhiều hình thức.
- Chấn chỉnh công tác cân nhắc, lựa chọn, bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo, quản lý điều hành của TĐKTNN.
- Xây dựng tiêu chuẩn cán bộ quản lý, điều hành TĐKT.
- Định kỳ thăm dò chất lượng, năng lực lãnh đạo của TĐKTNN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3

Nhằm khắc phục những hạn chế về cơ chế quản lý tài chính của các TĐKTNN nói chung và tập đoàn dầu khí Việt Nam, tập đoàn Vinashin nói riêng được thể hiện trong quy chế ban hành theo Nghị định 199/2004/NĐ-CP và Nghị định 09/2009/NĐ-CP cũng như Nghị định 142/2007/NĐ-CP, nhằm thích ứng với hoạt động của các tập đoàn kinh tế nhà nước trong điều kiện mới (toàn cầu hóa, hội nhập, mở cửa, cạnh tranh khốc liệt), chương 3 tập trung nghiên cứu 5 nhóm giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam nói chung và tập đoàn dầu khí Việt Nam, tập đoàn Vinashin nói riêng. Nói chung, các nhóm giải pháp được đề cập dựa trên quan điểm lấy hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế làm gốc, xuyên suốt trong toàn bộ đề xuất của chúng tôi. Nếu so sánh cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế nhà nước được thể hiện trong các quy chế do nhà nước ban hành với tư tưởng trọng tâm xuyên suốt là bảo toàn vốn, do đó những giải pháp mà bản luận án đề cập có thể chưa phù hợp. Tuy nhiên, đây thuộc về quan điểm của người nghiên cứu khoa học. Cụ thể 5 nhóm giải pháp mà luận án đề xuất là:

- Hoàn thiện cơ chế huy động vốn.
- Hoàn thiện cơ chế quản lý và sử dụng vốn, tài sản.
- Hoàn thiện cơ chế quản lý doanh thu, chi phí, phân phối lợi nhuận.
- Hoàn thiện cơ chế giám sát tài chính.
- Hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa công ty tài chính và các bộ phận khác trong tập đoàn kinh tế.

Đối với tập đoàn dầu khí Việt Nam tinh thần chung là phát huy những mặt tích cực của cơ chế quản lý tài chính theo tinh thần của Nghị định 142/2007/NĐ-CP của Chính phủ chỉ đề xuất những giải pháp nhằm giải quyết những vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định.

Đặc biệt do vị trí quan trọng của Tổng Công ty PVEP đối với tập đoàn, luận án đó dành một số trang viết nghiên cứu về cơ chế quản lý Tài chính trong Tổng công ty PVEP và đã đề cập đến một số giải pháp hoàn thiện xoay quanh chủ đề huy động vốn của Tổng công ty.

KẾT LUẬN

Hội nhập, mở cửa thị trường đã và đang là xu hướng tất yếu của quá trình toàn cầu hóa đối với tất cả các nước trên thế giới và Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ. Trong quá trình hội nhập, mở cửa thị trường, bên cạnh những thuận lợi vốn có cũng đầy rẫy những khó khăn, thách thức. Một trong những thách thức đó là các chủ thể trong nền kinh tế phải đối mặt với sự cạnh tranh ngày càng khốc liệt, nhất là các chủ thể ở các nước đang phát triển như Việt Nam. Điều quan trọng để có thể đứng vững trong môi trường cạnh tranh khốc liệt là phải tìm cách nâng cao năng lực cạnh tranh chính bản thân mình. Không có năng lực cạnh tranh, hoặc năng lực cạnh tranh yếu thì sớm muộn các các TĐKTNN sẽ đi đến kết cục là bị diệt vong. Nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề. Trong số các vấn đề đó, vấn đề hoàn thiện, đổi mới cơ chế quản lý tài chính trong các TĐKTNN được coi là khâu đột phá bởi lẽ một cơ chế quản lý tài chính tốt sẽ có tác động tích cực đến vấn đề giải quyết tiềm lực tài chính trong các TĐKTNN - một yếu tố có tính quyết định đến năng lực cạnh tranh. Qua nghiên cứu thực trạng năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN ở Việt Nam, không ít các nhà kinh tế, các nhà quản lý đều đi đến kết luận là năng lực cạnh tranh của chúng ta còn nhiều yếu kém. Trong số các nguyên nhân cản trở đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN ở Việt Nam thời gian qua là cơ chế quản lý tài chính nhìn ở tầm vĩ mô cũng như ở tầm vi mô trong các tập đoàn.

Với cách tiếp cận vấn đề như vậy, luận án đã đi sâu nghiên cứu hai vấn đề cơ bản có sự gắn bó hữu cơ tác động qua lại với nhau đó là vấn đề năng lực cạnh tranh và cơ chế quản lý tài chính trong TĐKTNN dưới góc nhìn lý thuyết, đánh giá thực trạng cũng như đề xuất hệ thống giải pháp hoàn thiện.

Trên phương diện lý thuyết, luận án nghiên cứu, tổng hợp các nghiên cứu của các nhà kinh tế, các nhà quản lý trong và ngoài nước, từ đó luận án chất lọc các hạt nhân hợp lý của những nghiên cứu trên, nêu bật những ý kiến riêng của mình về hai vấn đề trên. Cụ thể:

- Đối với vấn đề năng lực cạnh, sau khi phân tích mối quan hệ hữu cơ giữa cạnh tranh và năng lực cạnh tranh thông qua việc tổng hợp các quan niệm của các nhà kinh tế, các nhà quản lý, luận án cho rằng, tuy cách tiếp cận của các nhà nghiên cứu có sự khác nhau về cách diễn đạt về ngôn từ, song khi nói đến năng lực cạnh tranh của các TĐKTNN không thể không nói đến các yếu tố sau đây:

+ Quy mô, phương thức sử dụng vốn trong TĐKTNN, quy mô vốn lớn với cách sử dụng vốn có hiệu quả là một dấu hiệu TĐ có năng lực cạnh tranh.

+ TĐKTNN có hoạt động nghiên cứu thị trường và biết lựa chọn thị trường mục tiêu tốt để tập trung quá trình sản xuất, kinh doanh tạo ra những sản phẩm đặc thù của TĐ, đáp ứng nhu cầu thị trường là một dấu hiệu TĐ có năng lực cạnh tranh.

+ Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, doanh nghiệp có chiến lược cạnh tranh thích hợp cũng chứng tỏ TĐ đã có năng lực cạnh tranh.

+ Có chiến lược phân phối hợp lý, thuận lợi cho yêu cầu của khách hàng cũng được coi là yếu tố không thể thiếu để nâng cao năng lực cạnh tranh của TĐ.

+ Để có năng lực cạnh tranh TĐKTNN phải có năng lực điều hành quản lý tốt.

+ Trong môi trường cạnh tranh khốc liệt và xu hướng phát triển kinh tế tri thức ngày càng sâu rộng, để có năng lực cạnh tranh TĐKTNN phải tập trung mọi nguồn lực phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D),

nâng cao được trình độ khoa học và công nghệ, tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao.

Tuy nhiên, luận án cũng cho rằng để có năng lực cạnh tranh, TĐKTNN không thể giải quyết riêng rẽ từng yếu tố kể trên mà có sự phát triển đồng bộ các yếu tố. Năng lực cạnh tranh của TĐKTNN là sự tổng hòa các yếu tố, đồng thời cũng không nên coi năng lực cạnh tranh của TĐ là một chỉ tiêu bất biến mà luôn có những thay đổi trong một môi trường kinh doanh đầy biến động.

Trên cơ sở nghiên cứu năng lực cạnh tranh của TĐ, luận án cũng cho rằng năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế về cơ bản có những nét tương đồng, năng lực cạnh tranh của tập đoàn kinh tế chỉ có thể được nâng cao khi năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp thành viên được nâng cao.

- Đối với vấn đề cơ chế quản lý tài chính trong các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế, luận án đi sâu nghiên cứu, tổng hợp những kết quả nghiên cứu của các nhà kinh tế trong và ngoài nước, từ đó chắt lọc những kết quả nghiên cứu hợp lý, đưa ra suy nghĩ riêng của mình về cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế. Cụ thể:

- Cơ chế quản lý tài chính đối với TĐKTNN là phương pháp, hình thức, công cụ dùng để quản lý hoạt động tài chính trong điều kiện cụ thể nhằm đạt đến những mục tiêu nhất định. Cấu trúc của cơ chế quản lý tài chính trong TĐKTNN bao gồm:

- + Cơ chế huy động và quản lý quá trình huy động vốn.
- + Cơ chế quản lý và sử dụng nguồn lực tài chính, tài sản..
- + Cơ chế phân phối lợi nhuận.
- + Cơ chế giám sát tài chính.

Luận án cho rằng cơ chế quản lý tài chính là sản phẩm chủ quan của các chủ thể quản lý, đó là những phản ứng của các chủ thể quản lý trước sự vận động khách quan của các nguồn lực tài chính trong phạm vi các tập đoàn kinh

tế. Cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế không phải là một sản phẩm bất biến nó luôn có sự biến động dưới tác động của thể chế kinh tế, của môi trường kinh doanh trong và ngoài nước và của ý tưởng của các nhà quản lý kinh tế tài chính trong tập đoàn kinh tế. Là sản phẩm chủ quan của chủ thể quản lý, cơ chế quản lý tài chính sẽ tác động đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tập đoàn kinh tế theo hai hướng tích cực và tiêu cực. Điều đó phụ thuộc vào trình độ nhận thức của các chủ thể quản lý trước sự vận động mang tính khách quan của nguồn lực tài chính trong mỗi một mô hình kinh tế.

Cùng với việc nghiên cứu cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn nói chung, luận án cũng giành một số trang nghiên cứu tính đặc thù của cơ chế quản lý tài chính trong một số tập đoàn kinh tế. Luận án cho rằng tính đặc thù đó bắt nguồn từ mô hình tổ chức của tập đoàn kinh tế. Cơ chế quản lý tài chính trong các doanh nghiệp thành viên của tập đoàn nhìn chung không có gì khác biệt so với doanh nghiệp độc lập, tuy nhiên đối với công ty mẹ do vị trí và chức năng của mình, người ta thường nhấn mạnh đến khía cạnh về cơ chế đầu tư vốn, cơ chế quản lý tài chính đối với hoạt động (R&D), cơ quản lý tài chính trong quá trình sát nhập, hợp nhất, phân tách, cơ chế kiểm soát tài chính.

Tóm lại, toàn bộ những nghiên cứu mang tính lý thuyết trên đây được thể hiện rõ nét trong chương 1 của luận án.

Trên phương diện đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính trong các doanh nghiệp, các tập đoàn kinh tế, luận án tập trung nghiên cứu quá trình hình thành các tập đoàn kinh tế Việt Nam và thực trạng hoạt động của chúng trong những năm qua, đồng thời đi sâu nghiên cứu hai Nghị định của Chính phủ: Nghị định 199/2004/NĐ-CP; Nghị định 09/2009/NĐ-CP về cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam. Đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam là một trong những nội

dung trọng tâm của bản luận án, song cho đến nay chưa có những tổng kết mang tính chất pháp lý từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước. Đó là những khó khăn lớn của luận án khi triển khai nghiên cứu thực trạng. Đa phần những tư liệu phục vụ cho công tác đánh giá thực trạng chủ yếu được thu thập từ các nhà nghiên cứu.

Qua nghiên cứu quá trình hình thành các tập đoàn kinh tế Việt Nam, thể hiện bằng các văn bản pháp quy quy của Nhà nước cho thấy sự ra đời của các tập đoàn kinh tế ở Việt Nam có nguồn gốc từ việc sắp xếp, đổi mới của các tổng công ty 90, 91. Nói chung, việc thành lập của các tập đoàn kinh tế của Việt Nam vẫn mang tính chất mệnh lệnh hành chính, chưa phải xuất phát những yêu cầu của quy luật cạnh tranh của thị trường. Đó là một đặc điểm cần quan tâm khi đánh giá tình hình hoạt động của các tập đoàn kinh tế Việt Nam trong thời gian qua.

Nét nổi bật của tình hình hoạt động của các tập đoàn kinh tế Việt Nam thời gian qua có sự gia tăng quy mô, nguồn vốn, quy mô tài sản, quy mô về lao động. Có thể coi đó là một thành tích, song không đồng đều trong khi gia tăng nguồn vốn và tài sản từ phía nhà nước thì quy mô tăng lao động không tương xứng. Điều đáng nói trong khi gia tăng về quy mô thì các chỉ tiêu về chất lượng chưa được cải thiện nhiều, năng suất lao động thấp, tỷ trọng đầu tư máy móc, thiết bị trên đầu một công nhân thấp, năng lực cạnh tranh của các tập đoàn kinh tế còn nhiều hạn chế...

Những nhận định được nghiên cứu từ các thông tin của các đoàn giám sát của Quốc hội, của các cuộc tọa đàm hội thảo, từ các bài viết của các nhà kinh tế được thể hiện rõ nét trong chương 2.

Luận án cho rằng có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên. Một trong những nguyên nhân đó là cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế.

Luận án đi sâu tìm hiểu cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế được thể hiện rõ nét trong hai Nghị định của Chính phủ đó là Nghị định 199/2004/NĐ-CP và Nghị định 09/2009/NĐ-CP. Nghiên cứu hai nghị định đó, luận án cho rằng về cơ bản hai nghị định, nhất là Nghị định 09/2009/NĐ-CP đã góp phần tháo gỡ những khó khăn về mặt tài chính cho các tập đoàn kinh tế, song đi sâu nghiên cứu những quy định trong hai Nghị định trên cho thấy còn nhiều vấn đề chưa phù hợp trong tình hình hiện nay của các tập đoàn kinh tế như đã chỉ ra cụ thể trong chương 2 của bản luận án.

Nhằm minh chứng cho những nhận định trên, luận án đã đi sâu phân tích thực trạng cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn dầu khí Việt Nam. Nói chung bên cạnh những tác động tích cực thì cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn dầu khí Việt Nam cũng còn nhiều vấn đề cần được tháo gỡ.

Toàn bộ thực trạng về cơ chế quản lý tài chính của các tập đoàn kinh tế Việt Nam được đề cập trong chương 2.

Trên phương diện đề xuất các giải pháp hoàn thiện, đổi mới trong các tập đoàn kinh tế, trong phần này luận án đề cập đến hai nội dung lớn: Định hướng phát triển kinh tế, xã hội của Việt Nam và chủ trương phát triển của các tập đoàn kinh tế của Việt Nam trong những năm tới; các giải pháp hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính trong các tập đoàn kinh tế Việt Nam.

Luận án cho rằng trong những năm tới, nền kinh tế của Việt nam sẽ đứng trước nhiều cơ hội lớn, nhưng cũng gặp không ít khó khăn, thử thách. Vì vậy, chủ trương chung của Nhà nước là tiếp tục nghiên cứu cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng: kinh tế tăng trưởng bền vững, chú trọng đến việc nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn bộ nền kinh tế nói chung và của từng doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế nói riêng, bảo đảm cho nền kinh tế đạt năng suất cao bảo đảm hiệu quả kinh tế xã hội trong đầu tư, sản xuất kinh doanh... Tập đoàn kinh tế được coi là một tế bào quan trọng của nền kinh tế, vì vậy cần phải tiếp tục cải

cách, đổi mới, cơ cấu lại các tập đoàn kinh tế nhằm bảo đảm cho các tập đoàn kinh tế nâng cao được khả năng cạnh tranh không chỉ trên thị trường quốc tế mà cả trong thị trường nội địa.

Nắm bắt được những định hướng cơ bản đó, nhằm khắc phục những mặt hạn chế của cơ chế quản lý tài chính trong thời gian qua, đáp ứng yêu cầu mới của các tập đoàn kinh tế, luận án đã tập trung nghiên cứu đưa ra các giải pháp cụ thể trên các vấn đề sau đây:

Thứ nhất, các giải pháp về đổi mới cơ chế huy động vốn. Tư tưởng chỉ đạo cho các giải pháp huy động nguồn lực tài chính là phối hợp nhiều kênh huy động, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các bên có nguồn vốn nhàn rỗi và bên cần nguồn vốn.

Thứ hai, cơ chế điều hòa và sử dụng nguồn lực tài chính trong nội bộ của các tập đoàn.

Thứ ba, các giải pháp đổi vấn đề phân phối lợi nhuận với tư tưởng chỉ đạo là công khai minh bạch, công bằng, coi trọng lợi ích lâu dài của tập đoàn kinh tế.

Thứ tư, các giải pháp giám sát hoạt động tài chính trong các tập đoàn kinh tế theo hướng vừa bảo đảm các nguyên tắc hoạt động tài chính, vừa khuyến khích tạo điều cho các chủ thể trong tập đoàn sử dụng có hiệu quả nguồn lực tài chính.

Thứ năm, các giải pháp phối hợp giữa các đơn vị của tập đoàn trong quản lý tài chính của cả tập đoàn.

Cơ bản các nhóm giải pháp đó được đề cập một cách cụ thể trong chương 3 của bản luận án.

Mặc dù luận án đã có nhiều cố gắng thể hiện rõ nét của chủ đề nghiên cứu, song đây là một lĩnh vực rộng, hơn nữa trong thực tế chưa có những đánh giá thực trạng cơ chế quản lý tài chính đối với các tập đoàn kinh tế mang

tính pháp lý từ phía cơ quan quản lý nhà nước. Do đó, chắc chắn rằng luận án khó tránh khỏi những nhận định, đánh giá mang tính chủ quan chưa sát thực với thực tế, đặc biệt thể hiện rõ nét trong chương hai. Tác giả của bản luận án mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để tiếp tục hoàn thiện bản luận án.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phần Tiếng Việt.

1. Nguyễn Ngọc Bích (2007), “Tập đoàn: Tổ chức và Điều hành” Thời báo *Kinh tế Sài gòn*, (34).

2. Bộ Tài chính (1999), *Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc quản lý sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.*

3. Bộ Tài chính (1999), *Thông tư số 62/1999/TT-BTC ngày 07/6/1999 hướng dẫn việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản trong doanh nghiệp Nhà nước.*

4. Bộ Tài chính (1999), *Thông tư số 63/1999/TT-BTC ngày 07/6/1999 hướng dẫn việc quản lý doanh thu, chi phí và giá thành sản phẩm, dịch vụ tại các doanh nghiệp Nhà nước.*

5. Bộ Tài chính (1999), *Thông tư số 66/1999/TT-BTC ngày 07/6/1999 hướng dẫn chế độ phân phối lợi nhuận sau thuế và quản lý các quỹ trong doanh nghiệp Nhà nước.*

6. Chính phủ (1996), *Nghị định số 59/CP ngày 03/10/1996 của Chính phủ ban hành quy chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước.*

7. Chính Phủ (1999), *Nghị định số 27/1999/NĐ-CP ngày 20/4/1999 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý tài chính và hoạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp Nhà nước.*

8. Chính phủ (2001), *Nghị định số 63/2001/NĐ-CP ngày 14/9/2001 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH một thành viên.*

9. Chính phủ (2004), *Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.*

10. Chính phủ (2007), *Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 05/9/2007 về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty mẹ - tập đoàn dầu khí Việt Nam.*

11. Chính phủ (2009), *Nghị định số 09/NĐ-CP ngày 05/2/2009 về việc ban hành quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác.*

12. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998), *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

13. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

14. Đảng Cộng sản Việt Nam (2005), *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

15. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Nghị quyết Đại hội đại biểu lần thứ X của Đảng.*

16. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội.

17. Đảng ủy khối Doanh nghiệp Trung ương (2011), *Báo cáo về tình hình đầu tư ra ngoài ngành nghề kinh doanh chính của các tập đoàn, tổng công ty, ngân hàng thuộc Đảng ủy khối doanh nghiệp Trung ương*, ngày 25/7/2011, Hà Nội.

18. Đặng Đức Đạm và Bùi Văn Huyền (2009), *Tập đoàn kinh tế - Một số cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế*, Tham luận tại Hội thảo “Tập đoàn kinh tế - Lý luận và Thực tiễn” ngày 25 tháng năm 2009 tại Hà Nội.

19. Bộ Tài chính (1998), *Tiếp tục đổi mới chính sách phục vụ mục tiêu tăng trưởng*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2007), *Tài liệu hội thảo, Chuyển Tổng công ty, doanh nghiệp Nhà nước sang hoạt động theo mô hình tập đoàn kinh tế*, Hà Nội.

21. Ban đổi mới doanh nghiệp Nhà nước (1997), *Đổi mới doanh nghiệp Nhà nước ở Việt Nam, Nhà xuất bản khoa học xã hội*, Hà Nội.

22. Lưu Linh Hương, Vũ Duy Hào (Chủ biên), *Những vấn đề cơ bản về tài chính doanh nghiệp*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.

23. Trần Du Lịch (2009), *Một vài suy nghĩ về mô hình tổ chức tập đoàn kinh tế nhà nước ở nước ta*, Tham luận tại Hội thảo Tập đoàn kinh tế - Lý luận và thực tiễn, ngày 25 tháng 5 năm 2009.

24. Nguyễn Đình Phan (Chủ biên), *Thành lập và quản lý các tập đoàn kinh doanh ở Việt Nam, Nhà xuất bản chính trị Quốc gia*, Hà Nội.

25. Quốc hội (1995), *Luật doanh nghiệp Nhà nước*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

26. Quốc Hội (1997), *Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

27. Quốc Hội (1998), *Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật ngân sách Nhà nước*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

28. Quốc Hội (1999), *Luật doanh nghiệp*, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội.

29. Nguyễn Hải Sản (1996), *Giáo trình quản trị tài chính doanh nghiệp, Nhà xuất bản thống kê*, Hà nội.

30. Đặng Văn Thanh và Lê Thị Hòa, *Kiểm toán nội bộ “Lý luận và hướng dẫn nghiệp vụ”*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

31. Lê Văn Tâm (Chủ biên), *Giáo trình Quản trị doanh nghiệp*, Trường Đại học kinh tế quốc dân, Nhà xuất bản giáo dục, Hà Nội.

32. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (2010), *Tổng kết mô hình tập đoàn kinh tế*, ngày 1 tháng 6, Hà Nội.

33. Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (2010) *Báo cáo tổng kết mô hình tập đoàn kinh tế*.

34. Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam (2011), *Báo cáo về nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực DNNN và tách chức năng chủ sở hữu với chức năng quản lý nhà nước của cơ quan nhà nước*, ngày 25/5, Hà Nội.

35. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (2010), *Tổng kết mô hình tập đoàn kinh tế*, ngày 9 tháng 6 năm, Hà Nội.

36. Tập đoàn Dệt may Việt Nam (2011), *Báo cáo làm việc với Đoàn nghiên cứu xây dựng Đề án nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước* (Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư) ngày 6 tháng 6 năm 2011.

37. Tập đoàn Điện lực Việt nam (2011), *Tài liệu họp về tổng kết 10 năm thực hiện sắp xếp, đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả DNNN và sơ kết mô hình tập đoàn kinh tế*.

38. Tập đoàn Viễn thông quân đội (2010), *Báo cáo kết quả thực hiện thí điểm mô hình tập đoàn kinh tế*, Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2010.

39. Tập đoàn Viễn thông Quân đội (2010), *Báo cáo chuẩn bị Hội nghị tổng kết 10 năm thực hiện sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN*, Hà Nội, 21/10/2010.

40. Vũ Anh Tuấn (2003), *Mô hình công ty mẹ, công ty con và cơ chế quản lý tài chính của Tổng công ty Hàng không Việt Nam*”, *Tạp chí kinh tế và phát triển*, (chuyên đề), tháng 1, Hà Nội.

41. Phạm Quang Trung (2002), *Giáo trình Kế toán Tài chính*, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

42. Phạm Quang Trung (2003), *Tập đoàn kinh doanh và cơ chế quản lý tài chính trong tập đoàn kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.

43. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương năm (2010), *Báo cáo kết quả điều tra giám sát tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, DNNN quy mô lớn, độc quyền*.

44. Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương – Ngân hàng Thế giới (2008), *Báo cáo Nghiên cứu về Tập đoàn kinh tế nhà nước ở Việt Nam*, Hà Nội, tháng 12 năm 2008.

45. <http://www.chinhphu.vn>

46. <http://www.vnr500.com.vn>

47. <http://dictionary.bachkhoatoanthu>

48. <http://www.pvn.vn>

49. <http://vinatex.com>

2. Phần tiếng Anh.

50. Kim Langfiel - Smith, H.Thorne, R Hilton (2000), *Management Accounting*, McGraw-Hill.

51. Peter Jubb, S.Haswell & L.S Nelson ITP (1999), *Company Accounting*, 2nd Edition.